

PTS. NGUYỄN VĂN MẠNH

**VĂN HÓA LÀNG
VÀ LÀNG VĂN HÓA
Ở QUẢNG NGÃI**

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA , HUẾ - 1999
THUAN HOA PUBLISHING HOUSE

**VĂN HÓA LÀNG VÀ LÀNG VĂN HÓA
Ở QUẢNG NGÃI**

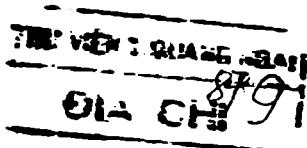
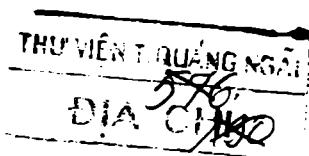
**VILLAGE CULTURE AND CULTURAL
VILLAGES IN QUANG NGAI**

PTS. NGUYỄN VĂN MẠNH

306.59753

V 115 - 2

**VĂN HÓA LÀNG
VÀ LÀNG VĂN HÓA
Ở QUẢNG NGÃI**



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA, HUẾ - 1999
THUAN HOA PUBLISHING HOUSE

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

1. LHQ : Liên hiệp quốc
2. Nxb. : Nhà xuất bản
3. KHXH : Khoa học xã hội
4. H : Hà Nội
5. tr. : trang
6. CTQG : Chính trị quốc gia
7. VHTT : Văn hóa thông tin
8. TP : Thành phố
9. UBKHXHVN : Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam
10. BNCLSD : Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng
11. GD : Giáo dục
12. TC : Tạp chí

Contributed by TOYOTA
Foundation TOKYO - JAPAN

LỜI NÓI ĐẦU

THỜI đại ngày nay là thời đại mang tính toàn cầu, thời đại tiến tới sự cống kết, hòa đồng của các quốc gia, các dân tộc, để cùng nhau chống lại những nguy cơ đang lan tràn trên khắp cả hành tinh chúng ta: môi trường ô nhiễm, đói nghèo, dịch bệnh thế kỷ, chiến tranh hạt nhân... Bên cạnh đó, những biến động của nền văn minh phương Tây với sự lạnh lùng của guồng máy công nghiệp hiện đại, sự tan vỡ của tế bào gia đình, sự bế tắc về lối sống, về thần tượng, sự khủng hoảng về đạo đức xã hội... đã làm cho nhân loại thèm muốn hướng đến các nền văn minh khác ngoài phương Tây, hướng về với cội nguồn văn hóa các dân tộc để hiểu biết, học hỏi lẫn nhau và xích lại gần nhau.

Điều đó lý giải tại sao trong những năm gần đây hầu hết các quốc gia trên thế giới đã và đang hướng ứng một cách sôi nổi "Thập kỷ phát triển văn hóa do LHQ phát động (1988 - 1997)", và lấy năm 1995 là "Năm quốc tế khoan dung", 2001 là năm "Đối thoại giữa các nền văn minh". Và có lẽ chưa bao giờ văn hóa lại được đánh giá

cao như vậy, "Văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vị trí điều tiết xã hội".⁽¹⁾

Ở Việt Nam vào những năm cuối của thập kỷ 80, chúng ta đã thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, thực hiện nền kinh tế thị trường. Chính vì vậy các yếu tố của đô thị, của kinh tế hàng hóa, của văn hóa bên ngoài đang hằng ngày, hằng giờ tác động một cách tích cực và tiêu cực đến đời sống văn hóa - xã hội của các cộng đồng cư dân nước ta. Một tích cực là sự tăng trưởng kinh tế, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từng bước đưa nước ta ra khỏi đói nghèo, lạc hậu. Nhưng mặt trái của cơ chế thị trường cũng hết sức nặng nề như xu hướng sùng ngoại, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân, vi kỷ..., tất cả những điều đó đã và đang làm băng hoại ít nhiều thuần phong mỹ tục của dân tộc. Vì vậy muốn giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống để phục vụ cho chiến lược phát triển bền vững xã hội, Đảng ta đã xác định phương hướng và nhiệm vụ: "... xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thâm sâu vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực

⁽¹⁾ Lời của Ông F.Mayor, Tổng giám đốc Unesco. Dẫn theo Hoàng Anh Nhàn. *Văn hóa làng và làng văn hóa xứ Thanh*. Nxb KHXH. H. 1996.t r.7.

sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, tiến bước vững chắc lên CNXH”⁽¹⁾.

Nhưng làm thế nào để duy trì và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong điều kiện nước ta đang ngày càng đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa ? Trong điều kiện đó việc giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc phải được bắt đầu ở nông thôn hoặc đô thị nhỏ. “Nông thôn của một đất nước chính là cái nôi nuôi dưỡng văn hóa truyền thống của dân tộc”⁽²⁾. Vì thế trọng tâm của việc kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống là phải hướng về nông thôn, đặc biệt đặt trọng tâm vào các thiết chế và thể chế văn hóa - xã hội như làng với quang cảnh và môi trường xung quanh, hương ước, lễ tép, lễ hội, các thể chế gia đình, họ mạc, tín ngưỡng - tôn giáo... GS Huỳnh Khái Vinh rất có lý khi nói rằng: "... Tập trung vào trọng điểm nông thôn và đô thị nhỏ, sẽ tìm

⁽¹⁾ Nghị quyết lần thứ V Ban Chấp hành Trung Ương Đảng (Khóa VIII), "Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Dẫn theo Phạm Văn Đồng: *Vài suy nghĩ chung quanh Nghị quyết mới của Trung Ương về văn hóa*. Báo Nhân Dân ngày 18-8-1998, tr.1,6.

⁽²⁾ GS.TS, Huỳnh Khái Vinh: *Kế thừa và phát triển giá trị văn hóa truyền thống*. Báo Nhân Dân cuối tuần ngày 7/3/1999. tr10.

ra chìa khóa mở cửa lâu dài truyền thống nhằm bảo tồn toàn vẹn những di sản còn tồn tại đến hôm nay và sử dụng nó một cách có chọn lọc. Đây là cách thức hữu hiệu không làm thương tổn mà làm cho nếp sống đạo đức và giá trị truyền thống sinh tồn, phát huy được trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽¹⁾.

Hơn nữa, Việt Nam là một nước nông nghiệp, nông thôn chiếm gần 80% dân số và 70% tổng số lao động trong cả nước⁽²⁾. Nông thôn chính là làng nông nghiệp (theo kiểu làng công xã nông thôn), là cơ sở nền tảng của văn minh văn hóa Việt Nam. Và vì vậy nếu văn minh Trung Quốc là Nước - Nhà thì văn minh Việt Nam là Làng - Nước, vì nếu văn minh Hy Lạp có đại là liên minh giữa các đô thị thì văn minh văn hóa Việt Nam là liên minh giữa các làng⁽³⁾.

Làng Việt Nam có tầm quan trọng như vậy, nhưng trong những năm gần đây cư dân của làng có mức sống

⁽¹⁾ GS.TS, Huỳnh Khái Vinh: *Kế thừa và phát triển giá trị văn hóa truyền thống*. Báo Nhân Dân cuối tuần ngày 7/3/1999. tr.10.

⁽²⁾ Năm 1945 xã hội Việt Nam chủ yếu là nông thôn nông nghiệp với hơn 90% dân số là nông dân với tổ chức xã hội là các cộng đồng làng xã. Theo Phan Đại Doãn (chủ biên): *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp*, NXB CTQG. H. 1996. tr.12.

⁽³⁾ Nguyễn Hồng Phong: *Văn hóa chính trị Việt Nam, truyền thống và hiện đại*, NXB VHTT. H. 1998. tr.98.

thấp, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, thêm vào đó do cơ chế thị trường nên các yếu tố đô thị, lối sống hiện đại, ngoại lai đang hàng ngày lan tràn vào đời sống của cư dân làng, thậm chí cả những thôn bản xa xôi khiến cho các làng bản phải tự "mở cửa". Trong quá trình mở cửa đó làng không chỉ tiếp nhận những cái hay, cái được, cái tiên tiến hiện đại để bổ sung vào kho tàng văn hóa của mình, mà còn chịu sự tác động của những lối sống thực dụng, suy đồi, tôn thờ đồng tiền, coi thường nhân cách, săn sàng dám dạn lèn thuần phong mỹ tục của làng, làm đảo lộn thang giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc.

Bởi vậy việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư trên địa bàn nông thôn, tạo ra bộ mặt văn hóa mới trong đời sống của mỗi thành viên, mỗi gia đình, mỗi làng bản trên cơ sở kế thừa một cách có chọn lọc văn hóa làng, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa của thời đại là một trong những nội dung cơ bản của việc xây dựng đời sống văn hóa mới trên đất nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Nhìn lại quá trình đổi mới của nước ta trong những năm vừa qua, chúng ta dễ dàng nhận thấy những đổi thay tích cực trong đời sống ở nông thôn của cả nước. Nhiều địa phương đã hướng ứng chủ trương của Đảng, tích cực phục hồi vốn văn hóa truyền thống của làng để từng bước xây dựng làng văn hóa. Tại Quáng Tri, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Bắc (cũ)... đã có 40 - 60% số làng

xây dựng được quy ước làng văn hóa; ở Hà Bắc (cũ), Thái Bình, Thanh Hóa đã tiến hành sơ kết phong trào xây dựng làng văn hóa và đã rút ra được những tác dụng to lớn của phong trào này. Một trong những tác dụng to lớn của phong trào được thể hiện trên những mặt sau đây:

- Khơi dậy được truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong gia đình, làng xóm, nhờ vậy giảm hẳn được các tệ nạn xã hội, trật tự và an ninh xã hội được bảo đảm. Nếp sống đạo đức của thanh thiếu niên do đó có thể kiểm soát được, nhất là trong việc du nhập các loại văn hóa từ bên ngoài.

- Phát huy tinh thần cộng đồng "Tình làng, nghĩa xóm", hạn chế sự phát triển cá nhân cực đoan do ánh hưởng của kinh tế thị trường.

- "Dựa vào văn hóa làng có thể thực hiện được một nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhân bản (dựa vào con người và vì con người) và một nền kinh tế thị trường văn minh"⁽¹⁾.

Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa có tác dụng như vậy nên việc nghiên cứu truyền thống văn hóa của các vùng quê Việt Nam là cần thiết, để trên cơ sở đó, để xuất những mô hình văn hóa hợp lý cho các làng. Điều này đã trở thành một nhu cầu cấp bách không chỉ trên lĩnh vực khoa học nghệ thuật mà còn vì một nông thôn "Giàu đẹp, tiến bộ và văn minh".

⁽¹⁾ GS.TS Huỳnh Khái Vinh: Sđd.tr 10.

Trong những năm gần đây, trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học, nhiều công trình có tính lý luận về nông thôn nông nghiệp và văn hóa truyền thống của làng xã Việt Nam đã lần lượt được xuất bản. Đáng chú ý nhất là những công trình của GS. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hồng Phong, Phan Ngọc, Nguyễn Hoàng Phương,...

Các công trình nghiên cứu của những nhà khoa học nói trên đã giới thiệu bức tranh toàn cảnh về văn hóa Việt Nam trong bối cảnh chung của văn hóa khu vực và thế giới. Đặc biệt một số công trình đã đi sâu giải quyết những vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam như "Văn hóa chính trị Việt Nam - truyền thống và hiện đại" của cố GS. Nguyễn Hồng Phong, "Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay- một số vấn đề và giải pháp", "Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử" của tập thể các nhà khoa học Việt Nam do GS Phan Đại Doãn và PGS Nguyễn Quang Ngọc chủ biên, "Văn hóa trong phát triển của xã hội Việt Nam" của Thành Duy, "Văn hóa và đổi mới" của Phạm Văn Đồng, và gần đây là cuốn "Văn hóa vì phát triển" của Phạm Xuân Nam...⁽¹⁾.

⁽¹⁾ + Phan Đại Doãn (chủ biên): *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp*. Nxb CTQG.H. 1996.

+ Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb CTQG.H. 1994.

+ Nguyễn Hoàng Phương: *Tích hợp văn hóa Đông - Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai*. Nxb GD.H. 1995.

Các tác giả không chỉ thấy sự gắn kết giữa văn hóa với phát triển nông thôn, mà còn chỉ rõ "nguồn gốc của sự nghèo khổ là nằm trong văn hóa" ⁽¹⁾.

Bộ Văn hóa Thông tin và một số địa phương còn xuất bản những công trình nghiên cứu có tính hướng dẫn cho công cuộc vận động xây dựng văn hóa làng và làng văn hóa như "Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa Hà Tĩnh", "Văn hóa làng và làng văn hóa xứ Thanh", "Một số vấn đề về xây dựng làng- áp văn hóa hiện nay", "Hỏi và đáp về xây dựng làng văn hóa" ... ⁽²⁾.

Ở Quảng Ngãi trong những năm gần đây, phong trào xây dựng làng văn hóa đã được chú trọng, nhưng mới chỉ

+ Phan Ngọc: *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*. Nxb VHTT. H. 1994.

+ Phạm Xuân Nam: *Văn hóa vì phát triển*. Nxb KHXH. H. 1999.

+ Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*. Nxb VHTT.H. 1996.

+ Thành Duy : *Văn hóa trong phát triển của xã hội Việt Nam*.Nxb KHXH. H. 1996.

⁽¹⁾ Nguyễn Hồng Phong: *Văn hóa chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*. Nxb VHTT.H. 1998.tr.137.

⁽²⁾ Hoàng Anh Nhàn: *Văn hóa làng và làng văn hóa xứ Thanh*. Nxb KHXH. H. 1996.

+ Sở VHTT Hà Tĩnh: *Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa* Hà Tĩnh 1995.

+ Bộ VHTT: *Một số vấn đề về xây dựng làng - áp văn hóa hiện nay*. Nxb CTQG. H. 1997.

+ Bộ VHTT: *Hỏi và đáp về xây dựng làng văn hóa*. Nxb CTQG. H. 1999.

là những bước đi đầu tiên, các làng xã còn lúng túng về lý luận, mô hình cũng như phương pháp xây dựng và ổn định làng văn hóa. Bởi vậy công trình nghiên cứu này không ngoài mục đích cùng với các cơ quan ban ngành và các làng xã ở tỉnh Quảng Ngãi tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng làng văn hóa ở địa phương mình.

Tuy nhiên do hoàn cảnh thời gian không nhiều, công trình này chỉ giới hạn phạm vi nghiên cứu của mình ở các làng xã thuộc khu vực người Việt ở vùng đồng bằng ven biển, bao gồm 6 huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và bốn xã vùng ven của thị xã Quảng Ngãi. Trong đó có 6 thị trấn nhỏ và 96 xã với trên 500 làng lớn nhỏ khác nhau. Chúng tôi cho rằng nghiên cứu văn hóa làng và làng văn hóa ở vùng đồng bằng ven biển là trực chính để từ đó mở rộng ra các khu vực miền núi và huyện đảo Lý Sơn của tỉnh Quảng Ngãi.

Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa ở một tỉnh là đề tài rất rộng lớn, đa dạng và hết sức phức tạp, chúng tôi không có tham vọng đề cập được hết mọi khía cạnh của vấn đề. Những người thực hiện công trình này chỉ xin tập trung vào các vấn đề thiết yếu sau đây:

1. Văn hóa làng và làng văn hóa - những vấn đề lý luận.
2. Làng Quảng Ngãi - Thiên nhiên, lịch sử và dân cư.

3. Văn hóa làng Quảng Ngãi.

4. Hướng đề xuất xây dựng làng văn hóa ở Quảng Ngãi.

Mặc dù tác giả đã có nhiều cố gắng, nhưng công trình vẫn còn nhiều hạn chế và chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến xây dựng.

Hè 1999
TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

VĂN HÓA LÀNG VÀ LÀNG VĂN HÓA - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

VĂN hóa làng Việt Nam là hình ảnh thu nhỏ của văn hóa dân tộc, và nếu đặt văn hóa làng trong tổng thể văn hóa nhân loại, ta thấy văn hóa làng Việt Nam là đơn vị cơ sở cơ bản nhất của truyền thống văn hóa dân tộc. Hay nói cách khác, làng xã của người Việt là hình ảnh thu nhỏ của văn hóa đất nước, là cái nôi nuôi dưỡng văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

A/ VĂN HÓA LÀNG

I - KHÁI NIỆM LÀNG

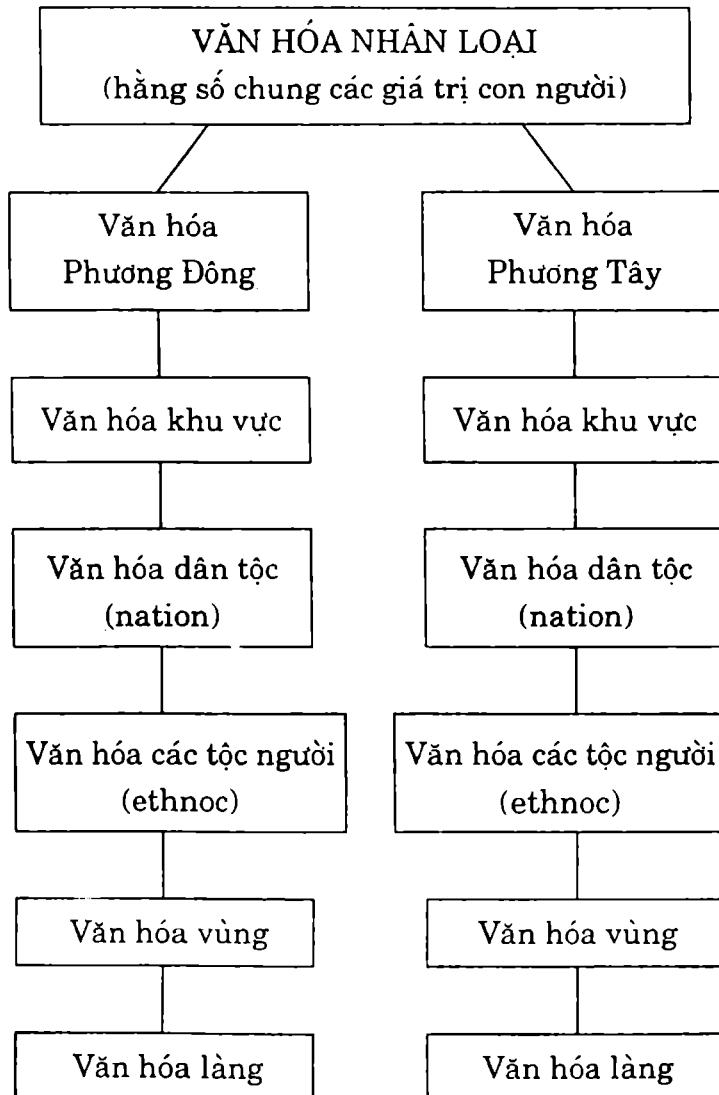
Làng là từ thuần Việt, khác với thôn xã là từ Hán - Việt, làng là cội nguồn từ chính đời sống Việt và được biểu đạt bằng ngôn ngữ Việt. Thuật ngữ này phản ánh sự tồn tại một cộng đồng dân cư có kết với nhau trên cơ sở một vùng lãnh thổ nhất định. Các thành viên được

THỦ VIỆN : QUẢNG NGÃI

THỦ VIỆN T. QUẢNG NGÃI

ĐỊA CHỈ

ĐỊA CHỈ



phân định vai trò của mình trong cơ cấu làng, thông qua dân bản quán hay dân ngụ cư và gắn kết với nhau ít nhất ~~về hai phương diện~~: làng giềng, cận cư và huyết

tộc. Cộng đồng dân cư làng có lối sống riêng, có những đặc trưng đặc thù về tâm lý, đạo đức, phong tục, tập quán...

Như vậy nội dung khái niệm làng người Việt có 4 phương diện sau đây:

1. Cương vực địa lý nhất định.
2. Lịch sử hình thành và phát triển thông qua vai trò của các cơ cấu dân cư làng.
3. Quan hệ xã hội chi phối dân cư trong làng.
4. Những đặc trưng văn hóa đặc thù của làng.

Làng của người Việt là kết quả tiến triển tự nhiên của tổ chức công xã. Trong quá trình phát triển của lịch sử, các cộng đồng dân cư làng có cùng chung những trách nhiệm và quyền lợi, cùng hợp lực để chống lại những thiên tai, dịch họa và cùng bị chi phối bởi những nhân tố địa lý - tự nhiên của làng, như cùng uống chung nguồn nước, mạch nước, cùng hưởng thụ những sản vật của tự nhiên, cùng bị ngăn cách bởi ngọn núi, dòng sông, bãi cát, biển hồ... Tất cả những điều đó đã tạo nên thế ứng xử đặc thù, lối sống đặc thù của cư dân làng. Trong làng có nhiều chòm, xóm (chòm, xóm cũng là một từ thuần Việt), nhưng do cư dân của chòm, xóm không có được những ảnh hưởng độc lập về tự nhiên - xã hội, nên nó chỉ là những thành phần của cộng đồng làng.

Trong lịch sử, làng là một đơn vị tự quản có truyền thống của một cộng đồng dân cư, là một tập hợp dân cư gồm nhiều gia đình có quan hệ hoặc không cùng quan hệ huyết tộc, quần tụ trên một vùng địa lý nhất định. Đối với cư dân nông nghiệp trồng lúa, làng hiện thân của một sự ổn định bền vững của kinh tế sản xuất. Và nếu bản của đồng bào các dân tộc thiểu số (buôn ở người Êđê, sóc của người Khơme, Caven của các dân tộc Chứt, Mường, Plây ở các dân tộc *môn* miền núi...) có thể không ổn định do kinh tế nương rẫy, thì làng của người Việt ổn định và mang tính bền vững do gắn liền với kinh tế ruộng nước. Ngay từ đầu, từ thời kỳ công xã nguyên thủy (công xã huyết tộc) bước sang công xã nông thôn (công xã láng giềng, cận cư), làng đã nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng quốc gia có Nhà nước. Tuy nhiên do kinh tế nông nghiệp, tự cung tự cấp khép kín, nên làng (ở những qui tắc, lè thói, lối sống, phong tục tập quán làng) có tính chất độc lập tương đối với quốc gia, Nhà nước. Bởi vậy, tục ngữ "Phép vua thua lệ làng" là biểu hiện mặt độc lập nhất định của làng. Tuy nhiên, trong lịch sử Việt Nam, mối quan hệ giữa làng - nước là mối quan hệ biện chứng tác động qua lại, nương tựa vào nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Nước có phép nước, quản lý các thành viên của làng theo pháp luật nhất định; các thành viên trong một quốc gia có bốn phận và trách nhiệm đối với việc bảo vệ và xây

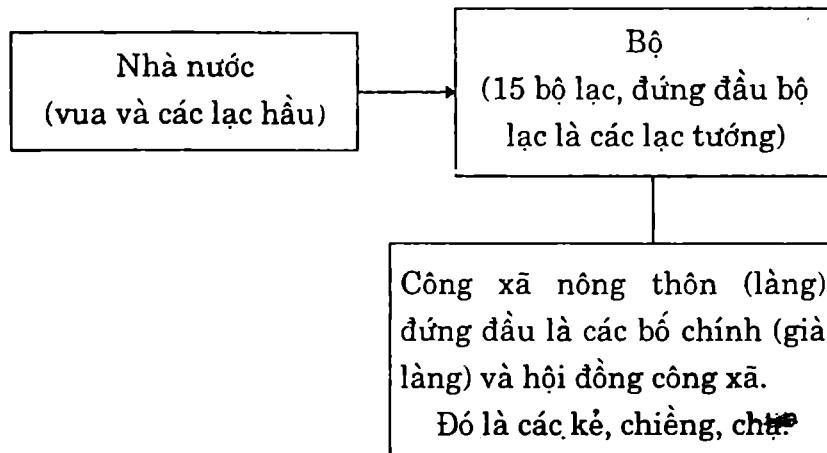
dụng đất nước, đồng thời họ cũng được hưởng những quyền lợi nhất định của quốc gia. Trên danh nghĩa đất đai thuộc quyền quản lý của Nhà nước (thời phong kiến đất đai thuộc về nhà vua), các thành viên của làng vì vậy phải có bốn phận nộp tô thuế cho nhà nước. Nhưng trên thực tế đất đai của làng nào thuộc quyền quản lý của làng đó, nhà nước chỉ quản lý các thành viên trong làng thông qua tổ chức tự quản của làng (già làng, trưởng bản, chủ làng)... Bởi vậy các luật pháp của triều đình, các thể chế qui định của xã, tổng... đều thể hiện sức mạnh thông qua các chức sắc của làng, còn những người dân chân lâm, tay bùn trong làng thì chỉ biết đến tập tục của làng. Chính những tập tục truyền thống của làng là chất keo đặc thù gắn kết mọi thế hệ thành viên của làng. "Dù dưới triều đại nào, dù phải ứng xử với người cai trị là bản địa hay ngoại bang, theo văn minh phương Đông hay phương Tây, làng vẫn tồn tại một cách tự nhiên với sự cố kết cộng đồng đầy bản sắc của nó"⁽¹⁾.

Làng Việt Nam là sự phát triển tất yếu, trực tiếp từ công xã thị tộc. Và như vậy quá trình hình thành làng Việt Nam (công xã nông thôn) được diễn ra vào thời kỳ tiền Đông Sơn (gắn liền với văn hóa Phùng Nguyên). Đó là thời kỳ tan rã của công xã thị tộc thay vào đó là công

⁽¹⁾ GS.TS. Nguyễn Duy Quý: *Văn hóa làng Việt và sự phát triển*. Báo Nhân Dân ngày 02/8/1998. tr.4.

xã nông thôn. Công xã nông thôn Việt Nam là một loại hình công xã phương Đông, trong đó nông nghiệp gắn liền với thủ công nghiệp, làng xóm gắn liền với ruộng đất, nên tự nó mang tính ổn định bền vững, đúng như PGS. Nguyễn Quang Ngọc đã nhận định, làng Việt Nam mang tính "siêu ổn định". Tính siêu ổn định này đã hóa thân thành tinh thần công xã⁽¹⁾.

Có lẽ vào thời kỳ Đông Sơn, thời kỳ các vua Hùng, làng với tư cách là công xã nông thôn đã được hình thành tổ chức bộ máy nhà nước thời kỳ đó (trước khi nhà Hán đặt ách đô hộ lên đất nước ta năm 111TCN), về cơ bản bao gồm 3 cấp:



⁽¹⁾ Phan Đại Doãn (chủ biên): *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp*. Nxb CTQG. H. 1996. tr.68.

Nhu vậy thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc, công xã nông thôn được gọi là kẻ, chiềng, chạ. Đến thời kỳ phong kiến Hán tộc đặt ách đô hộ lên đất nước ta, chúng đặt bộ máy cai trị cấp cơ sở là xã (đây chỉ là đơn vị hành chính để cai trị). Một xã có thể một công xã nông thôn, nhưng có thể vài ba công xã. Vì vậy để phục vụ cho công việc quản lý hành chính cấp xã và để hòa hợp giữa xã với các công xã nông thôn, vào buổi đầu thời kỳ giành độc lập chính quyền họ Khúc (905) đã cho ra đời một cấp quản lý dưới xã là thôn, theo kiểu Hán tộc; "thôn vì thế đã trở thành đầu mối giáp nối khâu trung gian gắn kết làng - xã và để điều hòa hai hệ thống quản lý: hành chính và tự trị, luật pháp và tục lệ, chính trị và xã hội" ⁽¹⁾.

Nhu vậy, thuật ngữ làng để chỉ các công xã nông thôn (các kẻ, chiềng, chạ thời Văn Lang - Âu Lạc) rất có thể ra đời vào buổi đầu của thời kỳ đất nước ta giành độc lập, gắn liền với sự kiện Khúc Thừa Dụ xưng Tiết lộ sứ (905) và tích cực thi hành những chính sách cải cách hành chính, biến công xã thành đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước. Đó là biến làng Việt cổ truyền (công xã nông thôn) thành đơn vị hành chính cấp cơ sở. Theo PGS. Nguyễn Quang Ngọc "Khái niệm làng xã như là một đơn vị tụ cư, đơn vị kinh tế, đơn vị sinh

⁽¹⁾ Phan Đại Doãn (chủ biên): Sđd tr 70.

hoạt văn hóa cộng đồng theo kiểu công xã nông thôn và có lẽ đơn vị hành chính cấp cơ sở được ra đời trong thời điểm lịch sử này" (Thời điểm năm 905)⁽¹⁾.

Như vậy, trong suốt 1000 năm đô hộ của phong kiến Hán tộc, chúng ta mất nước nhưng chưa bao giờ mất làng (công xã nông thôn), làng vẫn tồn tại "nằm ở tầng sâu trong đồi sống cộng đồng; như là hệ thống các giá trị đặc thù quy định và ngầm ngầm điều khiển các quan hệ cộng đồng; như là sự tổng hợp những kinh nghiệm sống hình thành qua lịch sử của các cộng đồng"⁽²⁾.

Làng của người Việt vì thế là đơn vị cơ sở cơ bản nhất duy trì và bảo lưu văn hóa dân tộc, để nó không bị hòa lẫn pha trộn với các nền văn hóa khác trong vòng quay của lịch sử. Và như vậy xã, thôn không phải là đơn vị cao hơn hoặc ngang bằng với làng, mà chỉ là những cấu trúc chính trị - xã hội khác với làng⁽³⁾

⁽¹⁾ Phan Đại Doãn (chủ biên): Sđd, tr.69.

⁽²⁾ GS.TS. Nguyễn Duy Quý: Sđd, tr. 4.

⁽³⁾ Xã và thôn là từ Hán - Việt, là tổ chức hành chính của người Hán. Cấp xã là đơn vị quản lý cấp cơ sở của phong kiến Hán tộc, nhưng do dưới xã có những chòm, xóm nên "cấp thôn ra đời chính là do nhu cầu quản lý của bản thân cấp xã". "Thôn vì thế đã trở thành đầu mối giáp nối, gắn kết và điều hòa hai hệ thống quản lý: hành chính và tự trị, luật pháp và tục lệ, chính trị và xã hội" (Theo Nguyễn Quang Ngọc: Làng - Thôn trong hệ thống thiết chế chính trị - xã hội nông thôn, trong "Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp". Nxb CTQG, H. 1996. tr. 70).

II - KHÁI NIỆM VĂN HÓA

Trong tiếng Hán, văn hóa do hai từ văn và hóa ghép lại. Văn dùng chỉ vẻ đẹp, tô vẽ, hóa chỉ giáo hóa, biến đổi. Văn hóa có nghĩa là biến đổi để trở thành đẹp, trở thành có giá trị.

Trong ngôn ngữ phương Tây, từ văn hóa (Culture) tiếng La Tinh có nghĩa là "tròn trọt". Từ tròn trọt phát triển ra thành chăm sóc (cây cối), từ chăm sóc (cây cối) phát triển thành chăm sóc, giáo dục con người⁽¹⁾. Theo đó văn hóa là cái đồi lập với tự nhiên (nature). Chúng ta biết rằng, tất cả những gì bao quanh con người là hỗn hợp của hai khôi, khôi tự nhiên vốn có từ lâu và khôi nhân tạo chỉ được hình thành cùng với sự ra đời của con người. Văn hóa chính là những gì không phải tự nhiên, là những gì do con người tạo ra trong quá trình lao động sáng tạo nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần.

Ở Việt Nam, văn hóa là một từ đã có rất lâu trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày. Nhưng từ này lại được hiểu dưới nhiều dạng khác nhau trong cuộc sống cũng như trong tất cả các ngành chuyên môn; một trong những quan niệm thông thường nhất là khái niệm văn

⁽¹⁾ Theo Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb TP Hồ Chí Minh. 1997. tr.28.

hóa được hiểu như là trình độ học vấn, trình độ khoa học (cách hiểu của thống kê dân số, kê khai lý lịch...). Trong đời sống sinh hoạt cộng đồng việc sắp xếp trật tự gọn gàng, sạch sẽ cũng được coi là nét sống có văn hóa. Đến một nơi làm việc hoặc đến một gia đình nào đó, thấy bố trí ngăn nắp, hợp lý, hợp vệ sinh, chúng ta thường trầm trồ khen ngợi: "Thật là có văn hóa". Lại có người dùng khái niệm văn hóa để chỉ một lối ứng xử lịch thiệp trong sinh hoạt cộng đồng, hay một phép tắc, một cư xử lịch sự trong giao tiếp giữa người với người. Một nghĩa khác của khái niệm văn hóa lại được thu hẹp trong lĩnh vực hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Có thể trong nghĩa này còn bao hàm cả công tác vệ sinh, phòng bệnh, bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan, tuyên truyền, vận động nét sống văn hóa mới... Còn trong các ngành khoa học khác, từ văn hóa cũng được hiểu ở nhiều nghĩa khác nhau, như trong khảo cổ học, người ta gọi văn hóa Đông Sơn, văn hóa Bàu Tró, văn hóa rìu có vai, văn hóa rìu tú giác...

Như vậy, văn hóa là sự sáng tạo của con người, là sự biến đổi cái tự nhiên của từng cộng đồng người nhất định. Văn hóa là sự phản ứng, sự chế ngự, sự trả lời của một cộng đồng người trước những thách đố của tự nhiên (cả về môi trường tự nhiên lẫn cả những cái được gọi là bản năng tự nhiên của con người). Văn hóa là lối sống của một cộng đồng người, của một xã hội, của các

thành viên về phương diện nhận thức, quan niệm, chuẩn mực, biểu tượng và hệ thống các giá trị.

Văn hóa được hiểu theo nghĩa như vậy là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra để phục vụ cho cuộc sống của mình. Như vậy không có văn hóa ngoài xã hội loài người, không có văn hóa được sáng tạo ra bởi một lực lượng siêu nhiên, cũng như không có văn hóa chỉ được sinh ra bởi những "dân tộc thượng đẳng". Bất cứ dân tộc nào, dù ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp kém, lạc hậu hay văn minh, cũng đều sáng tạo ra những giá trị văn hóa nhất định. Tuy nhiên văn hóa không phải là một cái gì cứng nhắc, khép kín, mà là những giá trị lao động vật chất và tinh thần của từng cộng đồng người nên nó luôn có sự biến đổi, vay mượn, tiếp thu, ảnh hưởng lẫn nhau.

Điều này đã phá tan quan điểm của các học giả tư sản phản động cho rằng, hầu như văn hóa chỉ có ở những dân tộc văn minh, thượng đẳng, còn các dân tộc lạc hậu, chậm phát triển chỉ có sự tiếp thu vay mượn văn minh văn hóa mà thôi.

Như vậy, văn hóa vừa có mặt bao la toàn bộ thành tựu của nhân loại, những giá trị vĩnh hằng của con người, vừa có mặt chặt chẽ là ứng xử, sáng tạo của từng cộng đồng người. Nên mỗi tộc người thường có những đặc trưng văn hóa riêng của mình. Những đặc trưng

văn hóa đó thường được thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau như văn hóa vật chất, tinh thần, văn hóa xã hội...

Đứng về phạm vi làng, do cư dân của làng cũng chịu chi phối bởi những nhân tố tự nhiên, lịch sử, kinh tế - xã hội nhất định, nên trong quá trình sinh tồn bộ phận cư dân đó đã sáng tạo những đặc trưng văn hóa đặc thù.

Như vậy, có thể rút ra những kết luận sau đây về khái niệm văn hóa:

1. Hiện nay trong giới khoa học, khái niệm văn hóa được hiểu không thống nhất. Theo Phan Ngọc, một nhà dân tộc học người Mỹ đã dẫn ra 400 định nghĩa về văn hóa, còn Ambraham Moles nhà dân tộc học người Pháp lại dẫn ra 250 định nghĩa khác nhau về văn hóa⁽¹⁾.

Sở dĩ có tình hình trên là do các ngành khoa học khác nhau cùng lấy văn hóa làm đối tượng nghiên cứu. Trong mỗi ngành lại bao gồm nhiều trường phái, lý thuyết khác nhau, nên dẫn đến sự khác nhau về việc xác định khái niệm văn hóa.

2. Văn hóa gắn liền với xã hội loài người: Có con người là có văn hóa, bởi con người khác con vật ở chỗ, nếu con vật chỉ biết thích nghi với tự nhiên, thì con

⁽¹⁾ Phan Ngọc: *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*. Nxb VHTT, H. 1994. tr 19.

người luôn vươn lên sáng tạo, biến đổi cái tự nhiên để không ngừng nâng cao mức sống của mình.

3. Văn hóa, nói như viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ) Brömlei, có hai nghĩa: nghĩa bao la và nghĩa chặt chẽ. Nghĩa bao la là toàn bộ hằng số chung của nhân loại về các giá trị làm người, như lòng nhân nghĩa, tình yêu đồng loại, yêu quê hương, yêu hòa bình... Còn nghĩa chặt chẽ của văn hóa là dấu ấn của một thể cộng đồng người bởi những tác động của môi trường địa lý - tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội... Vì vậy văn hóa của tộc người nào, làng xóm nào cũng vừa có cái chung cái bao la, đồng thời vừa có cái riêng cái chặt chẽ của nó.

4. Vì mang dấu ấn của môi trường địa lý - kinh tế - xã hội - lịch sử, nên văn hóa biến đổi và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Như vậy có văn hóa Mông muội dã man, có văn hóa thời văn minh hiện đại, có văn hóa ở trình độ thấp, văn hóa ở trình độ cao. Nấc thang phát triển của văn hóa phụ thuộc vào sự phát triển những hình thái kinh tế - xã hội.

5. Moóc Gan (Moocgan), nhà dân tộc học người Mỹ thế kỷ XIX đã phân chia sự phát triển của văn hóa nhân loại thành ba giai đoạn: Mông muội - dã man - văn minh. Điều đó có nghĩa là khi con người hiện đại Homosapiens ra đời, văn hóa cũng ra đời. Văn hóa được

tích lũy đến một mức độ nào đó thì hình thành văn minh. Văn minh là nấc thang phát triển của văn hóa (có văn tự, nhà nước), văn minh là cấp độ trong ~~tiến~~
~~trình~~ phát triển của văn hóa. Văn minh là sự thể ~~chế~~
hóa văn hóa, là nói đến mối liên hệ giữa văn hóa và cờ
câu xã hội, là sự sắp xếp văn hóa nhòa vào một trật tự
xã hội, để tạo thành những hệ thống, những cấu trúc
tổng hợp như cấu trúc xã hội, cấu trúc kinh tế, cấu trúc
tinh thần...

6. Nói đến văn hóa là nói đến tính hệ thống (~~văn~~ hóa
không phải là những yếu tố tồn tại, lẻ tẻ rời rạc mà
được con người sáng tạo ra theo những hệ thống loại
hình nhất định), tính giá trị (tích cực phù hợp của từng
tộc người, từng khu vực - đồng đại, từng thời kỳ lịch
đại) và tính lịch sử (tính quá trình, tính kế thừa qua
nhiều thế hệ).

7. Văn hóa có các loại hình khác nhau: Từ trước đến
nay các nhà văn hóa học đã dựa vào những tiêu chí khác
nhau để phân loại các loại hình khác nhau của văn hóa,
như văn hóa vật chất và tinh thần, văn hóa vật thể và
phi vật thể, văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên và môi
trường xã hội, văn hóa sản xuất, văn hóa đảm bảo đời
sống, văn hóa nhận thức, văn hóa chuẩn mực xã hội...

Tuy nhiên sự phân loại như thế cũng chỉ mang tính
tương đối. Việc xác định rạch ròi các mặt biểu hiện của

văn hóa hết sức phức tạp. Văn hóa mang tính đồng đại và lịch đại. Bởi vậy nhiều yếu tố văn hóa thời kỳ trước mang giá trị vật chất, vật thể nhưng sau đó lại mang tính giá trị tinh thần, phi vật thể; tương tự như vậy, có những hiện tượng văn hóa ở trường hợp này, thời điểm này, khu vực này là giá trị vật chất nhưng trường hợp khác, thời điểm khác là giá trị tinh thần.

Vì vậy chỉ có thể xác định ba loại hình văn hóa có tính tương đối sau đây:

+ Văn hóa xã hội là thể ứng xử của con người trong mối quan hệ xã hội; nó được thể hiện trong quan hệ gia đình, dòng họ, hôn nhân, các thiết chế xã hội, quan hệ xã hội, quan hệ ứng xử giữa người với người.

+ Văn hóa vật chất gồm những sản phẩm vật chất do con người sáng tạo ra trong quá trình sản xuất, nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất của con người. Những yếu tố cấu thành văn hóa vật chất là công cụ lao động, vũ khí, phương tiện di lại, phương tiện vận chuyển, nhà cửa, đồ ăn thức uống, đồ gia dụng, khăn mũ, giày dép, đồ trang sức... Người ta còn đưa vào khái niệm văn hóa vật chất cả những cây trồng, gia súc, gia cầm, những phẩm nhuộm da, nhuộm răng, kiểu cách trang trí, xăm mình.

+ Văn hóa tinh thần là những thông tin trong trang trí của một cộng đồng người nhất định. Thông tin này

được truyền từ đời này qua đời khác bằng con đường kể lại hay trình diễn. Thuộc về văn hóa tinh thần là các loại hình văn hóa nghệ thuật, trong đó bao gồm ca, múa, nhạc, hội họa, điêu khắc, các hình thức vui chơi, giải trí, hội hè đình đám, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục, tập quán.

III - KHÁI NIỆM VĂN HÓA LÀNG

Văn hóa làng là những đặc trưng văn hóa đặc thù, được bảo lưu lâu dài trong từng cộng đồng dân cư làng và tạo nên sự khác biệt giữa các làng. Những đặc trưng đó được thể hiện trên các phương diện phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tâm lý, lối sống, phương thức hoạt động ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Văn hóa làng vì vậy, dù thể hiện ở chỗ nào, ~~khía~~ cạnh nào, dù phân loại theo kiểu nào cũng khó đồng nhất với các cộng đồng văn hóa khác, kể cả những cộng đồng đặc biệt gần gũi như thôn, xã.

Bản thân văn hóa - nói như GS Nguyễn Duy Quý - vốn là động lực hình thành và phát triển của làng và là nhu cầu của mỗi làng. Cộng đồng dân cư làng sáng tạo nên các giá trị văn hóa để làm cơ sở, làm động lực hình thành và phát triển làng, đồng thời văn hóa cũng là

nhu cầu vươn lên của con người để xây dựng môi trường xã hội ngày càng lành mạnh.

Văn hóa làng có thể nói là cái gì rất riêng, nhưng cũng rất chung trong khuôn khổ một nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Cái chung là hằng số văn hóa nông nghiệp ruộng nước lâu đời, là hằng số văn hóa làng - nước, cái riêng của văn hóa làng thể hiện ở những tập tục riêng, lễ hội riêng, cách thức ứng xử riêng. Nhưng từng cái riêng ấy lại hòa vào kho tàng văn hóa dân tộc, làm cho văn hóa dân tộc phong phú, đa dạng hơn.

Như vậy làng không chỉ là một đơn vị tự quản của người Việt, mà trước hết là một đơn vị văn hóa. Cư dân của làng có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau từ rất lâu đời, trong "tình làng, nghĩa xóm". Nơi ấy trong tâm thức của dân làng là "quê cha đất tổ", là nơi có phần mộ ông, bà, tổ tiên, có vợ con họ hàng thân thuộc. Làng liên quan đến dòng họ, tông tộc, máu mủ ruột rà. Nhiều làng người Việt được xây dựng trên cơ sở 2 - 3 dòng họ, thậm chí chỉ một dòng họ (làng huyết tộc). Hơn nữa, làng còn có quan hệ bà con lối xóm trong cái ý nghĩa "bán anh em xa mua láng giềng gần", đã từng sớm hôm "tối lửa tắt đèn có nhau". Làng đã trở thành biểu tượng thiêng liêng của mỗi người Việt Nam; nó hóa thân vào mỗi cuộc đời,

mỗi con người, trở thành máu thịt. Bởi vậy "không phải ngẫu nhiên hàng nghìn năm nay, với bao biến động to lớn của đất nước, của xã hội, với bao tên gọi cùng thời với nó đã bị thay đổi, cái tên làng vẫn âm thầm tồn tại, không ồn ào nhưng vô cùng mãnh liệt" ⁽¹⁾.

Hơn nữa, cư dân làng với nền kinh tế tự cung tự cấp, với lũy tre xanh bao bọc nghìn dời nay và với sự tác động của các nhân tố tự nhiên- lịch sử - kinh tế - xã hội... tất cả những điều đó đã tạo nên lối sống, thế ứng xử đặc thù, lề thói, tập quán riêng của làng. Bởi vậy, khi nói đến văn hóa làng là nói đến dấu ấn văn hóa của thể cộng đồng đó trên các mặt sau đây:

- Dấu ấn của môi trường tự nhiên.
- Dấu ấn của hoạt động kinh tế.
- Dấu ấn của hoàn cảnh lịch sử.
- Dấu ấn của trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Chính những dấu ấn đó đã mang đến cho văn hóa làng những nét đặc thù địa phương, lối ứng xử đặc thù của cộng đồng dân cư làng trước những thách đố của tự nhiên và xã hội.

⁽¹⁾ Hoàng Anh Nhâm: *Văn hóa làng và làng văn hóa xứ Thanh*.
Nxb KHXH. H. 1996.tr 36,37.

Đồng thời văn hóa làng còn là điểm hội tụ những tinh hoa dân tộc, những "hàng số chung" của văn hóa dân tộc. Vì rằng tất cả mọi cộng đồng dân cư làng trong một quốc gia Việt Nam đều cùng chung những vận mệnh của lịch sử dân tộc, cùng chịu sự chi phối của những tác động tự nhiên - kinh tế - xã hội.

Rõ ràng cái chung của văn hóa dân tộc nằm trong từng cái riêng của văn hóa làng, cái riêng của văn hóa làng hòa vào trong cái chung của văn hóa dân tộc để nền văn hóa đó thêm hương sắc. Vì vậy tuyệt đối hóa cái riêng, cái khác biệt của văn hóa làng, thổi phồng những mặt độc lập (mặt lẻ làng) sẽ dẫn đến tư tưởng địa phương cục bộ, địa phương chủ nghĩa, hẹp hòi, phục hồi mọi hủ tục, tính ích kỷ nhỏ nhèn, không muốn ai hơn mình... và đó sẽ là lực cản cho xu hướng học hỏi, hiểu biết, xích lại gần nhau trong thời đại ngày nay. Ngược lại, tuyệt đối hóa cái chung, phủ nhận những yếu tố riêng biệt của văn hóa làng sẽ làm cho cái chung của văn hóa dân tộc đơn điệu, nghèo nàn.

Ở đây cũng cần chú ý rằng, cái chung và cái riêng trong văn hóa làng và văn hóa vùng, văn hóa dân tộc thường đi liền với nhau. Không phải cái gì văn hóa của làng đó là làng khác, vùng khác không có, mà phải thấy rằng cái đặc thù của văn hóa làng đó nằm trong cái chung của văn hóa vùng, văn hóa dân tộc và cái

chung đó lại nằm ở chính trong những đặc thù của văn hóa làng⁽¹⁾.

Hiện nay, cũng có những quan điểm phủ nhận văn hóa làng, coi làng chỉ là đơn vị hành chính xã hội như thôn, xã, huyện. Quan điểm đó hoàn toàn sai lầm và đều vô tình hay cố ý đánh tráo khái niệm coi làng, đơn vị tự quản cỏ truyền gắn bó máu thịt và trở thành tâm thức của người Việt ngang bằng với các tổ chức hành chính thuần túy quản lý xã hội. Điều đó đã làm tổn hại đến truyền thống văn hóa, cơ sở văn hóa của dân tộc.

IV - NỘI DUNG VĂN HÓA LÀNG

Trong nội dung văn hóa làng, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến các yếu tố của văn hóa truyền thống. Yếu tố văn hóa truyền thống ở đây không phải là những gì thuộc về quá khứ xa xưa, những gì đã quá lỗi thời, mà chính là những gì phù hợp đã được thử thách, kiểm

⁽¹⁾ Chính cái đặc thù văn hóa làng tạo thành sắc thái văn hóa mang tính địa phương từng làng, từng vùng. Ở đây về mặt lý luận cần phân biệt khái niệm sắc thái văn hóa với bản sắc văn hóa. Có người đồng nhất hai khái niệm này dẫn đến cho rằng có bản sắc văn hóa vùng, bản sắc văn hóa làng, địa phương. Như vậy là sai, khái niệm bản sắc văn hóa chỉ nên dùng cho cộng đồng dân tộc, quốc gia (nation), hoặc tộc người (ethnos). Chính do gắn cho làng khái niệm bản sắc văn hóa riêng nên không ít người lầm tưởng và đi đến phủ nhận văn hóa làng.

nghiệm qua thời gian, qua quá trình lịch sử, là những chuẩn mực mà toàn thể cộng đồng đã lựa chọn, bảo lưu, giữ gìn và phát triển.

Như vậy, văn hóa làng tự thân nó đã mang giá trị của cộng đồng, được cộng đồng thừa nhận và lưu truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Trong hệ các giá trị đó, có những giá trị bền vững, ổn định như phong tục thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau khi bà con lối xóm gặp hoạn nạn... Nhưng cũng có những yếu tố văn hóa chỉ phát huy giá trị của nó trong những thời kỳ lịch sử nhất định, như các kiểu cách trong trang phục, các tiêu chuẩn chọn vợ, chồng, tục nhuộm răng, cẳng tai, xăm mình...

Chúng ta có thể phân loại nội dung văn hóa làng thành những lĩnh vực sau đây:

1. Văn hóa sản xuất:

Đó là những hoạt động của cư dân nhằm tác động vào môi trường tự nhiên để sáng tạo ra những sản phẩm nuôi sống con người: lương thực (lúa và các loại cây hoa màu khác), thực phẩm (cá, tôm, cua, thịt...), các loại rau quả, các loại nước uống (ruou, nước giải khát...).

Những hoạt động kinh tế của làng thường dựa vào thế mạnh về môi trường tự nhiên của từng làng (có làng mạnh về sản xuất nông nghiệp, làng mạnh về ngư

nghiệp...). Tuy nhiên, làng người Việt do mang đặc tính tự cung tự cấp, nên cư dân của làng thường sản xuất tất cả mọi ngành nghề, trong đó có một nghề chính. Những ngành nghề phổ biến ở làng người Việt là: nông nghiệp (bao gồm trồng cây lúa, cây hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm), ngư nghiệp (bao gồm đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản), thủ công nghiệp (các ngành nghề thủ công truyền thống của làng); ở các làng ven biển còn có lâm nghiệp (bao gồm khai thác và nuôi trồng rừng) và kinh tế tucson đoạt (săn bắn, đánh cá, hái lượm).

Làng ở Việt Nam do kinh tế tự cung tự cấp nên phân công lao động xã hội không phát triển, buôn bán trao đổi vì vậy diễn biến chậm chạp, chăn nuôi không có đồng cỏ lớn do địa hình chia cắt và do kinh tế tiêu nông nên không hình thành ngành chăn nuôi đại gia súc trên quy mô lớn... Đó là những lực cản cho sự phát triển xã hội của làng, nhưng đồng thời cũng giúp cho làng "cố thủ" vững bền trong lũy tre xanh bao bọc nghìn đời.

Trong chiến lược phát triển xã hội, cần chú trọng đến những tiềm năng, thế mạnh về hoạt động kinh tế của làng, đồng thời thấy được những kinh nghiệm trong lao động sản xuất của cư dân làng để kết hợp với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nhằm sắp xếp lại

lao động, xây dựng được cơ cấu kinh tế hợp lý cho từng vùng, từng làng quê.

2. Văn hóa vật thể của làng:

Bao gồm các loại hình văn hóa vật chất của làng như cấu trúc làng (biên giới làng, hình dáng làng, đặc trưng địa lý tự nhiên của làng, sắp xếp nhà cửa và các công trình chung của làng...), các loại hình nhà cửa trong làng (nhà, cửa từng gia đình và nhà sinh hoạt chung của cộng đồng), các hình thức trang phục (áo, quần, khăn, mũ, các loại trang sức truyền thống), các phương tiện vận chuyển và các công cụ sản xuất (quang gánh, gùi, dao, rựa, rìu, cày, bừa...), các hình thức chế biến, bảo quản thức ăn, cách ăn uống, hút và những món ăn truyền thống...

3. Văn hóa phi vật thể của làng:

Bao gồm các loại hình tôn giáo tín ngưỡng, các quan niệm về nhân sinh quan, thế giới quan, các loại hình văn học và nghệ thuật dân gian (truyện cổ, ca dao, tục ngữ, ca, múa, nhạc, các hình thức tạo hình...), các hình thức lễ hội truyền thống của làng.

4. Văn hóa các chuẩn mực xã hội của làng:

Bao gồm các quan hệ xã hội (quan hệ về đất đai, về các nguồn lợi của tự nhiên, quan hệ các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội, quan hệ giữa các thành viên

trong họ tộc, gia đình, quan hệ hôn nhân và các quan hệ láng giềng, cận cư...), các tổ chức xã hội (cơ cấu tổ chức truyền thống, vai trò vị trí của nó trong đời sống cộng đồng) và văn hóa nếp sống. Văn hóa nếp sống là lối sống của một cộng đồng người về phương diện nhận thức, quan niệm, chuẩn mực, biểu tượng và hệ thống các giá trị. Văn hóa nếp sống là cách ứng xử của con người đối với các thành viên khác, đối với thiên nhiên, xã hội được thể hiện trong quá trình lao động, trong đấu tranh, trong sinh hoạt và trong các hình thức giáo dục cộng đồng... Tùy theo chế độ xã hội, cơ sở chính trị, kinh tế, tư tưởng... của từng vùng, từng địa phương, từng tộc người mà có những quy ước về nếp sống nhất định. Nếp sống có tác dụng điều chỉnh những hành vi, hoạt động của con người. Trong văn hóa nếp sống có những yếu tố tập tục chưa được xã hội thừa nhận (lúc đầu chưa thành thói quen), về sau thành thói quen, tập quán, nhưng có những tập tục, yếu tố trở thành thói quen được cả cộng đồng xã hội thừa nhận và trở thành những phong tục, truyền thống một vùng quê, một tộc người.

Như vậy, tập quán là những thái độ, hành vi được lặp đi, lặp lại nhiều lần, ăn sâu vào tiềm thức, tâm lý và trở thành thói quen của một số người, một bộ phận người nhất định; tập quán truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác một cách tự phát.

Tập quán phát triển đến một mức độ nhất định được nêu lên thành những nghi thức có thể lạm; có tiêu chuẩn bắt buộc (truyền miệng hay thành văn) được dư luận xã hội công nhận thì trở thành phong tục. Phong tục yêu cầu mọi người phải tuân theo một cách tự giác, nếu làm trái sẽ bị lên án.

Còn truyền thống, "đó là những giá trị tinh thần, tư tưởng, tâm lý, đạo đức... tốt đẹp, có tác dụng củng cố, phát triển quan hệ xã hội tạo ra sức mạnh cho con người vượt qua khó khăn trong cuộc sống để phát triển xã hội và hoàn thiện nhân cách" ⁽¹⁾.

Những giá trị tinh thần đó được hình thành một cách tự nhiên qua một thời gian dài, được mọi người thừa nhận và thực hiện như là một nhu cầu tất yếu.

Như vậy trong nội dung văn hóa xã hội của làng cần chú ý đến ba yếu tố:

- Tập quán làng: có những tập quán tích cực, nhưng đồng thời có những tập quán tiêu cực không phù hợp với lợi ích của cả cộng đồng. Những tập quán tích cực thường trở thành phong tục, còn những tập quán tiêu cực sẽ tồn tại như là thói quen trong một số người. Những mặt tiêu cực của tập quán sẽ trở thành hủ tục

⁽¹⁾ PGS. PTS Hà Nhật Thắng: *Truyền thống dân tộc - di sản văn hóa vô giá cần được phát huy*. Báo Nhân Dân ngày 10-10-1998. tr.6.

cản trở sự phát triển của làng. Ví như tục tảo hôn, cướp hôn, cắt răng,...

- Phong tục thường mang tính tích cực, nó chỉ biểu hiện một số yếu tố không phù hợp, tiêu cực riêng biệt; những yếu tố tiêu cực đó không phải là yếu tố chính trong phong tục. Bởi vậy phong tục làng là những giá trị cần được bảo tồn và phát huy. Trong đó đặc biệt chú trọng đến những giá trị nhân bản, tích cực và biến đổi một số yếu tố lỗi thời, lạc hậu để hòa nhập phong tục truyền thống làng vào trong cuộc sống hiện nay.

- Truyền thống là những giá trị tích cực, bền vững; nó có khả năng điều chỉnh nhận thức, tình cảm, thái độ hành vi của con người bằng lương tâm trách nhiệm và khả năng tri ý thức. Truyền thống vì vậy giúp cho mỗi thành viên của cộng đồng hoàn thiện nhân cách để cùng nhau gìn giữ và phát triển những giá trị cao đẹp của cả cộng đồng. Ví như truyền thống yêu nước, cần cù, tôn sư trọng đạo, hiếu thảo, trọng nhân nghĩa...

Và như vậy cái gốc của những phong tục, truyền thống của dân tộc Việt Nam được nuôi dưỡng và phát triển ngay trong phong tục, truyền thống văn hóa của từng làng quê. Bởi vì, tất cả mọi người Việt Nam dù ở vùng quê nào cũng đều chịu chung những tác động của lịch sử, những tác động chi phối của môi trường địa lý

tự nhiên và cùng chung vận mệnh của quốc gia, dân tộc trước sự xâm lăng của giặc ngoại xâm. Chỉ có điều những tập tục, tập quán, phong tục, truyền thống đó của dân tộc (cái chung) được thể hiện ở từng làng quê có sự khác nhau ít nhiều về hình thức, mức độ (cái riêng), do làng (đến lượt mình) lại có những đặc thù nhất định về địa lý tự nhiên - lịch sử - kinh tế - xã hội. Cái chung và cái riêng hòa quyện vào nhau. Cái chung làm nên cái gốc văn hóa truyền thống cho mọi làng quê, cái riêng làm cho bức tranh văn hóa của dân tộc càng đa dạng thêm hương sắc. Bởi vậy việc phủ nhận văn hóa làng, không coi làng là một đơn vị văn hóa cơ sở của nông thôn Việt Nam, mà chỉ thừa nhận văn hóa của một quốc gia (nation), văn hóa của một tộc người (ethnos) là không thỏa đáng. Thực ra, nên hiểu văn hóa làng là sự đặc thù hóa, sắc thái hóa, đa dạng hóa văn hóa dân tộc. Ví như cũng truyền thống trọng nhân nghĩa, tôn sư trọng đạo, hiếu thảo... nhưng được biểu hiện ở từng làng quê lại không hoàn toàn giống nhau. Chính cái không giống nhau ở từng làng quê đó hợp lại tạo thành sắc thái văn hóa đặc thù của từng làng. Và vì vậy khi xem xét văn hóa làng phải thấy được tổng thể cái chung và cái riêng của nó, phủ nhận mặt này, coi nhẹ mặt kia đều dẫn đến cái nhìn phiến diện, thiếu quan điểm biện chứng.

V - MẶT TÍCH CỤC VÀ TIÊU CỰC CƠ BẢN CỦA LỐI SỐNG CỦA DÂN LÀNG XÃ VIỆT NAM

Đối với một nền văn hóa gốc nông nghiệp như nước ta, tổ chức nông thôn là một lĩnh vực quan trọng chi phối cả diện mạo xã hội, lắn tinh cách con người. Với cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên, người nông dân Việt Nam phải liên kết với nhau, dựa vào nhau để sinh tồn; làng xã Việt Nam được hình thành từ đó. Bởi vậy theo GS. Trần Quốc Vượng: 4.000 năm văn hiến của Việt Nam có thể quy vào ba hằng số: Nông thôn - nông nghiệp xóm làng⁽¹⁾.

Làng Việt Nam truyền thống là kiểu "làng công xã nông nghiệp", làng "công xã nông thôn" với đặc tính cộng đồng và tự trị, tự cung tự cấp. Vì thế làng Việt Nam là loại làng đa nghề, làng vừa làm nông nghiệp, cũng vừa làm công nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp...⁽²⁾.

Buổi đầu làng được thành lập do quá trình cộng cư của những người cùng huyết tộc và không cùng huyết tộc. Những người sống gần nhau đã liên kết chặt chẽ

⁽¹⁾ GS. Trần Quốc Vượng: *Nhìn lại người làng ta*; Tạp chí Thế giới mới, số 330, ngày 5/4/1999, tr.77.

⁽²⁾ Nguyễn Hồng Phong: *Văn hóa chính trị Việt Nam, truyền thống và hiện đại*. Nxb VHTT. H. 1998. tr.98,99.

với nhau để đối phó với môi trường tự nhiên, đáp ứng với nhu cầu cần nhiều người của nghề trồng lúa nước. Sự liên kết này đã tạo nên sức mạnh để đối phó với môi trường xã hội, như nạn trộm cướp, tranh giành đất đai và lớn hơn là giặc ngoại xâm. Họ sống bên nhau với mối quan hệ "bán anh em xa, mua láng giềng gần". Tình làng nghĩa xóm cũng từ đó phát triển.

Về sau có những làng số dân tăng quá quy mô thông thường; lúc đó một bộ phận cư dân của làng xin tách riêng con dấu (biệt triện) để lập làng mới. Hoặc sau này một số làng được thành lập do quá trình khẩn hoang lập áp, hoặc là do các chính sách lập đồn điền... Nhìn chung lịch sử hình thành làng xã Việt Nam gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc.

Làng xã Việt Nam cổ truyền thường theo một cấu trúc vật thể và cấu trúc xã hội rất chặt chẽ. Do địa hình nước ta khá phức tạp nên làng xã Việt Nam cũng rất đa dạng nhưng đều giống nhau ở một số điểm. Mỗi làng thường có lũy tre xanh bao bọc như một thành lũy kiên cố. Đây chính là biểu tượng truyền thống của tính tự trị. Mỗi làng còn có mái đình, có bến nước, gốc đa. Đó là ba biểu tượng của tính cộng đồng làng xã Việt Nam. Trong đó mái đình là biểu tượng tập trung nhất về mọi phương diện của cấu trúc làng. Nó là trung tâm hành chính, nơi diễn ra mọi việc quan trọng của làng

xã như hội họp, thu sưu thuế, xét xử và cả giam giữ phạm nhân. Đình cũng là trung tâm văn hóa, nơi tổ chức hội hè, đình đám... Đình còn là trung tâm về tình cảm của cộng đồng, của mọi thành viên trong làng; người ta giành cho đình tất cả mọi tình cảm gắn bó yêu thương:

*"Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngôi thương mình bấy nhiêu".*

Ngoài những cấu trúc vật thể, cấu trúc xã hội của mỗi làng cũng mang những đặc trưng nhất định. Cấu trúc xã hội của làng bao gồm cơ bản ở khía cạnh: ngôi thứ, bộ máy quản trị và các việc của làng.

Ngôi thứ là một vấn đề hết sức quan trọng của làng xã Việt Nam cổ truyền. Nó quy định vị trí, chức năng và quyền lợi của các thành viên trong làng trong các dịp hội hè, đình đám và các công việc làng khác. Trong ngôi thứ điều đặc biệt chú ý là vai trò lão quyền, hội đồng già làng và các quan viên, chức sắc. Rồi về họ hàng vai vế "chi trên chi dưới", "họ nhỏ họ to", về "các chốn đình trung". "Một miếng giữa làng bằng một sàn xó bếp". Ở nhà thì coi "thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh", ở làng thì lại "Nhất thủ, nhì vĩ..."⁽¹⁾.

Bên cạnh đó, người dân cư trú trong làng cũng được phân biệt làm hai hạng là dân nội tịch và dân ngoại

⁽¹⁾ GS. Trần Quốc Vượng: Sđd. tr.78.

tịch (còn gọi là dân chính cư và dân ngũ cư). Sự phân biệt này hết sức chặt chẽ. Dân nội tịch là dân gốc của làng, được hưởng đầy đủ mọi quyền lợi hơn hẳn người dân ngoại tịch. Đây chính là một biện pháp nhằm duy trì sự ổn định của làng xã, đồng thời hạn chế việc bỏ làng ra đi của người dân.

Dân nội tịch chia làm nhiều cấp bậc, nhiều hạng với những quyền lợi khác nhau. Trên cùng là hạng "quan viên làng xã" gồm các vị chức sắc, chức dịch. Kế đó là lão hạng, dân định... Với sự phân biệt này, các chức sắc, chức dịch và người già đã tạo nên bộ máy quản trị làng xã. Bộ máy này điều hành các hoạt động công việc trong làng với các ban cố vấn, ban quyết nghị và ban chấp hành.

Trong bộ máy đó, ban chấp hành (còn gọi là lý dịch) trực tiếp làm việc với người dân và với quan trên. Bộ máy quản trị của làng xã cùng với các dân định trong làng soạn thảo các luật lệ của làng và được ghi chép thành các hương ước của làng. Vì thế, ngoài luật nước, mỗi làng còn có lệ riêng. Dân làng chủ yếu chỉ biết đến lệ làng, còn luật nước chủ yếu dựa vào các "quan niệm làng xã". Nhìn chung bộ máy tự trị của làng xã mang tính dân chủ và tự trị rất rõ nét.

Mặt thứ ba của cấu trúc xã hội là việc làng. Đó là những sinh hoạt thông thường của các suất đình trong

làng tại đình làng, để bàn về tài chính, an ninh, luật lệ trong làng và những sinh hoạt có tính nghi lễ tôn giáo và hội hè vui chơi của làng.

Trong sinh hoạt việc làng thì "ngôi thứ" là một vấn đề rất quan trọng cả khi bàn bạc và khi hành lễ, ăn uống, vui chơi... Ý kiến của người già, các chức sắc, chức dịch được coi trọng, thứ đến là các suất định cư, có gốc gác lâu đời ở các làng quê.

Những cấu trúc vật thể và cấu trúc xã hội của làng đã góp phần tạo nên những đặc trưng cơ bản nhất của làng xã là cộng đồng và tự trị. Hơn nữa, cũng do đặc trưng kinh tế nông nghiệp, con người cần phải liên kết với nhau, phải liên đới trách nhiệm cùng nhau để chống lại thiên tai dịch họa. Tất cả điều đó, đã tạo nên tính cộng đồng của làng xã Việt Nam rất rõ nét. Mỗi làng lại như một quốc gia thu nhỏ, với truyền thống "phép vua thua lệ làng", các làng tồn tại biệt lập nhau. Từ đó "tính tự trị" của làng xã dần dần hình thành.

Hai đặc trưng trên đây là nguồn gốc nảy sinh hàng loạt những ưu điểm và hạn chế lối sống cư dân làng xã Việt Nam.

Tính cộng đồng đã tạo nên một tinh thần công xã, một truyền thống đoàn kết, tương trợ lẫn nhau của những con người sống cùng cảnh ngộ; họ luôn thể hiện sự gắn bó, giúp đỡ nhau với tình cảm "chị ngã em

nâng" và "lá lành đùm lá rách". Đây chính là đạo lý nhân văn của dân tộc Việt Nam.

Tính cộng đồng cũng đã nuôi dưỡng tinh thần tập thể, hòa đồng với nhau của người dân trong làng. Và bởi họ giống nhau về cảnh ngộ, nên dễ thông cảm với nhau, hòa đồng với nhau.

Mặt tích cực thứ ba của tính cộng đồng là quan hệ dân chủ bình đẳng trong cuộc sống của làng xã. Bởi lẽ cùng sống chung với nhau, cùng giúp đỡ nhau, cùng có quan hệ lâu dài với nhau, nên mọi người bình đẳng với nhau, tôn trọng lẫn nhau.

Ngược lại, tính cộng đồng cũng đã tạo ra một số hạn chế trong cuộc sống của cư dân làng xã Việt Nam. Trước hết, tính cộng đồng đã phần nào thủ tiêu vai trò cá nhân của con người, tạo ra thói dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể. Từ đó, con người thường có tư tưởng thờ ơ với việc chung, theo lối nghĩ "cha chung không ai khóc" và cũng là nguyên nhân nảy sinh tính cầu an, cả nể trong cách cư xử, làm gì cũng nhắc nhở theo kiểu "đóng cửa bảo nhau"...

Một hạn chế của tính cộng đồng là làm nảy sinh ở người dân làng xã thói bình quân chủ nghĩa, đố kỵ, ghen ghét, cào bàng, đe cho tất cả đều như nhau, người ta chủ trương "xấu đều hơn tốt lõi", "dại đàn hơn khôn độc", "chết một đồng hơn sống một người". Những mặt hạn chế trên tồn tại dai dẳng, cản trở sự vươn lên của

cá nhân trong cộng đồng. Và một điều chắc chắn là tâm lý tiêu nông ở làng quê khó dung nạp tâm lý làm ăn lớn, tâm lý sống ở thị thành, "tiêu nông át đi với tiêu thương - tiêu chủ - tiêu thủ công, cùng với buôn bán nhỏ lặt vặt... mà cái chợ quê ở miền Bắc là một phản quang điển hình" ⁽¹⁾.

Còn tính tự trị cũng tạo nên một số mặt tích cực trong tính cách lối sống của con người ở làng quê Việt Nam. Trước hết, nó đã tạo nên tính tự lập, tính sáng tạo, cần cù, chăm chỉ trong lao động của mỗi thành viên trong cộng đồng. Tính tự trị cũng đã tạo nên nếp sống tự cung, tự cấp, tự xoay xở, sáng tạo để đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống của người dân. Cũng nhờ vậy, các gia đình đều tổ chức cho mình một vườn rau, ao cá, trồng quanh nhà một vài gốc tre. Còn ở quy mô làng, các gia đình vừa làm nghề nông, nghề công, nghề thương; trong làng vì thế "không chỉ có nông, mà có cả công, thương, sĩ" ⁽²⁾. Bởi vậy làng Việt Nam như một pháo đài tồn tại vững bền trước mọi thử thách của tự nhiên, lịch sử.

Thế nhưng bên cạnh những mặt tích cực ấy, ta cũng thấy nổi lên những mặt tiêu cực, những thói hư, tật xấu bắt nguồn chính từ tính tự trị đó.

⁽¹⁾ GS. Trần Quốc Vượng: Sđd. tr.78.

⁽²⁾ Nguyễn Hồng Phong: Sđd. tr.99.

Thói xấu thứ nhất là óc tư hữu và tính ích kypy. Người ta quan niệm "Ai có thân người áy lo" hoặc "Ruộng ai người áy đắp bờ", "Đèn nhà ai rạng nhà nấy", "Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại". Từ đó dẫn đến tính bảo thủ, trì trệ của người dân trong các làng quê. Thói xấu thứ hai là óc bè phái, cục bộ trong mỗi làng xã. Người ta lơ là và thờ ơ trước những sự việc xảy ra ở làng bên, vì "Trống làng nào, làng áy đánh". Một tiêu cực này ăn sâu vào lòng người ngay cả khi dựng vợ, gả chồng cho con. Cha mẹ vì thế dạy con cái "Trâu ta ăn cỏ đồng ta", hoặc:

*"Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn"*

Chính những tiêu cực này, đã dẫn đến tư tưởng:

1. Chỉ biết mình, ít biết người, kiểu "ở nhà nhất mẹ nhì con", "mẹ hát con khen hay", "sóng ở làng sang ở nước", rất không thông hiểu tình hình chung trên thế giới.
2. Thiếu đoàn kết, địa phương chủ nghĩa, tị nạnh nhau" ⁽¹⁾.

Thêm vào đó, tính tự trị cũng làm nảy sinh trong lòng người óc gia trưởng, tôn ti mang tính đẳng cấp trong họ, trong làng, phân biệt nam nữ, theo hướng

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.1, bản in lần thứ hai, Nxb CTQG. H. 1995. Dẫn theo GS. Trần Quốc Vượng: Sđd. tr.78.

trọng nam khinh nữ. Tính tôn ti là sản phẩm của nguyên tắc tổ chức nông thôn theo lão quyền, già làng, trưởng bản, theo lời "sống lâu lên làng".

Tính dân chủ và tính tự trị cũng là cơ sở để sản sinh ra tính nhị nguyên của cộng đồng làng xã Việt Nam. GS. Sử học Nguyễn Hồng Phong rất có lý khi cho rằng tính nhị nguyên của làng xã được thể hiện hai mặt cơ bản: cá nhân và cộng đồng. Những cái cộng đồng là ruộng đất công, lãnh thổ làng là việc chống thiên tai dịch họa, còn những cái riêng là ngôi nhà và tài sản riêng của gia đình cá thể, là phần ruộng được chia...

Tính nhị nguyên của làng xã Việt Nam đã tạo nên tính hai mặt của tính cách con người tiêu nông Việt Nam: vừa vị tha, có tinh thần cộng đồng, đoàn kết, tương trợ, đồng thời hay kèn cựa, hiếu danh, tư lợi⁽¹⁾. Và cái tính hai mặt đó- theo GS. Trần Quốc Vượng còn thể hiện:

- Có hội lê, kết chạ trên làng, song cũng có đánh nhau "sứt đầu mẻ trán" tranh giành đất đai, vườn tược, ruộng nương, địa giới giữa các làng.
- Có "chị ngã em nâng", "máu chảy ruột mềm", "một giọt máu đào hơn ao nước lâ", "tay đút ruột xót"... nhưng cũng có "anh em kiến giải nhất phận".

⁽¹⁾ GS. Nguyễn Hồng Phong: *Văn hóa chính trị Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*. Nxb VHTT. H. 1998. Tr.133.

- Có "hàng xóm tối lửa tắt đèn", "bán họ hàng xa, mua láng giềng gần", song cũng có "đèn nhà ai nhà nấy rạng", "cháy nhà hàng xóm bình chân như vại".

- Có tình thần đồng hương, đồng chau, đồng quận..., có tính cộng đồng cao, song cũng có tình trạng dứng dung coi nhau như người hàng xú, người ngụ cư, "người đứng nước lâ", "chươi cha không bằng pha tiếng", "lá mặt lá trái"...

- Có tinh thần "bầu ơi thương láy bí cùng", "nhiều điều phủ lấy giá gương", "ba cây chụm lại nên hòn núi cao", mà cũng có thói xấu "cá lớn nuốt cá bé", "ma mới bắt nạt ma cũ", "cả vú lắp miệng em", "sống chết mặc hay", "đem con bỏ chợ"...⁽¹⁾.

Thêm vào đó, nhiều hủ tục lạc hậu trong cưới xin, tang ma, tiệc tùng, cúng té, mê tín dị đoan... đã là những lực cản kìm hãm sự phát triển của làng xã Việt Nam từ bao đời nay.

Như vậy, làng quê Việt Nam với đặc tính cộng đồng và tự trị đã sản sinh biết bao mặt tích cực, như tình làng, nghĩa xóm, buồn vui có nhau, "lá lành đùm lá rách", dân chủ, bình đẳng, tự lập, cân cù, chăm chỉ... Những đồng thời cũng hàm chứa trong đó biết bao mặt trái, mặt tiêu cực, với tâm lý tiêu nông, thứ bậc, kèn

⁽¹⁾ GS. Trần Quốc Vượng: Sđd. tr. 79.

cưa, cục bộ địa phương, óc tư hữu và cả nhiều thói hư tật xấu khác.

Chúng ta hy vọng rằng, với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay, những mặt tiêu cực ở làng quê Việt Nam sẽ dần bị loại bỏ, những gì tích cực sẽ ngày càng củng cố và phát huy, để "...Việt Nam đến khoảng năm 2020 trở thành nước công nghiệp hiện đại, với tốc độ hiện đại hóa, công nghiệp hóa nhanh, mạnh, vững chắc; và thế hệ trẻ phải thực sự là người có hiểu biết dám nghĩ, dám làm, nhìn xa trông rộng, phóng khoáng mà không phiêu lưu mạo hiểm, lâng mạn mà không viễn vông phi thực tế, bay bỗng ước mơ mà không so đo tính toán thiệt hơn, quyết tâm cao độ trở thành bằng chị bằng em mà vẫn giữ được cốt cách xóm làng, tình làng nghĩa xóm với đầy lòng tự hào dân tộc của thế ứng xử mới Việt Nam" ⁽¹⁾.

B/ LÀNG VĂN HÓA

I - KHÁI NIỆM "LÀNG VĂN HÓA"

Cho đến nay, không ít người phủ nhận khái niệm "Làng văn hóa" như là mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Họ cho rằng nếu đồng tình với khái niệm làng văn

⁽¹⁾ GS. Trần Quốc Vượng: Sđd. tr.79.

hóa thì ngược lại sẽ có làng không có văn hóa. Hiểu như vậy là không nắm đúng khái niệm văn hóa làng và làng văn hóa. Hai khái niệm này đều là sự tập hợp của hai danh từ đi liền nhau: làng và văn hóa. Trong tiếng Việt, khi hai danh từ đi liền nhau thì danh từ đầu là chính còn danh từ sau là phụ. Và như vậy, nếu duy danh định nghĩa thì văn hóa làng là văn hóa gắn với sự hình thành và phát triển của làng trong lịch sử, với những dấu ấn đặc trưng do môi trường địa lý - tự nhiên, lịch sử và kinh tế - xã hội của làng đó chi phối. Vì vậy văn hóa làng thường mang tính tự nhiên - đó là những giá trị vật chất và tinh thần được sản sinh ra trong quá trình cư dân của cộng đồng đó lao động sáng tạo để sinh tồn.

Còn "làng văn hóa" là làng vươn lên để đạt đến những giá trị văn hóa của thời đại, mà nội dung của nó là "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" như nghị quyết 5 của BCH TƯ Đảng khóa VIII đã đề ra.

Với cách hiểu như vậy, làng văn hóa là một mô hình mang tính chủ động sáng tạo của cư dân làng "mà nội dung của nó là sự toàn vẹn về mọi mặt trên cơ sở những đặc điểm tích cực nhất. Về mặt lý thuyết, nếu như văn hóa làng còn có thể tồn tại những mặt yếu kém thì làng văn hóa phải được hiểu hoàn toàn ngược

"lại"⁽¹⁾. Và nếu văn hóa là toàn bộ những giá trị văn hóa truyền thống của làng, thì làng văn hóa là "ý chí, nguyện vọng của con người và cộng đồng cần vươn tới. Nó như mục tiêu để phấn đấu mà nội dung vừa phải kế thừa có chọn lọc truyền thống xưa, đồng thời phải biết tiếp thu những giá trị mới một cách sáng tạo"⁽²⁾.

Như vậy làng văn hóa khác với văn hóa làng ở chỗ, nếu văn hóa làng là toàn bộ kho tàng văn hóa truyền thống của làng thì làng văn hóa là quá trình xây dựng cuộc sống văn hóa mới mà nội dung của nó bao gồm:

- Đánh giá hết các giá trị của văn hóa truyền thống, thấy được các giá trị của văn hóa biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử. Có nghĩa là có những yếu tố văn hóa phát huy được giá trị trong những thời kỳ trước đây nhưng sẽ không còn giá trị, thậm chí phản giá trị trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời cũng thấy được những mặt, những yếu tố khác nhau trong một hiện tượng văn hóa, nhằm loại bỏ những yếu tố văn hóa tiêu cực, thay vào đó những yếu tố văn hóa lành mạnh hơn để phù hợp với công cuộc xây dựng cuộc sống hiện nay ở nông thôn nước ta. Đó chính là quá trình kế thừa có

⁽¹⁾ Hoàng Anh Nhâm: *Văn hóa làng và làng văn hóa xứ Thanh*. Nxb KHXH. H. 1996. tr 44.

⁽²⁾ Hà Văn Tăng: *Văn hóa làng và làng văn hóa*. Trong "*Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa*." Sổ VHTT Hà Tĩnh xuất bản, 1995, tr 13.

chọn lọc kho tàng văn hóa truyền thống của cư dân làng. Ví dụ loại bỏ các hủ tục lạc hậu trong lễ hội, hôn nhân, ma chay như các hình thức mê tín dị đoan, lễ vật phiền toái tôn kém nhiều tiền của...

Nhưng đồng thời phải biết phát huy những giá trị văn hóa làng như các hình thức lễ hội, truyền thống hiếu thảo, thủy chung, đoàn kết xóm giềng, truyền thống trọng nhân nghĩa, trọng đạo đức...

Tuy nhiên, cho đến nay cách thức kế thừa có chọn lọc được nghĩ và được làm đôi khi phiến diện và sai lệch, mà hệ quả là nhiều giá trị và biểu tượng vật thể và phi vật thể của truyền thống bị sai lệch làm mất đi tính "nguyên bản" và do đó trở nên lai căng, kệch cỡm, như tu sửa các đền chùa, miêu mạo. "Những đình chùa Việt Nam với mái cong, tường thấp, màu sắc bình dị là nơi giao hòa tâm linh của đất, trời, người, vật. Ngày nay nhiều đình chùa được sơn quét những màu sơn sặc sỡ, hoặc được xây với mái tường cao, mái bằng... chẳng những không mang lại cảm xúc, mà còn kệch cỡm, tầm thường" ⁽¹⁾.

2. Một nội dung thứ hai của làng văn hóa là tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Xã hội càng

⁽¹⁾ Huỳnh Khải Vinh: *Kế thừa và phát triển giá trị văn hóa truyền thống*. Báo Nhân Dân cuối tuần, số 10 (7/3/1999) tr.10.

phát triển, một nhu cầu đặt ra là phải hòa đồng, có kết văn hóa, phải học hỏi những cái hay, cái tiên tiến của bầy bạn khắp năm châu để bổ sung vào kho tàng văn hóa của dân tộc mình. Hiện nay đất nước ta đang thực hiện triệt để công cuộc đổi mới, mở cửa để đón những ngọn gió trong lành của bốn phương, để học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu những cái hay, cái văn minh của thời đại nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nhanh chóng đưa đất nước ta ra khỏi đói nghèo và lạc hậu. Nhưng đi liền với những ngọn gió trong lành, những cái hay, cái văn minh, hiện đại là những ngọn gió độc, những cái dở, cái tiêu cực đang hằng ngày, hằng giờ len lỏi vào trong đời sống văn hóa của chúng ta. Đó là lối sống lạnh lùng không tình nghĩa, lối sống thực dụng tôn thờ đồng tiền... Tất cả những điều đó đã làm băng hoại những giá trị văn hóa, đảo lộn thang giá trị đạo đức của dân tộc.

Trong phạm vi làng, cũng diễn ra một quá trình "mở cửa" học hỏi, tiếp nhận những giá trị văn hóa, văn minh hiện đại. Đó là một tất yếu. Ta không thể đóng cửa làng trong lũy tre xanh, ta không thể chỉ ngồi gặm nhấm những thành tích, những giá trị trong kho tàng văn hóa truyền thống. Bởi vì, bảo thủ, tự ti, cục bộ địa phương, ngại học hỏi, sợ cái mới... là kẻ thù của văn minh hiện đại; nó sẽ làm chậm bước tiến của làng, thậm chí sẽ làm cho làng dậm chân tại chỗ, hoặc thụt lùi trong tiến trình phát triển của lịch sử.

GS. Nguyễn Duy Quý có lý khi cho rằng: "Ai dám chắc rằng, mình đã nắm được cách thức để phát huy vai trò của nhân tố văn hóa, đặc biệt là ở các dạng cụ thể của văn hóa truyền thống trong bối cảnh những biến động dữ dội của nhân loại ở cuối thế kỷ này" ⁽¹⁾. Bởi vậy mở cửa để tiếp thu học hỏi những cái hay, cái tinh hoa của thời đại đã trở thành một nhu cầu tất yếu, một sự sống còn của cư dân từng làng quê, từng quốc gia. Nhưng mở cửa như thế nào, để ngăn chặn những ngọn gió độc hại, văn hóa lai căng, đòi truy như bia ôm, nhạc rồ, quán cà phê đèn mờ, phim ảnh khiêu dâm, đòi truy?...

Và như vậy phải đặt ra yêu cầu đứng vững trên những giá trị văn hóa truyền thống, để tiếp thu những cái mới những hiện tượng văn hóa bên ngoài. Nếu không đứng vững trên những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, của làng thì sẽ xảy ra hai trường hợp sau đây:

- Ngoại học hỏi, đi đến "dị ứng", phủ nhận mọi giá trị văn hóa của thời đại.
- Sinh ngoại, bê nguyên mọi hiện tượng văn hóa bên ngoài, từ đó phi báng mọi giá trị văn hóa truyền thống, dẫn đến lai căng, kệch cỡm, phi văn hóa, phi đạo đức.

Bởi vậy một nguyên lý có tính nguyên tắc là phải đứng vững trên những giá trị văn hóa truyền thống để

⁽¹⁾ GS. Nguyễn Duy Quý: *Văn hóa làng Việt và sự phát triển*. Báo Nhân Dân ngày 2-8-1998, tr.4.

tiếp thu có chọn lọc những hiện tượng văn hóa bên ngoài, tích cực học hỏi những tinh hoa văn hóa của nhân loại, để bổ sung vào kho tàng văn hóa của làng mình, dân tộc mình.

II - MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA LÀNG VÀ LÀNG VĂN HÓA

Nội dung khái niệm làng văn hóa có quan hệ rất mật thiết với văn hóa làng. Vì vậy muốn xây dựng làng văn hóa phải cần thiết dựa trên nguyên vẹn chính đáng của mọi thành viên trong làng và phải dựa vào những cái làng đã có để bổ sung, điều chỉnh thích hợp, nhằm hướng tới sự hoàn thiện văn hóa theo một định hướng nhất định. Xây dựng làng văn hóa không phải là một sự áp đặt chủ quan mà phải bảo đảm tính kế thừa và phát triển. Dĩ nhiên kế thừa trên cơ sở những mặt mạnh, những mặt tích cực và phát triển cũng trên cơ sở những mặt như vậy. Trong sự kế thừa và phát triển phải đồng thời hạn chế, đi đến loại bỏ những mặt yếu kém, tiêu cực của văn hóa truyền thống làng thay vào đó những nội dung và hình thức mới phù hợp với thời đại, với công cuộc đổi mới của đất nước.

Làng văn hóa và văn hóa làng vì vậy có mối quan hệ hữu cơ với nhau, cả hai đều lấy đơn vị làng làm cơ sở của văn hóa. Xây dựng làng văn hóa là xây dựng cuộc

sóng của làng theo mô hình văn hóa mới phù hợp với thời đại. Nhưng mô hình văn hóa này lại dựa trên cơ sở vốn có của văn hóa làng để xây dựng và phát triển. Cái mới, cái bên ngoài chỉ bổ sung vào văn hóa làng - cái đã có, cái truyền thống - để vươn đến sự hoàn thiện của văn hóa làng. Bởi vậy, về phương diện lý luận, muốn xây dựng làng văn hóa, chúng ta cần phải đi sâu tìm hiểu, nắm vững kho tàng văn hóa làng, là toàn bộ cuộc sống của làng, văn hóa của làng - cái đã được vun đắp, xây dựng nên từ bao đời nay, trải qua những thử thách và đã trở thành thói quen, thành phong tục tập quán, mà mọi thành viên đều phải tuân theo. Đó là kết quả của quá trình lao động đầy sáng tạo nhưng vô cùng gian khổ của bao lớp dân cư, bao thế hệ cháu con của làng đã đúc rút, tích lũy và giữ gìn. Chỉ có điều trên cơ sở những cái đã có, chúng ta phải biết phân loại, sửa đổi, bổ sung, tiếp nhận, học hỏi những yếu tố văn hóa bên ngoài, những tinh hoa của nhân loại để làm phong phú, hoàn chỉnh mô hình văn hóa làng trong giai đoạn hiện nay. Đó chính là nội dung cơ bản của công cuộc xây dựng làng văn hóa.

Như vậy, văn hóa làng và việc xây dựng làng văn hóa có quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau. Văn hóa làng là nền tảng của việc xây dựng làng văn hóa, là cơ sở để cộng đồng soi rọi, đối sánh, nhầm lựa chọn những giá trị và phản giá trị của văn hóa truyền

thông trong sự nghiệp xây dựng nông thôn mới hiện nay. Nếu không nắm vững văn hóa làng trong việc xây dựng làng văn hóa chúng ta rất dễ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm, duy ý chí, áp đặt cứng nhắc, hoặc rơi vào những lý luận chung chung, xa rời thực tế, học đòi cái mới, cái của người khác, trong lúc không hiểu về mình. Điều đó sẽ dẫn đến những sai lầm rất nghiêm trọng trong công tác xây dựng làng văn hóa. Ngược lại, xây dựng làng văn hóa là nhằm nâng tầm các giá trị văn hóa làng cho phù hợp với thời đại mới. Xây dựng làng văn hóa vì thế như là một quá trình bổ sung, nâng cao, hoàn thiện các giá trị văn hóa làng.

III - CẤU TRÚC LÀNG VĂN HÓA

Xây dựng làng văn hóa phải theo những cấu trúc tổng thể nhất định, không phải cứ chọn làng nào kinh tế - văn hóa nghèo nàn là phát động xây dựng làng văn hóa để nâng văn hóa làng đó lên ngang bằng với các làng khác, cũng không phải xây dựng làng văn hóa chỉ là tập trung phục hồi hương ước và có những quy định chặt chẽ về nếp sống văn hóa trong cưới hỏi, ma chay, lễ hội... mặc dù những việc làm đó là vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta không chú ý đến các cấu trúc kinh tế, bảo vệ môi trường thì việc xây dựng làng văn hóa chỉ dừng lại ở lý thuyết và sẽ không bền vững. Bởi vậy

khi xây dựng làng văn hóa, chúng ta phải chú ý đến việc phát triển đồng bộ các cấu trúc văn hóa tông thể sau đây:

1. Cấu trúc văn hóa xã hội, bao gồm các mặt sau:

- Văn hóa chuẩn mực, nếp sống trong gia đình, dòng họ, trong quan hệ hôn nhân, quan hệ láng giềng cận cư, quan hệ cộng đồng làng - nước, giáo dục cộng đồng...

- Văn hóa thể chế xã hội: Là sự kết hợp đồng bộ giữa thể chế cổ truyền và hành chính, giữa tổ chức Đảng và chính quyền, giữa các đoàn thể các hội... như Đoàn đội Thanh thiếu niên, nhi đồng, hội phụ nữ, hội bảo thọ, hội cựu chiến binh, hội hữu trí, mặt trận...

2. Cấu trúc văn hóa sản xuất, bao gồm toàn bộ cơ cấu kinh tế truyền thống của làng. Thường cư dân của làng tiến hành nhiều hình thái kinh tế (xuất phát từ đặc điểm nền kinh tế làng xã Việt Nam là tự cung tự cấp) nhưng có một hình thái chủ đạo. Hình thái kinh tế chủ đạo của làng thường bắt nguồn từ thế mạnh của làng về đặc trưng địa hình khí hậu. Nhưng hoạt động kinh tế chủ yếu của các làng ở Việt Nam thường tập trung ở các ngành sau đây: nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp (đúc đồng, rèn, gạch ngói, gốm sứ, thêu ren...) ở đồng bằng, và nông nghiệp nương rẫy, ruộng nước, nuôi trồng rừng ở miền núi. Bởi vậy khi xây dựng cấu trúc kinh tế cho làng văn hóa, chúng ta

cần chú ý đến thế mạnh của hoạt động kinh tế từng làng, đồng thời tính hết các ngành nghề phụ khác, để xây dựng một mô hình kinh tế toàn diện, kết hợp nhiều mặt hoạt động kinh tế truyền thống, nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của hoạt động kinh tế từng làng. Trong khi chú trọng các hoạt động kinh tế truyền thống của làng, chúng ta cũng cần chú ý đưa những tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào các làng xã, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa cơ cấu kinh tế của các làng.

3. Cấu trúc văn hóa bảo đảm đời sống vật chất của cộng đồng, bao gồm toàn bộ các giá trị văn hóa truyền thống như:

- Cấu trúc làng: Cổng làng, hàng rào làng, hình dạng làng, nguồn nước làng, bãi cỏ làng, biên giới làng, đường giao thông làng, đình làng...
- Nhà cửa trong làng: hình dáng, cấu tạo, bố trí sắp xếp bên trong nhà, các công trình phụ xung quanh nhà, các nhà kho, chuồng trại chăn nuôi...
- Trang phục truyền thống của cư dân làng: áo quần, khăn, mũ nam, nữ ngày thường, trong lễ hội; các loại trang sức truyền thống như vòng, cườm, nhẫn, hoa tai...
- Các dụng cụ sinh hoạt hằng ngày như soong, nồi, thúng mุง, quang gánh, chum vại...
- Các công cụ sản xuất như dao, rựa, cày, cuốc...

- Các hình thức bảo quản lương thực, thực phẩm và chế biến thức ăn, các hình thức ăn, uống, hút truyền thống...

4. Cấu trúc văn hóa đảm bảo đời sống tinh thần của cộng đồng, bao gồm các loại hình truyền thống sau:

- Các hình thức tín ngưỡng và tôn giáo của cư dân làng, như Thành Hoàng, Thần Tô, sự nghề nghiệp làng, miếu làng, tôn giáo làng.

- Các hình thức văn hóa dân gian như truyền cõi, dân ca, tục ngữ,...

- Các hình thức nghệ thuật dân gian như ca, múa, nhạc, điêu khắc tạo hình dân gian.

- Các di tích lịch sử, di tích khảo cổ, những ngôi mộ, tấm bia làng...

5. Cấu trúc văn hóa bảo vệ môi trường.

Bao gồm các qui định về bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sông suối, bãi cỏ, ruộng vườn, cây cối, bảo vệ môi trường làng trong sạch, như quy định về cất giữ phân rác vô cơ và hữu cơ, cũng như các hình thức xử phạt nếu ai vi phạm các quy định đó.

Như vậy là cần có một cấu trúc tổng thể nhiều lĩnh vực trong việc xây dựng làng văn hóa. Các lĩnh vực có mối quan hệ gắn bó với nhau, cái này là động lực và mục tiêu

của cái kia; thiếu một trong các lĩnh vực trên việc xây dựng làng văn hóa sẽ trở nên phiến diện, không bền vững.

Tuy nhiên, không có một cấu trúc cứng nhắc nào cho mọi làng, mà phải trên cơ sở thực tiễn truyền thống kinh tế- văn hóa- xã hội của từng làng để xây dựng những cấu trúc hợp lý. Trong đó phải lấy thế mạnh của từng làng làm điểm đột phá, "đòn bẩy" cho toàn bộ cấu trúc làng văn hóa. Ví như Nam Hà xem việc nâng cao tinh hoa kho tàng văn hóa thể thao dân tộc là điểm khởi đầu xây dựng làng văn hóa, tỉnh Cần Thơ chú ý đến văn hóa "miệt vườn", các tỉnh Đồng Tháp, Minh Hải phát huy hình thức "Thuyền văn hóa"⁽¹⁾. Giữa các vùng xây dựng mô hình làng, áp văn hóa; ở đồng bằng và buôn, sóc, bản, văn hóa ở miền núi cũng phải có những cấu trúc văn hóa khác nhau. Điều này do sự chênh lệch về mức độ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của từng dân tộc, từng vùng quy định.

Như vậy, khi xây dựng mô hình làng văn hóa cho các vùng và ngay trong một vùng dân cư, chúng ta đặc biệt chú ý đến hai đặc trưng có tính cơ sở nền tảng:

1. Văn hóa truyền thống làng.
2. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của dân cư làng.

⁽¹⁾ Theo PGS. Vũ Ngọc Khánh: *Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa ở Thanh Hóa*, Sở VHTT Thanh Hóa xuất bản 1993, tr.22.

Chính vì vậy, việc xây dựng mô hình làng văn hóa phải được nhìn nhận một cách khoa học và trong đó việc phân loại là vô cùng quan trọng, bởi lẽ nó liên quan đến chính sách phát triển có tính định hướng lâu dài sau này.

Thường thường ở các làng đồng bằng người ta phân loại theo tiêu chí nghề nghiệp (làng nông, làng nghề, làng ngư, làng chợ...), hoặc trên mặt biểu hiện văn hóa (làng văn vật, làng thương vở), có khi là sự kết hợp của hai tiêu chí trên.

Riêng hệ thống làng bản ở vùng núi, tiêu chí phân loại phổ biến là căn cứ trên loại hình kinh tế - văn hóa. Đây là một thuật ngữ dân tộc học chỉ những đặc trưng chung nhất của các dân tộc, các cộng đồng, các quần thể người mặc dù không có mối liên hệ với nhau nhưng lại ở cùng một loại hình hoạt động kinh tế thì sản sinh ra những đặc trưng văn hóa tương đồng. Theo các nhà dân tộc học Xô Viết như Trê bốc xe rốp, Brôm lai... loài người đã trải qua ba loại hình kinh tế - văn hóa chính:

1. Loại hình kinh tế - văn hóa khai thác (hay còn gọi là loại hình kinh tế- văn hóa tước đoạt những sản vật sẵn có của tự nhiên).

2. Loại hình kinh tế- văn hóa nông nghiệp dùng tay (hay còn gọi là loại hình nông nghiệp dùng cuốc, hay là loại hình nông nghiệp nương rẫy vùng núi).

3. Loại hình nông nghiệp dùng cày.

Dựa trên tiêu chuẩn này, chúng ta có thể phân làng bản ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số theo các loại hình sau đây:

+ *Loại hình làng bản du canh du cư*: Ở loại hình làng bản này, kinh tế tước đoạt vẫn còn chiếm địa vị chủ đạo đối với dân cư của làng; phân công lao động trong nội bộ làng chỉ diễn ra một cách tự nhiên theo giới tính và lứa tuổi. Ở loại hình làng này, có thể cư dân đã trải qua chế độ phụ hệ nhưng do kinh tế thấp kém, cư trú phân tán, biệt lập, nên sự dịch chuyển nơi cư trú và canh tác diễn ra thường xuyên.

+ *Thuộc nhóm loại hình nông nghiệp dùng tay*, chúng ta có thể phân ra hai loại làng bản sau đây:

- Làng bản bán du canh du cư. Ở những làng bản này, hoạt động nương rẫy của cư dân không thể thâm canh, nên phải quay vòng chu kỳ sản xuất theo thời gian. Từ việc thay đổi đất canh tác đã kéo theo sự thay đổi nơi cư trú. Hiện tượng này chúng ta có thể thấy ở các dân tộc Cadong, Sêđăng, Bana, Cor...

- Làng bản bán định cư, du canh. Loại hình làng bản này thuộc những tộc người sống trên vùng đất đai bazan màu mỡ ở Tây Nguyên. Do thời gian quay vòng của rẫy nhanh, cây trồng tốt tươi, nên chỉ cần vài ba

rẫy là đồng bào có thể luân canh ổn định trên những khu đất rẫy nhất định. Hiện tượng này chúng ta có thể thấy được ở các dân tộc nói ngôn ngữ Malayo- Polynesia như Edê, Jarai...

+ *Thuộc nhóm loại hình nông nghiệp dùng cày.*

Thuộc nhóm loại hình nông nghiệp này có hai loại làng bản.

- Làng bản định cư lâu dài của các tộc người có truyền thống kinh tế ruộng nước, ở vùng các lưu vực những con sông lớn hoặc ở vùng đồng bằng thung lũng thấp: Đó là người Việt, Chàm, Khơmer, Tày - Thái, Mường... Loại làng này có lịch sử lâu đời và gắn với một cơ cấu vật thể và phi vật thể của làng rất ổn định.

- Làng bản định canh định cư của cư dân vùng miền núi: Loại làng bản này gắn liền với công cuộc định canh định cư của Đảng ta ở vùng miền núi. Cư dân trong làng chủ yếu làm nông nghiệp ruộng nước, nhưng do sự thiếu hụt về diện tích canh tác nên đồng bào còn tiến hành nhiều hoạt động kinh tế khác để hỗ trợ, như săn bắn, đánh cá, hái lượm, nương rẫy,... Loại ruộng trồng lúa của dân cư vùng này là ruộng bậc thang, ruộng khô ở các bãi bồi cát, ruộng ở lưu vực các con sông thượng nguồn, ruộng ở vùng các thung lũng thấp... Do địa hình nên ruộng ở đây thường bị chua

phèn, thiếu nước, diện tích lại hẹp và phương pháp canh tác lạc hậu, vì vậy năng suất cây trồng thấp. Loại hình làng bản này nhìn chung hiện nay phổ biến ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Bắc và dọc Trường Sơn.

Ngoài các cách phân loại trên, giáo sư địa lý nổi tiếng P.Gonvou chia làng Việt làm ba loại: làng ven đồi, làng ven sông (chiếm phần đông) và làng ven biển. Nhiều làng là sự phối kết chung của ba kiểu làng trên: ven sông - ven đồi, ven đồi - ven biển, ven sông - ven biển- ven đồi,...⁽¹⁾.

Theo GS Trần Quốc Vượng, nhiều học giả nước ta thường phân làng Việt thành bốn loại:

- Làng ruộng / rẫy.
- Làng nghề (gồm: Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh; đúc đồng: Vó, Bưởi; dệt: Vạn Phúc, Cố Đô, Vân; làm giấy: Yên Hòa, Bưởi...)
- Làng chài (ven sông, biển, hải đảo).
- Làng buôn: Đồng Ky, Đình Bảng, Đa Ngưu, Phú Thị...

Và theo PGS. Từ Chi và GS Trần Quốc Vượng làng Việt cổ truyền còn có một số làng đặc thù như làng Á

⁽¹⁾ Theo GS. Trần Quốc Vượng: Sđd. tr. 76.

Đào, làng Phường chèo ở Thanh Hoài (Thuận Thành, Bắc Ninh), Lô Khê (Đông Anh, Hà Nội), Đào Xá (Văn Lâm, Hưng Yên)...⁽¹⁾.

Đặt vấn đề xây dựng làng bản văn hóa ở đồng bào các dân tộc nước ta thật không đơn giản. Do xuất phát điểm các cộng đồng dân cư trong tiến trình phát triển của lịch sử không đồng nhất, nên không thể có một khuôn mẫu nào chung cho sự phát triển làng bản văn hóa. Chính vì vậy, chúng ta cần phải phân tích hoàn cảnh cụ thể, môi trường tự nhiên, đặc điểm cư trú, quá trình phát triển văn hóa kinh tế, xã hội của từng cộng đồng dân cư... mới có thể có những định hướng cụ thể trong việc xây dựng mô hình làng bản văn hóa thích hợp.

Tất nhiên, không thể có một mô hình lý tưởng nào có thể áp dụng cho mọi làng bản, nhưng để có thể thống nhất về mặt định hướng quy hoạch chúng ta cần thiết phải dựa vào một số tiêu chí sau:

1. Phải phân tích cũng như phân biệt tách bạch những hiện tượng văn hóa, trong tinh thần bảo vệ những truyền thống tốt đẹp, những yếu tố văn hóa tích cực, những giá trị văn hóa cần được bảo lưu, đồng thời cũng tìm ra những biện pháp thích hợp, cụ thể với từng

⁽¹⁾ GS Trần Quốc Vượng: Sđd, tr.77.

cộng đồng để loại trừ dần những yếu tố phi giá trị trong văn hóa truyền thống.

2. Đối với những giá trị văn hóa truyền thống cần được bảo lưu, ngoài việc giữ gìn, phát triển những bản sắc văn hóa truyền thống ưu việt, cần có sự điều chỉnh một số mặt, một số yếu tố trong các hiện tượng văn hóa truyền thống mà bản thân có những hạn chế về mặt giá trị, hoặc có giá trị nhưng phải biến đổi để phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Chẳng hạn trong lĩnh vực cưới xin: đây là một hoạt động văn hóa biểu lộ nét đẹp cũng như khát vọng hạnh phúc mà ai cũng có quyền được hưởng, nhưng mặt trái của nó là lê thách cưới, đồ sinh lê, là sự phung phí quá đáng không phù hợp với đời sống kinh tế hiện có của nhân dân, là quà tặng, phong bao bì,...

Phong tục tang ma cũng là một nét đẹp truyền thống của đồng bào các dân tộc, biểu lộ tình cảm của con cháu nhớ về cội nguồn, cái nghĩa với tiền nhân, nhưng cạnh đó là một chuỗi những lễ thức mê tín tốn kém, có hại cho sự lớn mạnh của cộng đồng.

Các hình thức lễ hội trong chu kỳ một đời người hay chu kỳ sản xuất đều là những nét đẹp văn hóa có giá trị đáng bảo tồn, phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của cư dân mỗi cộng đồng, nhưng cũng có lúc, có nơi nặng phần mê tín, lạc hậu, biến nó thành nơi mua bán văn hóa:

3. Trên cơ sở giữ gìn văn hóa truyền thống, việc tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại, của nhân loại để làm phong phú thêm văn hóa truyền thống của mình cũng là một nội dung quan trọng. Giao lưu văn hóa rộng rãi trong ý nghĩa tích cực bao giờ cũng là dấu hiệu tốt cho sự phát triển. Không một nền văn hóa nào tự thân lớn mạnh và tỏa sáng lại từ chối sự tiếp thu hay giao lưu. Với phương châm cầu thị, thấy được cái nhược, cái thiếu của mình để bổ sung, sửa chữa, đó là tín hiệu của trí tuệ, bản lĩnh tộc người.

Dựa trên những tiêu chí trên, chính là sự định hướng đúng đắn để có thể triển khai cũng như tạo được độ bền vững trong việc xây dựng mô hình làng bản văn hóa. Tuy nhiên, để phát triển bền vững làng bản văn hóa chúng ta cần phải chú ý xây dựng cơ cấu kinh tế - môi trường và văn hóa xã hội của cộng đồng cư dân làng:

a) Về kinh tế:

Muốn có đời sống tốt đẹp về mọi mặt, việc đảm bảo đời sống kinh tế bao giờ cũng chiếm địa vị hàng đầu. Không thể có một làng bản văn hóa đúng nghĩa khi đồng bào của làng bản đó đói khổ, thiếu cơm, nhạt muối. Cho nên, điều trước tiên là làng bản văn hóa phải có một cơ cấu kinh tế hợp lý với môi trường tự nhiên của làng, dân cư làng. Trên cơ sở đó, phát huy

hết thế mạnh của làng, kết hợp với khoa học kỹ thuật hiện đại để không ngừng nâng cao năng suất lao động, từng bước cải thiện đáng kể đời sống của nhân dân. Kinh tế như là một đòn bẩy quyết định đến sự ổn định và phát triển làng bản văn hóa. Cha ông ta đã từng nói "Có thực mới vực được đạo", có cái ăn, cái mặc, của ăn, của để, mới giữ được bền vững những quy ước đạo lý con người trong cộng đồng làng xã. Bởi vậy trong nội dung xây dựng làng văn hóa chúng ta không thể không đưa ra những quy ước về phát triển kinh tế từng gia đình, cá cộng đồng, coi đó như là một nguyên tắc của gia đình văn hóa, làng bản văn hóa.

b) *Vấn đề môi trường:*

Bảo vệ sự trong sạch môi trường và quân bình hệ sinh thái là một trong những biện pháp bảo vệ tính bền vững của làng bản văn hóa. Với những điều kiện về địa hình, khí hậu, sông ngòi, động thực vật, thổ nhưỡng của làng, chúng ta không chỉ phải rút ra được quy luật và vận dụng quy luật áy đê phục vụ con người, mà còn bảo vệ tính bền vững và trong sạch của tự nhiên. Tổ chức lương thực và thực phẩm của Liên hiệp quốc (FAO) đã đưa ra khái niệm "phát triển bền vững" (Sustainable development) như sau: "Phát triển bền vững là sự phát triển phải đảm bảo lợi ích lâu dài cho

người dân; tài nguyên và môi trường được giữ gìn cho các thế hệ mai sau" ⁽¹⁾.

Rõ ràng muốn phát triển bền vững làng bản văn hóa chúng ta không thể không chú ý đến việc bảo vệ môi trường, gìn giữ sự cân bằng hệ sinh thái tự nhiên của làng, để không chỉ làng quê luôn sạch đẹp mà còn duy trì và tái tạo nguồn lợi của tự nhiên cho các thế hệ con cháu hôm nay và mai sau.

c) *Văn hóa - xã hội:*

Quan tâm xây dựng làng bản văn hóa không chỉ chăm chú đến cái ăn, cái mặc, cái ở, đi lại... mà còn phải đặc biệt chú ý đến đời sống văn hóa- xã hội. Phải bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống trong sản xuất, ăn ở, trong quan hệ làng bản, trong truyền thống gia đình, dòng họ, trong những phong tục tốt đẹp, trong những giá trị văn hóa tinh thần đặc sắc của làng... Và coi đó như là mục tiêu, là động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

Đồng thời với việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng, chúng ta cần phải tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hóa nước ngoài,

⁽¹⁾ Theo Phạm Quang Hoan - Hoàng Hữu Bình: *Các dân tộc thiểu số và việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học số 3.1996, tr. 17.

chủ động tiếp nhận những tinh hoa văn hóa của thời đại, để bồi bổ và làm giàu thêm vốn văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư làng xã.

Làng văn hóa không khép kín, không chối từ cái mới, cánh cửa làng biết mở rộng đón tinh hoa nhân loại và cũng biết chặn đứng những gì không phù hợp với bản sắc và điều kiện cụ thể của từng cộng đồng trong tinh thần kết hợp truyền thống và hiện đại: Tiếp nhận cái mới, cái hiện đại không có nghĩa là bỏ đi những điệu hát ru, câu hò đối đáp, hò khoan, hò giā gạo... đầy ấn tượng, không phải quên đi những nhạc điệu dân ca, dân vũ, không phải xếp lại chiếc đàn bầu, đàn nhị, đàn tơ rưng, đàn tranh, đàn đá, cồng chiêng...

Bởi vậy, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa của thời đại được coi là nội dung cơ bản của việc xây dựng làng bản văn hóa.

Làng bản các dân tộc Việt Nam là một trong những đặc trưng cư trú của cộng đồng dân cư nông nghiệp. Trong tư duy của cư dân nông nghiệp trồng lúa nói chung, khái niệm tổ quốc được hiểu nôm na là làng - nước (bởi các đơn vị khác như phủ, huyện, châu, lô, sách, động, nguồn, trấn, đạo... đều là những tổ chức hành chính đầy biến động và nhiều lúc không biết tới). Làng bản nông nghiệp trong suốt chiều dài lịch sử dân

tộc là những đơn vị bền vững của quốc gia. Nói một cách khác, quốc gia Việt Nam là một sự liên kết có tính truyền thống của tổ chức liên làng. Những liên làng, liên bản đó là những pháo đài trong các cuộc chiến tranh giữ nước, và cũng là hệ thống thành trì bảo vệ vững chắc những giá trị truyền thống của văn hóa dân tộc trước những hiểm họa đồng hóa của các thế lực phong kiến thực dân bá quyền hùng mạnh nhất trong lịch sử nhân loại. Trong mối quan hệ thiết thân và biện chứng ấy, làng mạnh cũng có nghĩa là nước mạnh. Cho nên, trên mọi phương diện, sự phát triển làng bản không làm cản trở sự phát triển chung của dân tộc, văn hóa làng vì thế không mâu thuẫn với văn hóa dân tộc.

Điều đáng nói là trong giai đoạn hiện nay, khi sự giao lưu với phương Tây mang lại những biến đổi ngày càng mạnh mẽ về mọi phương diện, tình hình đó buộc làng - nước truyền thống Việt Nam phải đổi mới với kinh tế thị trường. Xây dựng làng văn hóa hiện nay vì thế không những là vấn đề cấp thiết mà còn cả vấn đề tâm huyết trí tuệ để định hướng cho sự phát triển xã hội.

Cái được và cái mất trong mỗi làng bản văn hóa mới luôn rình rập và thách thức chúng ta. Mục đích xóa được cái nghèo, thói dọa dẫm, sản xuất nhỏ, óc địa phương, khép kín, tự cung tự cấp... thì "người đồng hành" không mời nhưng cũng thường đi cạnh với nó là

sự ô nhiễm môi trường, lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, văn hóa đồi trụy... Và "người bạn đời" ưu ái một thời bỗng chốc bỏ làng ra đi đó là lối sống tình nghĩa, đoàn kết, những giá trị lễ nghĩa truyền thống trong gia đình, dòng họ, làng bản...

Fedirico Mayor tổng giám đốc UNESCO trong một lần phát biểu tại Istanbul đã từng nói đại ý: Chúng ta cần phải học cách hồi tưởng, nhưng không nên soi rọi vào tương lai cách nhìn có tính định mệnh của quá khứ. Cho nên, cái chúng ta cần hôm nay và ngày mai, đó là trí tuệ, phương tiện khoa học - kỹ thuật, vốn liêng truyền thống và những dự báo chuẩn xác để xây dựng một làng bản văn hóa đẹp như ước muôn.

CHƯƠNG II

LÀNG QUẢNG NGÃI - THIÊN NHIÊN LỊCH SỬ VÀ DÂN CƯ

QUẢNG NGÃI là một tỉnh ở vùng Duyên hải trung Trung bộ Việt Nam. Phía tây của tỉnh là dãy Trường Sơn hùng vĩ, tiếp giáp với tỉnh Gia Lai, phía nam giáp với tỉnh Bình Định, bắc giáp với tỉnh Quảng Nam, đông giáp với biển cả bao la. Chiều dài của tỉnh (theo hướng Bắc-Nam) khoảng 100km, chiều rộng (theo hướng Đông-Tây) hơn 60km. Nhìn một cách khác bao quát, Quảng Nam nằm ở vị trí trung tâm của đất nước, cách Hà Nội 883km và cách thành phố Hồ Chí Minh 838km.

Nơi đây chứa đựng nhiều tiềm năng về kinh tế biển, sông ngòi, đồng bìai và núi rừng, là nơi sinh tụ của nhiều dân tộc anh em Việt, Chăm, Hrê, Xơ Đăng, Kor... và là nơi có nhiều dấu tích văn hóa Chàm, là nơi diễn ra những cuộc chiến đấu anh dũng của quân và dân ta chống lại sự xâm lăng của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ.

Nhiều tên đất, tên làng, tên núi, tên sông của Quảng Ngãi đã gắn liền với những chiến công oanh liệt của lịch sử dân tộc như bến Mỹ Khê, Vạn Tượng, Trà Bồng, Ba Tơ, Thạch Tân, núi TuyỀn, núi Cà Đam...

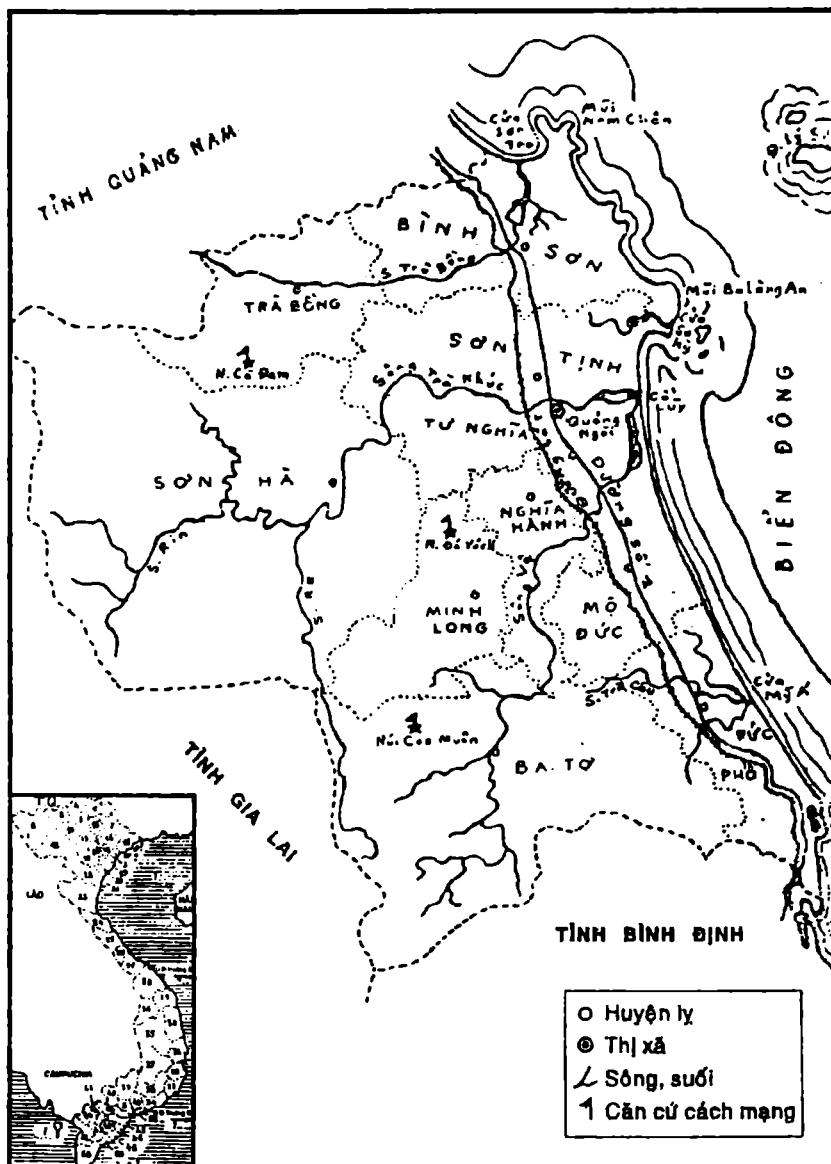
Có thể nói Quảng Ngãi là một trong những vùng quê ở miền Trung rất điển hình về truyền thống cách mạng, truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

I - NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THIÊN NHIÊN

Quảng Ngãi nằm ở tọa độ từ $14^{\circ} 32' 40''$ đến $15^{\circ} 25'$ độ vĩ bắc và từ $108^{\circ} 06'$ đến $109^{\circ} 04' 35''$ độ kinh đông. Diện tích tự nhiên của tỉnh là $5.849,6 \text{ km}^2$ (không tính thềm lục địa). Trong đó miền núi chiếm gần $3/4$ diện tích đất đai toàn tỉnh, với $3912,92 \text{ km}^2$.

Đây là vùng núi nằm dọc theo triền đông của dãy Trường Sơn nên địa bàn khá hiểm trở. Núi ở đây nghiêng dần theo hướng Tây- Đông và có độ dốc không đều. Nhìn tổng thể, nhiều dãy núi nối liền nhau trùng điệp tạo thành hình vòng cung, có hai đầu nhô ra gần sát biển. Ở phía tây bắc và tây nam sông Trà Khúc, các khối núi đều cao từ 1.400 mét đến 1.600 mét; núi Cà Đam cao 1.600 mét; núi Đá Vách cao 1.500 mét; núi U Bò cao 1.100 mét. Ở Minh Long và Ba Tơ núi thường có độ cao từ 800 đến 1.000 mét như núi Cao Muôn

BẢN ĐỒ TỈNH QUẢNG NGÃI



1.085mét. Ở vùng thấp núi thường có độ cao từ 400 đến 600 mét, còn ở vùng giáp đồng bằng núi chỉ có độ cao từ 200 đến 300 mét. Rừng núi Quảng Ngãi là một kho tài nguyên phong phú về lâm thổ sản với nhiều loại gỗ quý như lim, dổi, sao cát, chè, trắc, huỳnh, kiền kiền, gõ, qué... là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghệ và dân dụng. Trữ lượng gỗ ở vùng núi rừng Quảng Ngãi có trên dưới 10.000.000 mét khối. Ngoài gỗ, rừng Quảng Ngãi có nhiều tre, nứa, song mây, đót, lá nón... Đó là những nguyên liệu quý cho tiểu thủ công nghiệp. Rừng Quảng Ngãi còn có nhiều dược liệu quý như sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì, sâm,... và nhiều loại cây có dầu, trầm hương, cây lấy nhựa, các loại nấm, măng, chè...

Núi rừng Quảng Ngãi còn là nơi sinh sống của hàng trăm loài chim thú quý hiếm như hổ, hươu, nai, lợn rừng, chồn, cáo... Một vài khu rừng già còn tồn tại nhiều động vật quý hiếm như voi, gấu, công...

Mặt khác, núi rừng Quảng Ngãi còn có những điểm du lịch và nghỉ mát, như Thiên Ân, Suối Mơ, núi Phú Thọ, núi Cà Đam... hàng năm thu hút hàng vạn khách du lịch.

Vùng núi rừng Quảng Ngãi còn có một hệ thống sông suối dày đặc. Một vài con sông lớn có các phụ lưu bắt nguồn từ vùng này đổ ra biển đông như sông Trà

Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Ích, sông Liêng... đã chia cắt địa hình ở đây đến mức cứ vài chục km, có nơi vài km đã xuất hiện những sông, suối khá lớn.

Nhìn chung, rừng núi Quảng Ngãi nhiều tầng, nhiều lớp chứa đựng một tiềm năng kinh tế lớn, không chỉ trên lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản, dược liệu, hương liệu, lương thực... mà còn là một môi trường lý tưởng cho nhiều loại thú quý sinh trưởng. Đặc biệt rừng Quảng Ngãi với độ che phủ lớn của cây rừng có khả năng bảo vệ được nguồn nước, chống xói mòn cho đất đai của cả một khu vực dân cư rộng lớn.

Vùng trung du, đồng bằng ở Quảng Ngãi hẹp và dài nằm giữa dãy Trường Sơn và biển Đông, có nhiều sông ngòi và những dãy núi nhấp nhô chạy dài ra sát biển. Diện tích chỉ khoảng trên 1.000km^2 , trong đó diện tích có khả năng trồng lúa chỉ có 88.349 ha. Mặc dù đất hẹp nhưng vùng đồng bằng, trung du Quảng Ngãi có những cánh đồng rất trù phú như đồng ruộng Tịnh Đông, Tịnh Sơn, Tịnh Ăn (Sơn Tịnh), Tân Phước, Tham Hội (Bình Sơn), Hành Thiện, Hành Thịnh (Nghĩa Hành), Thị Phố, Tú Sơn (Mộ Đức). Hằng năm, vùng đồng bằng phi nhiêu được bồi đắp phù sa của các dòng sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ... Càng đi về phía Nam, đồng bằng hẹp dần, chỉ còn lại một rèo nhỏ sát bờ biển. Vùng đất này thích hợp với các loại cây lương thực như lúa, ngô,

khoai, và đặc biệt là các loại cây công nghiệp ngắn ngày như mía.

Đồng bằng trung du ven biển ở Quảng Ngãi được chia thành ba vùng nhỏ: vùng trung du, vùng đồng bằng và vùng bãi cát ven biển.

- *Vùng trung du*: Đất dai cấu tạo theo địa hình chân núi, bán sơn địa, có nhiều gò đồi. Vì vậy tầng đất canh tác mỏng, lấm sỏi đá và thường bị bào mòn. Đất ở vùng này là đất xám, đất bạc màu, độ phì nhiêu kém. Loại đất này có khả năng trồng lúa một vụ và phát triển các loại cây hoa màu như khoai, ngô, sắn và đặc biệt là cây mía.

- *Vùng đồng bằng*: Đất dai nhỏ hẹp nhưng khá đa dạng về hình thái. Với 86.349 ha diện tích, nhưng hầu hết là đồng ruộng xen kẽ với núi đồi và thường bị chia cắt bởi các con sông lớn như sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu và nhiều con sông nhỏ khác như sông Cái (Tư Nghĩa), sông Phước Giang (Nghĩa Hành), sông Thon (Mộ Đức), sông La Vân (Đức Phổ). Đây là vùng trồng lúa trù phú, một năm hai vụ, cung cấp lương thực cho cả vùng dân cư rộng lớn trong tỉnh.

- *Vùng bãi cát ven biển*: Đây là vùng đất pha cát hẹp với diện tích khoảng trên 1000ha. Đất ở vùng này thích hợp với các loại cây khoai lang, sắn, phi lao. Một số

vùng đồng bào cào bỏ lớp cát trên mặt tạo nên được một số khoảnh ruộng trồng lúa. Tuy nhiên diện tích trồng lúa không nhiều và đất thường bị chua phèn, năng suất cây trồng thấp. Cư dân trong vùng chủ yếu làm nghề đánh cá và nghề nông (trồng lúa và các loại cây hoa màu như khoai, sắn).

Vùng bãi cát ven biển của Quảng Ngãi nằm dọc theo bờ biển dài 130km, từ núi Chúa đậm ra biển đến đèo Bình Đè (Đức Phổ). Đây là vùng có nhiều cửa biển thuận lợi cho tàu thuyền cập bến như Sa Cần, Sa Kỳ, Cỗ Lũy, Cửa Lỡ, Mỹ Á, Sa Huỳnh... Đặc biệt gần đây đã phát hiện ra vũng Dung Quất - một cảng biển nước sâu lý tưởng và đang xây dựng khu công nghiệp trọng điểm của cả miền Trung. Ngoài ra ở vùng này còn có nhiều bãi ngang rất thuận lợi cho việc phát triển ngư nghiệp, giao lưu đường thủy trong tỉnh, trong nước và ngoài nước.

Ngoài khơi cách đất liền 25 hải lý có đảo Lý Sơn (nay gọi là huyện đảo Lý Sơn), diện tích khoảng 15 km^2 , dân số khoảng 17.000 người. Nhân dân trên đảo sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt hải sản và trồng trọt nhiều ngô, khoai, cây ăn quả, đặc biệt là tỏi, hành, thuộc lá sợi vàng. Lý Sơn là huyện đảo nhỏ nhưng có vị trí chiến lược tiền tiêu rất quan trọng của cả khu vực miền Trung.

Khác với Bắc bộ và Nam bộ, sông ngòi Quảng Ngãi tương đối ngắn, độ dốc cao, lòng sông hẹp, nước chảy xiết. Tính từ Bắc vào Nam, Quảng Ngãi có các dòng sông chính như sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu. Những dòng sông ấy đều xuất phát từ Trường Sơn và chảy ra biển Đông. Do lòng sông cạn và hẹp, nên mùa mưa dòng chảy tập trung mạnh, thường gây ra lũ lụt lớn, nhưng đồng thời mang về cho đồng bằng một lượng phù sa đáng kể, làm cho đất đai thêm màu mỡ. Mặt khác, với mạng lưới sông suối dày đặc, các phụ lưu của sông Trà Bồng, Trà Khúc, Trà Câu, sông về đều bắt nguồn từ vùng núi cao nên dòng chảy lớn, tạo thành những nguồn thủy năng có giá trị kinh tế cao. Nhưng về mùa nắng nước sông rút nhanh, không đủ tưới cho cây trồng, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông của nhân dân trong vùng.

Về khí hậu, Quảng Ngãi nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa nắng. Mùa nắng diễn ra từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, số giờ nắng bình quân hàng ngày là 6,4 giờ, ngày nắng nhiều nhất đạt đến 9,9 giờ. Nắng gay gắt nhất diễn ra từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm, có những năm nắng nóng kéo dài từ 4 đến 5 tháng liền. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 12. Trung

bình hàng năm có từ 120 đến 130 ngày mưa, số ngày mưa nhiều nhất tập trung vào tháng 10 và tháng 11. Lượng mưa trong những tháng này có năm lên tới trên 1.000 mm (tháng 10 năm 1992) ⁽¹⁾.

Nhiệt độ trung bình hằng năm là $24,3^{\circ}$ C. Ở thời điểm cao nhất nhiệt độ lên đến 40° C (vào tháng 5,6,7), thời điểm thấp nhất nhiệt độ xuống 15° C (vào tháng 12 và tháng giêng năm sau). Độ ẩm trong không khí ở đây cũng rất cao, bình quân hàng năm lên đến 86% và giảm dần từ Bắc vào Nam.

Ở Quảng Ngãi thường diễn ra hai chế độ gió mùa đông bắc và gió đông nam, tây nam. Gió đông nam hoặc tây nam thổi từ tháng 3 đến tháng 9. Trong các tháng 4, 5, 6 gió tây nam thổi mạnh mang theo nhiều khí nóng oi bức. Gió đông bắc thổi từ tháng 10 đến tháng giêng năm sau. Gió đông bắc thổi với cường độ mạnh, có năm gây ra bão lớn.

Đặc điểm khí hậu nói trên rất thuận lợi cho việc phát triển cây trồng, nhưng cũng gây nhiều trở ngại cho sản xuất nông nghiệp, đó là tình trạng thiếu nước ở mùa khô và úng lụt ở mùa mưa.

⁽¹⁾ Theo niên giám thống kê năm 1994 của Cục thống kê Quảng Ngãi, tr.134-135.

II - NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LỊCH SỬ

Quảng Ngãi là vùng đất có con người cư trú từ nghìn xưa, nơi chứa đựng nhiều dấu tích văn hóa của các lớp dân cư trong quá trình lịch sử.

Nơi đây các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích cư trú của người nguyên thủy. Tại các di chỉ khảo cổ học Gò Tró (Tịnh Thọ, Sơn Tịnh) các công cụ đá đã được phát hiện như rìu đá, mũi nhọn hình tam diện, mảnh tước... có niên đại muộn hơn di chỉ núi Đẹ (Thanh Hóa) và di chỉ Xuân Lộc (Đồng Nai); nó ở vào thời kỳ cuối sơ kỳ đồ đá cũ, cách ngày nay khoảng 14 đến 25 vạn năm⁽¹⁾.

Văn hóa Sa Huỳnh nằm ở thời kỳ từ sơ kỳ đồng thau đến sơ kỳ đồ sắt, được phân bố từ Quảng Bình đến Đồng Nai, từ ven biển miền trung Trung bộ, Nam bộ đến Tây nguyên, bao gồm hơn 48 di chỉ. Tại Quảng Ngãi văn hóa Sa Huỳnh phân bố dày đặc ở Sa Huỳnh, Long Thành, Núi Súa, Bình Châu, Thạnh Đức, Phú Khương...⁽²⁾.

Việc chứng minh mối liên hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh với tiền Chàm cổ còn là một vấn đề chưa được giải

⁽¹⁾ Lê Trung Khá, Nguyễn Văn Thuận: *Di tích thời đại đá cũ Gò Tró* (báo cáo diễn dã 1978). Tài liệu đánh máy lưu trữ ở Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi.

⁽²⁾ Phạm Đức Mạnh: *Suy nghĩ về "Không gian văn hóa" của Sa Huỳnh và về Sa Huỳnh*. Tạp chí Khoa cổ học 1.1985. tr.37.

quyết thỏa đáng, nhưng một điều chắc chắn là văn hóa Sa Huỳnh có mối liên hệ với cư dân Nam Đảo, nói ngôn ngữ Malaiô - Pôlindedies. Hơn nữa, những dấu tích văn hóa Chàm cổ trên đất Quảng Ngãi còn lại rất đậm nét, như thành Châu Sa, thành Cố Lũy, thành Bàn Cờ, các loại tượng Chàm, bia ký Chàm... Tất cả những điều đó cho phép chúng ta giả định rằng, người Chàm cổ là lớp cư dân đầu tiên ở vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Ngãi.

Bên cạnh đó, rất có thể những tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer như người Hrê, Kor, Cà Dong... là những bộ phận dân cư đầu tiên ở miền núi Quảng Ngãi. Điều này phù hợp với nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cho rằng Đông Dương là quê hương của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn-Khmer⁽¹⁾.

Như vậy, lớp cư dân đầu tiên ở Quảng Ngãi bao gồm người Chàm cổ (vùng đồng bằng ven biển) và các dân tộc nói ngôn ngữ Môn- Khmer (vùng miền núi). Tất nhiên sự phân vùng cư trú nói trên chỉ mang tính tương đối.

⁽¹⁾ S.Aruchíunôp và S.L.Brúc: *Nhân dân Cămpuchia*, Dân tộc học Xô Viết 1958, số 2.

- Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb GD. H. 1963.

Vào năm 192, nhân lúc nhà Hán suy yếu, người Chàm lập nước Lâm Ấp⁽¹⁾. Quảng Ngãi lúc đó được người Chàm đổi tên từ huyện Lư Dung (do nhà Hán đặt)⁽²⁾ sang tên Chiêm Lũy và sau đó là Cố Lũy⁽³⁾.

Vào khoảng thế kỷ thứ III, người Chàm đạt đến trình độ phát triển tương đối cao về kinh tế, nhất là các nghề nông nghiệp ruộng nước, thủ công nghiệp, buôn bán và nghề hàng hải. Song song với việc phát triển kinh tế, người Chàm tiến hành chính sách mở mang bờ cõi ra phía Bắc. Vì vậy, chiến tranh Việt - Chàm diễn ra liên miên.

Năm 968, sau khi khôi phục nền độc lập của mình, nhà nước Đại Việt tiến hành mở mang bờ cõi về phía Nam. Chiến tranh Việt - Chàm vì thế lại tiếp tục diễn ra. Trong quá trình đó, người Việt dần dần chiếm lĩnh lãnh thổ của người Chàm.

⁽¹⁾ Tên nước Lâm Ấp và Chiêm Thành là gọi theo tên ghi trong thư tịch cổ Trung Quốc, còn tên Chămpa là gọi tên tìm thấy trong bia ký Chàm.

⁽²⁾ Năm 1170 nhà Hán đô hộ nước ta, chia nước ta thành ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Quận Nhật Nam bao gồm 5 huyện: Tây Quyên, Ty Cảnh, Chu Ngô, Lư Dung và Tượng Lâm. Quảng Ngãi thuộc huyện Lư Dung.

⁽³⁾ *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 6, trang 9 viết: "Quảng Ngãi, nguyên xưa là đất Việt Thường Thị," là không chính xác.

Ở Quảng Ngãi, tháng 7-1402 nhà Hồ lấy lại đất Chiêm Động và Chiêm Lũy (còn gọi là Cố Lũy Động), chia vùng đất Chiêm Lũy thành Châu Tư và Châu Nghĩa thuộc Lộ Thăng Hoa⁽¹⁾, đồng thời giữ lại một phần quân đội và thực hiện chính sách di dân từ các vùng đông dân cư ở Bắc bộ và bắc Trung bộ vào để khai khẩn. Có thể nói từ đây (đầu thế kỷ XV), người Việt bắt đầu tụ cư sinh sống ở các vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1407 nhà Minh (Trung Quốc) xâm lược nước ta. Nhân cơ hội này, Chiêm Thành chiếm lại đất Chiêm Động và Cố Lũy.

Năm 1427 cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, đất nước được giải phóng, nhà hậu Lê được thành lập. Vùng đất Thăng Hoa, Tư Nghĩa tuy vẫn thuộc cương vực Đại Việt của nhà Lê, nhưng trên thực tế lại do Chiêm Thành cai quản.

Năm Hồng Đức thứ hai (1471) để củng cố vùng đất phía Nam, xây dựng đất nước thống nhất, vua Lê Thánh Tông cùng Lê Huy Cát, Hoàng Nhân Thiêm, Lê Thé, Nguyễn Đức Trung đem quân đánh Chiêm Thành⁽²⁾. Khi chiếm được đất của các châu Thăng, Hoa, Tư,

⁽¹⁾ UBKHXHVN: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB KHXH, H. 1976, tr 234.

⁽²⁾ Lê Quý Đôn: *Phú Biên tạp lục*. NXB KHXH, H. 1964, tr.33.

Nghĩa và thành Đồ Bàn (nay thuộc Bình Định), vua Lê Thánh Tông thiết lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam. Đây là đơn vị hành chính (tương đương với cấp tỉnh ngày nay) thứ 13 của cả nước. Thừa Tuyên Quảng Nam có 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn (thuộc thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay). Phủ Tư Nghĩa có 3 huyện Nghĩa Giang, Bình Dương và Mộ Hoa⁽¹⁾.

Năm 1602 Nguyễn Hoàng đổi tên các đơn vị hành chính: trấn Quảng Nam đổi thành dinh Quảng Nam, phủ Tư Nghĩa thuộc dinh Quảng Nam và đổi thành phủ Quảng Nghĩa.

Năm 1776 nhà Tây Sơn đổi phủ Quảng Nghĩa thành phủ Hòa Nghĩa.

Năm 1805 vua Gia Long đổi phủ Hòa Nghĩa thành phủ Tư Nghĩa, đồng thời lại đặt ra dinh Quảng Nghĩa, năm 1807 Gia Long lại đổi dinh Quảng Nghĩa thành trấn Quảng Nghĩa.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1832) nhà vua bãi bỏ các trấn thành, dinh, chia cả nước thành 31 tỉnh, đặt chức tổng đốc (đứng đầu tỉnh lớn), tuần vũ (đứng đầu tỉnh nhỏ) cùng các quan bô chính, án sát quản lý các việc

⁽¹⁾ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, H. 1960, tập I, tr. 37.

trong tỉnh. Trấn Quảng Nghĩa đổi thành tỉnh Quảng Nghĩa với 3 huyện: Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Hoa và bốn nguồn (đơn vị hành chính ở vùng miền núi tương đương với huyện): Thanh Bồng (Trà Bồng ngày nay), Thanh Cù (Sơn Hà ngày nay), Phụ An (Minh Long ngày nay) và An Ba (Ba Tơ ngày nay).

Năm 1885 sau hiệp ước Patenot của triều đình Hué, cũng như nhiều địa phương trong cả nước, tỉnh Quảng Nghĩa bị Pháp đô hộ và đổi tên thành tỉnh Quảng Ngãi. Và qua nhiều biến đổi thay của lịch sử, đến năm 1930 tỉnh Quảng Ngãi được chia thành 10 huyện - phủ và một thị xã⁽¹⁾. Trong đó có 6 huyện đồng bằng ven biển (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Đức Phổ, Nghĩa Hành), 4 châu ở miền núi (Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng, Sơn Hà) và nha Lý Sơn, cách đất liền khoảng trên 20 hải lý. Thị xã Quảng Ngãi là tinh ly, còn có tên gọi là "Cẩm Thành" (Thành Gầm) nằm ở phía Nam bờ sông Trà Khúc, cách biển chừng 12 km.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, Quảng Ngãi được mang tên nhà sỹ phu yêu nước thời Càn Vương Lê Trung Đinh và 6 huyện đồng bằng được mang tên các nhà hoạt động cách mạng như Nguyễn Tự Tân (Bình Sơn), Trương Quang Trọng (Sơn Tịnh), Nguyễn Thụy

⁽¹⁾ Thị xã thời kỳ đó mang tên Cẩm Thành.

(Tư Nghĩa), Nguyễn Bá Loan (Mộ Đức), Nguyễn Nghiêm (Đức Phổ) và Lê Đình Cẩn (Nghĩa Hành).

Từ năm 1950 việc phân chia lãnh thổ hành chính huyện xã đã được ổn định. Tên của mỗi xã bắt đầu từ chữ đầu hay chữ cuối của tên huyện (ví dụ các xã trong huyện Bình Sơn bắt đầu từ chữ Bình, hoặc Sơn, các xã trong huyện Đức Phổ bắt đầu từ chữ Phổ...). Về cơ bản, đến cuối thời kỳ chống Pháp, tỉnh Quảng Ngãi có 10 huyện với 141 xã.

Trong thời kỳ tạm chiếm của Mỹ - Ngụy, các tổ chức huyện được đổi thành quận, dưới quận là xã và ấp. Sáu huyện đồng bằng được đổi thành các quận và xã ấp như sau:

- Quận Bình Sơn có 24 xã với 78 ấp.
- Quận Sơn Tịnh có 20 xã với 97 ấp.
- Quận Tư Nghĩa có 15 xã với 62 ấp.
- Quận Nghĩa Hành có 8 xã với 49 ấp.
- Quận Mộ Đức có 12 xã với 59 ấp.
- Quận Đức Phổ có 15 xã với 74 ấp.

Tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi có xã Thị tú Cẩm Thành. Xã Thị tú Cẩm Thành gồm 4 ấp: Bắc Lộ (nay là phường Trần Hưng Đạo), Bắc Môn 9 (nay là phường Lê Hồng Phong), Thu Lộ (nay là phường Trần Phú), Nam Lộ (nay là phường Nguyễn Nghiêm).

Từ ngày 01-7-1989, sau nhiều lần thay đổi, các đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Ngãi được điều chỉnh gồm có 10 huyện, 1 thị xã với 4 phường (ở thị xã) 150 xã và 7 thị trấn (tương đương cấp xã, trực thuộc huyện). Trong đó vùng đồng bằng ven biển - khu vực nghiên cứu của đè tài có 6 huyện và 1 thị xã với cơ cấu các phường xã như sau:

1. Thị xã Quảng Ngãi có 6 phường và 4 xã.

- *Sáu phường*: Lê Hồng Phong, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ.
- *Bốn xã*: Quảng Phú, Nghĩa Chánh, Nghĩa Dũng, Nghĩa Dũng.

2. Huyện Bình Sơn có 1 thị trấn, 25 xã.

- | | |
|-------------------|------------------|
| - Thị trấn Châu Ô | - Xã Bình An |
| - Xã Bình Khuông | - Xã Bình Minh |
| - Xã Bình Trung | - Xã Bình Chương |
| - Xã Bình Chánh | - Xã Bình Thới |
| - Xã Bình Long | - Xã Bình Hiệp |
| - Xã Bình Đông | - Xã Bình Thuận |
| - Xã Bình Hòa | - Xã Bình Tâm |
| - Xã Bình Hải | - Xã Bình Phú |
| - Xã Bình Vĩnh | - Xã Bình Yên. |
| - Xã Bình Mỹ | - Xã Bình Nguyên |

- Xã Bình Thạnh
- Xã Bình Thanh
- Xã Bình Tri
- Xã Bình Dương
- Xã Bình Phước.
- Xã Bình Châu.

3. Huyện Sơn Tịnh có 1 thị trấn và 20 xã:

- Thị trấn Sơn Tịnh
- Xã Tịnh Hiệp
- Xã Tịnh Bắc
- Xã Tịnh Bình
- Xã Tịnh Ăn Tây
- Xã Tịnh Thiện
- Xã Tịnh Khê
- Xã Tịnh Giang
- Xã Tịnh Thọ
- Xã Tịnh Minh
- Xã Tịnh Hà
- Xã Tịnh Ân Đông
- Xã Tịnh Long
- Xã Tịnh Hòa
- Xã Tịnh Đông
- Xã Tịnh Trà
- Xã Tịnh Sơn
- Xã Tịnh Phong
- Xã Tịnh Châu
- Xã Tịnh An
- Xã Tịnh Kỳ

4. Huyện Tư Nghĩa có 1 thị trấn và 12 xã

- Thị trấn La Hà
- Xã Nghĩa Kỳ
- Xã Nghĩa Thương
- Xã Nghĩa Phú
- Xã Nghĩa An
- Xã Nghĩa Lâm
- Xã Nghĩa Phương
- Xã Nghĩa Điền
- Xã Nghĩa Thắng.
- Xã Nghĩa Trung
- Xã Nghĩa Hiệp
- Xã Nghĩa Hà.

- Xã Nghĩa Hòa

5. Huyện Nghĩa Hành có 1 thị trấn và 10 xã.

- Thị trấn chợ Chùa

- Xã Hành Thịnh

- Xã Hành Đức.

- Xã Hành Tín

- Xã Hành Trung

- Xã Hành Dũng

- Xã Hành Thuận

- Xã Hành Thiện

- Xã Hành Nhân

- Xã Hành Minh

- Xã Hành Phước

6. Huyện Mộ Đức có 1 thị trấn và 12 xã.

- Thị trấn Đồng Cát

- Xã Đức Hiệp

- Xã Đức Tân

- Xã Đức Thạnh

- Xã Đức Thắng

- Xã Đức Minh

- Xã Đức Phú

- Xã Đức Phong

- Xã Đức Chánh

- Xã Đức Hòa

- Xã Đức Lân

- Xã Đức Nhuận

- Xã Đức Lợi

7. Huyện Đức Phổ có 1 thị trấn và 13 xã.

- Thị trấn Đức Phổ

- Xã Phổ Ninh

- Xã Phổ Minh

- Xã Phổ Hòa

- Xã Phổ Vinh

- Xã Phổ Thạnh

- Xã Phổ Nhơn

- Xã Phổ Quang

- Xã Phổ Văn

- Xã Phố Phong
- Xã Phố Thuận
- Xã Phố Cường.
- Xã Phố Khánh
- Xã Phố An

Như vậy trong khu vực nghiên cứu của đề tài có 96 xã, 6 thị trấn và 6 phường.

Nếu tính xã nhiều nhất có 9 thôn, xã ít nhất có 2 thôn, thì trung bình ở Quảng Ngãi 1 xã có khoảng 5,5 thôn.

Ví dụ:

- Xã Bình Khương huyện Bình Sơn có 9 thôn.
- Xã Nghĩa Hòa huyện Tư Nghĩa có 5 thôn.
- Xã Đức Phong huyện Mộ Đức có 5 thôn.
- Xã Đức Thạnh huyện Mộ Đức có 4 thôn.
- Xã Đức Chánh huyện Mộ Đức có 6 thôn.
- Xã Nghĩa Phú huyện Tư Nghĩa có 5 thôn.
- Xã Đức Hiệp huyện Mộ Đức có 5 thôn.
- Xã Đức Lân huyện Mộ Đức có 3 thôn.
- Xã Nghĩa Lâm huyện Tư Nghĩa có 7 thôn.
- Xã Nghĩa An huyện Tư Nghĩa có 2 thôn.
- Xã Đức Tân huyện Mộ Đức có 5 thôn.
- Xã Tịnh Bình huyện Sơn Tịnh có 2 thôn.

Như vậy trong khu vực nghiên cứu của đề tài, nếu không kể thị trấn và thị xã, có khoảng trên dưới 500 làng.

Làng của người Việt ở Quảng Ngãi được thành lập vào khoảng thế kỷ XV, gắn liền với sự kiện vua Lê Thánh Tông (1471) đánh chiếm thành Đồ Bàn của người Chàm và thiết lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam⁽¹⁾. Đạo Thừa Tuyên Quảng Nam là đơn vị hành chính thứ 13 của cả nước (bao gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay).

Sau khi sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trải qua 5 thế kỷ vùng đất Quảng Ngãi từng bước hội nhập vào sự phát triển chung của Đại Việt.

Năm 1539, Nguyễn Kim cử Bùi Tá Hán làm Bắc quân đô đốc, đem quân vào đánh chiếm các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn của đạo Thừa Tuyên Quảng Nam. Sau đó Bùi Tá Hán được cử làm trấn thủ Quảng Nam. Là vùng đất mới, tiềm năng dồi dào, Quảng Nam nhanh chóng trở thành vùng đất thu hút nhiều nông dân bị phá sản, bần cùng ở phía Bắc (chủ yếu là vùng Nam Hà, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) vào khai hoang, lập nghiệp. Đồng thời cho phép các binh lính được mang theo vợ con già đình ở lại cư trú lâu dài trên vùng đất này. Bùi Tá Hán đã kêu gọi nhân dân, binh lính khẩn hoang lập làng mở rộng sản xuất.

⁽¹⁾ Lê Quý Đôn: *Phú biển tạp lục*, Nxb KHXH, H. 1964, tr.33.

Vùng đất Quảng Ngãi nói riêng dần dần thay đổi bộ mặt của mình. Diện tích ruộng đất khai hoang được mở rộng, chế độ tư hữu về ruộng đất (chủ yếu là ruộng đất tự khai phá) có tác dụng kích thích nông dân lao động sản xuất. Những làng mới được thành lập qui tụ những người có quan hệ về dòng họ và cùng quê quán để giúp đỡ lẫn nhau sinh cơ lập nghiệp. Các làng bắt đầu có tên gọi và khi gọi tên của làng được chính quyền thừa nhận trong số bộ của hệ thống hành chính địa phương, lúc đó làng mới chính thức lập đình thờ Thành Hoàng (người có công với làng). Đình làng còn là nơi dân định trong làng tụ họp bàn việc công, việc nước.

Năm 1568 Bùi Tá Hán mất, năm 1570 Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Hóa và kiêm trấn thủ Quảng Nam. Với chủ định xây dựng vùng Thuận - Quảng thành "Hoàng Sơn nhất đái, vạn đại dung thân". Nguyễn Hoàng ra sức mở dân khai hoang lập ấp, đẩy mạnh sản xuất ở vùng đất Thuận - Quảng. Việc tổ chức di dân từ Thuận Hóa vào Phủ Quảng Nghĩa là một trọng điểm được khuyến khích và nâng đỡ. Vì vậy có thể nói rằng, quá trình hình thành làng xã ở Quảng Ngãi gắn liền với việc mở mang bờ cõi về phương Nam của các chúa Nguyễn, hình thành vùng cát cứ Đàng Trong. Việc mở dân vào lập làng ở xứ Thuận - Quảng phải là quá trình kéo dài nhiều thế kỷ, nhưng đặc biệt rầm rộ vào thời các chúa Nguyễn. Trong quá trình di

dân lập làng ở xứ Đàng Trong, nhiều cuộc di dân mang tính cưỡng bức đã được diễn ra vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Ví như nhiều cuộc tấn công vượt sông Gianh đánh ra Đàng Ngoài không phải để chiếm đất, mở mang bờ cõi, mà chủ yếu là để bắt tù binh, bắt những nông dân lao động đưa vào Đàng Trong khẩn hoang. Các cuộc tấn công năm 1653, 1657, quân chúa Nguyễn chiếm được 7 huyện của Nghệ An, lúc rút về đã bắt cả dân 7 huyện theo vào khai hoang, lập áp ở dinh Quảng Nam. Phủ Quảng Nghĩa cũng là một điểm quan trọng quy tụ tù binh, nhân dân Đàng Ngoài vào khẩn hoang⁽¹⁾.

Chính sách di dân lập làng có quy mô lớn của các chúa Nguyễn trong các thế kỷ XVI đến XVIII làm cho sự hình thành phát triển làng Việt ở đây diễn ra mạnh mẽ.

Ngoài ra, cũng phải kể đến bộ phận nông dân Bắc Hà "nổi loạn" chống lại các triều đại phong kiến thối nát, sau khi bị đàn áp đã tìm đường ẩn náu vào đây lập nghiệp. Có một số cư dân là do quân Chiêm Thành đánh vào đất Việt rồi bắt người Việt mang về⁽²⁾; một số binh lính quan lại cai trị và gia đình họ tự nguyện vào vùng đất mới thời vua Lê ở thế kỷ XV, hay trong thời

⁽¹⁾ Huỳnh Lứa: *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 3.1978.

⁽²⁾ Theo Phạm Nhỏ (chủ biên): *Lịch sử mạt trận dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi*. Quảng Ngãi 1995, tr.17.

gian giao tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672). Cũng còn kể đến những đợt di dân lẻ tẻ vào các thời kỳ khác nhau trong lịch sử, như trong thời kỳ các vua Nguyễn, thời kỳ 1954-1955 các giáo dân di cư vào Nam,... Nhưng trong các đợt di dân đó, đợt di dân thời các chúa Nguyễn là lớn nhất và đây cũng là thời kỳ hình thành diện mạo dân cư, làng xã ở vùng Thuận - Quảng nói chung và Quảng Ngãi nói riêng.

Như vậy, quá trình tụ cư của người Việt trên đất Quảng Ngãi là một quá trình liên tục, lâu dài; quê hương của những người Việt này có thể ở vùng Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương..., nhưng đông hơn vẫn là vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Có điều khi đến xứ Thuận - Quảng làm ăn sinh sống, những người Việt này có những hoàn cảnh, những thân phận hoàn toàn không giống nhau. Có thể họ di cư đến Thuận - Quảng một cách tự nguyện, nhưng cũng có thể bị lưu đày, cưỡng ép.

Nhin chung số dân di cư sinh sống ở vùng đất Quảng Ngãi, tuyệt đại bộ phận xuất thân từ nông dân. Họ đã từng tham gia vào sự nghiệp dựng nước, giữ nước và mở nước ở các vùng đất nổi tiếng ở Bắc Hà, Thanh - Nghệ - Tĩnh...

Tinh thần yêu nước và ý chí bất khuất của các lớp dân cư này vốn đã thấm sâu trong dòng máu họ. Vì

vậy, khi đến quê hương mới, tinh thần đó càng được giữ gìn, nung nấu và phát triển. Họ đã cùng chung lưng đấu cật, vật lộn với thiên nhiên để biến những vùng đất hoang vu thành những cánh đồng màu mỡ và làm hình thành những cấu trúc làng xã đầu tiên.

Tất cả những thành phần dân cư ấy, không phân biệt tầng lớp, đẳng cấp, không phân biệt nhập cư bao giờ hoàn cảnh nào cũng đều có chung nguyện vọng thiết tha xây dựng cuộc sống mới ấm no, tươi đẹp. Đến quê hương mới, dù mọi người dân đều phải sống vất vả, thiếu thốn trong buổi đầu khai phá, song họ đã sớm hòa nhập với nhau, với môi trường với dân đến trước, đến sau, kết thành những cộng đồng dân cư làng mạc, theo kiểu "công xã nông thôn", để tự cung tự cấp trong kinh tế, đùm bọc nhau chống lại những thử thách cam go của tự nhiên, xã hội. Và cũng chính nhờ quá trình vật lộn với cuộc sống đầy khắc nghiệt, những người dân ở đây đã hình thành nên những tố chất mang tính đặc thù của người dân Quảng Ngãi.

Cũng cần phải nói thêm rằng, một bộ phận dân cư Chàm ở lại và người Việt vốn đã sống ở vùng đất Thuận - Quảng lâu đời cũng dần hòa nhập với cộng đồng dân di cư và nhập cư sau này. Họ đã kết thành một khối thống nhất, tạo thành sức mạnh vươn lên, vượt qua những trở ngại, thử thách, từng bước khai hoang, vđ

đất, lập áp, xây làng, hình thành những thửa ruộng, mảnh vườn làm vốn sống cho mỗi gia đình và cả cộng đồng. Đặc biệt lớp cư dân bản địa còn lại ít ỏi của vùng này đã sớm hòa nhập vào phong tục tập quán của lớp người di cư, hợp thành sắc thái mới trong nền văn hóa Việt Nam⁽¹⁾.

Cộng đồng dân cư này đã phải đỗ ra biết bao mồ hôi và máu xương để dựng xây, củng cố, phát triển và bảo vệ mảnh đất thiêng liêng này. Họ đã cùng nhau đấu tranh một mốt, một còn với thiên nhiên khắc nghiệt, với xã hội đầy rẫy những bất công để bảo tồn sự sống cho gia đình, cho cộng đồng và cho cả đất nước Việt Nam trong gần năm, sáu thế kỷ qua. Tất cả những điều đó, đã góp phần hình thành sắc thái đặc thù của mảnh đất và con người Quảng Ngãi. Đó là vùng "Đất bạc, người chăm" tính tình cần kiệm, châm chỉ sáng tạo trong lao động, đoàn kết, anh dũng quật cường trong đấu tranh chống thiên tai, dịch họa. Có như vậy, chúng ta mới hiểu được một Trần Quang Diệu ý chí quật cường, mưu lược cùng nghĩa quân Tây Sơn phát ngọn cờ đào, một Trương Công Định dám vượt lên mọi lê giáo phong kiến, chống lại lệnh triều đình cùng nhân dân kháng Pháp, một Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân,

⁽¹⁾ Theo Phan Khoang: *Việt sử xứ Dàng Trong*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn năm 1970, tr. 18.

Nguyễn Bá Loan, Trương Quang Trọng, Nguyễn Nghiêm... và nhiều người con ưu tú khác của Quảng Ngãi đã suốt đời vì nghĩa lớn của dân tộc.

III - DÂN SỐ VÀ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi về cơ bản có 4 dân tộc anh em sinh sống: người Việt, Hrê, Kor, Kadong. Trong đó người Việt chiếm khoảng 89% dân số toàn tỉnh. Các dân tộc thiểu số Hrê, Kor, Kadong số lượng ít, phân bố rải rác ở vùng rừng núi thuộc các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng; dân tộc Việt phân bố chủ yếu ở các huyện đồng bằng ven biển của tỉnh, bao gồm thị xã Quảng Ngãi, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ. Ngoài ra người Việt còn ở huyện đảo Lý Sơn và các huyện lỵ khác ở miền núi.

Vào đầu thế kỷ XX dân số Quảng Ngãi mới có khoảng 300.000 người, trong đó chỉ có chừng 45.000 người thuộc các dân tộc thiểu số. Về ngoại kiều, đông nhất là Hoa kiều, chừng 200 người, sau đến là người Ăn kiều (một vài gia đình buôn bán tơ lụa ở tinh lý, mà nhân dân quen gọi là người Chà và) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *L'Annam en 1906*, Marsaille, Imp, Samat et cie, 1906 - Bản dịch của Nguyễn Quốc Mãi. tr.119 tài liệu lưu ở thư viện tỉnh.

Trong thời kỳ Mỹ - ngụy số dân tăng giảm như sau:

- Năm 1955: 645.519 người.
- Năm 1960: 721.487 người.
- Năm 1971: 639.715 người⁽¹⁾.

Từ sau ngày giải phóng số dân ở Quảng Ngãi tăng lên như sau:

Tính đơn vị theo 1.000 người⁽²⁾.

Năm	Tổng số dân cả tỉnh	Việt	Hrê	Kor	Kadong
1975	768,5	735	25,5	5,3	2,2
Tỷ lệ %	100%	95,6%	3,3%	0,7%	0,3%
1989	1.072,1	956	88,9	19,1	7,3
Tỷ lệ %	100%	89%	8%	1,6%	0,4%

Như vậy, trong khoảng 14 năm (1975 - 1989) dân số Quảng Ngãi tăng lên 39,5%. Tỷ lệ tăng không đều giữa các dân tộc:

- Người Việt tăng 30,9%.
- Người Hrê tăng 248,6%

⁽¹⁾ Phạm Trung Việt: *Nước non xứ Quảng*. Nxb Cốm Thành Thư xã, 1974, tr.67.68.

⁽²⁾ Theo tài liệu điều tra dân số tỉnh Quảng Ngãi ngày 01-4-1989 lưu trữ tại Cục thống kê Quảng Ngãi.

- Người Kor tăng 260,3%.
- Người Kadong tăng 231,8%.

Từ năm 1990 đến 1995 dân số ở Quảng Ngãi biến động như sau:

Đơn vị tính: 1.000 người⁽¹⁾.

Năm	Tổng số	Trong đó nữ	Kinh	Kadong	Hrê	Kor
1990	1080,00	565,30	966000	7000	89000	18200
1991	1108,00	579,80	988400	7500	92000	19300
1992	1137,10	595,00	1012600	7700	95400	20500
1993	1164,20	609,00	1035930	8160	98050	21070
1994	1191,50	621,30	1059370	8190	100810	21759
1995	1218,90	637,68	1082984	8445	104149	21881

Như vậy tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm ở Quảng Ngãi có xu hướng giảm dần. Nếu năm 1975 đến năm 1989 dân số tăng 39,5%, thì từ năm 1990 đến 1995 dân số chỉ tăng 12,7%. Như vậy từ năm 1989 trở về trước, tỉ lệ tăng dân số hàng năm là 2,8%, còn từ 1994-1995 tỉ lệ tăng dân số giảm xuống trung bình 2,2%.

⁽¹⁾ Theo số liệu của Niên giám thống kê 1991-1995: Cục Thống kê Quảng Ngãi, tr.31- 37.

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Ngãi biến động tự nhiên dân số từ 1990 - 1995 như sau:

TT		DVT	1990	1991	1992	1993	1994	1995
1	Tỷ lệ sinh	%	35,30	34,60	33,82	31,10	29,61	28,16
2	Tỷ lệ chết	%	7,30	7,50	7,50	6,79	5,88	5,53
3	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	28,00	27,10	26,32	24,31	23,73	22,63

Trên địa bàn nghiên cứu của đề tài, chủ yếu 6 huyện đồng bằng ven biển ở Quảng Ngãi, dân số cũng có những biến động đáng kể. Cụ thể vào thời điểm tổng điều tra dân số toàn tỉnh ngày 01.4.1989 dân số các huyện như sau:

1. Bình Sơn có 163.846 người trong 38.096 hộ.
2. Sơn Tịnh có 164.442 người trong 35.587 hộ.
3. Tư Nghĩa có 147.587 người trong 28.617 hộ.
4. Nghĩa Hành có 82.013 người trong 18.161 hộ.
5. Mộ Đức có 125.324 người trong 27.310 hộ.
6. Đức Phổ có 124.310 người trong 28.168 hộ.

Đến năm 1995 dân số các huyện trên địa bàn nghiên cứu nói trên thay đổi như sau:

Đơn vị huyện	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (Đv 1000người)	Mật độ dân số (Ng/km ²)	Đơn vị hành chính	
				Thị trấn	X
1. Bình Sơn	463,3	172,74	372,8	1	23
2. Sơn Tịnh	319,7	187,66	587,0	1	20
3. Tư Nghĩa	230,2	169,33	739,6	2	16
4. Nghĩa Hành	227,3	94,13	414,1	1	10
5. Mộ Đức	263,5	141,62	537,5	1	12
6. Đức Phổ	383,8	143,05	372,7	1	13
Tổng cộng:	1.887,8	908,53	503,95	7	94

Nếu lấy số hộ của lần điều tra dân số ngày 01.4.1989 ta có tổng số hộ của 6 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ là 176.839 hộ. Như vậy trung bình một làng ở vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi có khoảng 350 nóc nhà và trung bình mật độ nóc nhà có khoảng 5,1 người.

Tóm lại, ở vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi, ngoài khu vực thị xã, thị trấn và huyện đảo Lý Sơn, có khoảng trên dưới 900.000 người Việt cư trú. Họ là những người Việt ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ thiên di vào vùng đất Thuận - Quảng cư trú trong nhiều thế kỷ với nhiều thời điểm và nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu là thời các chúa Nguyễn- thế kỷ XV - XVI. Chính lớp cư dân này đã kết hợp với bộ phận dân

cư Việt - Chàm vốn ở đây từ trước, để tạo nên cơ cấu, hình dáng làng xà đặc thù ở vùng đất này. Có thể lúc đầu, những gia đình có quan hệ họ hàng và cùng một quê hương bán quán tập hợp nhau lại thành làng xóm để dễ dàng giúp đỡ lẫn nhau, nương tựa vào nhau. Về sau cùng với sự phát triển của lịch sử, làng không ngừng được bổ sung vào cơ cấu của mình những thành phần dân cư khác nhau. Có thể họ không cùng quê hương, không cùng dòng máu. Họ tập hợp, quần tụ liền nhau để hợp sức khai hoang, vỡ đất, chống lại thiên tai, dịch họa để dựng xây làng và cũng để bảo vệ cuộc sống của chính mình.

CHƯƠNG III

VĂN HÓA LÀNG QUẢNG NGÃI

HIỆN nay ở Quảng Ngãi có khoảng 90% dân số làm các nghề nông - lâm - ngư nghiệp và sống ở nông thôn. Đơn vị tổ chức xã hội làng vẫn là đơn vị cơ bản, kể cả bộ phận dân cư ở các thị trấn. Nói là thị trấn nhưng thực tế vẫn là làng với đầy đủ các đặc trưng văn hóa của nó. Văn hóa làng vẫn là văn hóa chiếm địa vị độc tôn của gần 1,3 triệu dân cư Quảng Ngãi. Làng Quảng Ngãi, về phân loại, có thể xác định các hệ thống làng theo nghề nghiệp như sau:

1. *Làng nông nghiệp*: Loại làng này chủ yếu là làng thuần nông, cư dân của làng lấy nghề trồng lúa nước làm hoạt động kinh tế chính, ngoài ra họ còn kết hợp với kinh tế vườn, ruộng khô, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

2. *Làng ngư nghiệp*: Loại làng này phân bố chủ yếu ở vùng ven biển, cư dân của làng làm nghề đánh bắt cá ở biển và các cửa sông lớn. Tuy nhiên, đồng bào vẫn kết hợp trồng các loại cây lương thực như khoai, sắn, các

loại cây ăn quả và chăn nuôi để tăng thêm thu nhập gia đình.

3. *Làng thủ công nghiệp*: Ở Quảng Ngãi có một số nghề thủ công rất phát triển như nghề làm gạch ngói, kẹo mạch nha, làm đường, dệt chiếu... Bởi vậy, có một số làng cư dân chủ yếu làm các nghề thủ công. Tuy nhiên, bên cạnh các nghề thủ công, đồng bào còn làm các nghề phụ khác như làm vườn, chăn nuôi...

4. *Làng nông - lâm*: Số lượng loại làng này không nhiều và thường phân bố ở những vùng giáp núi như một số thôn ở Nghĩa Lâm (Tư Nghĩa). Cư dân của làng vừa làm ruộng nước, ruộng khô, vừa trồng rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng.

5. *Làng nông - thủ công nghiệp*: Cư dân của loại làng này vừa trồng lúa, ngô, khoai, sắn, mía, đậu... trên các ruộng nước, ruộng khô, vừa chăn nuôi, làm vườn, đồng thời vừa làm các nghề thủ công nghiệp như gạch ngói, xẻ đá, dâu tằm, đúc đồng, mộc, bánh tráng, dệt chiếu, kẹo gương...

6. *Làng nông - ngư*: Đây là loại làng, mà cư dân trong đó vừa làm nghề nông, vừa làm nghề ngư. Cá hai nguồn lợi của hoạt động kinh tế này về cơ bản tương đương nhau.

7. *Làng nông - thương*: Đối với những làng này, cư dân vừa làm nghề nông, vừa chạy chợ buôn bán. Da

nghề nông năng suất cây trồng thấp nên nguồn thu nhập đáng kể của các gia đình phải dựa vào buôn bán.

8. *Làng ngư - thương*: Cũng như các làng nông - thương, làng ngư - thương cư dân vừa làm ngư nghiệp vừa lấy sản vật của sông biển để đến các chợ trao đổi, mua bán.

9. *Làng thủ công nghiệp - thương nghiệp*: Do sản xuất thủ công nghiệp không đảm bảo đời sống của gia đình, nên đồng bào còn tiến hành trao đổi, buôn bán để tăng thêm thu nhập. Sản vật họ mua bán chủ yếu là những nguyên liệu phục vụ các nghề thủ công, như nguyên liệu làm chiếu, đúc đồng, kẹo gương... Nhưng đồng bào cũng buôn bán các sản vật của các nghề thủ công đó.

Như vậy, về cơ bản cư dân người Việt ở Quảng Ngãi làm các nghề chính sau đây:

Nông nghiệp.

Ngư nghiệp

Thủ công nghiệp

Buôn bán

Lâm nghiệp.

Sự phân biệt các làng theo nghề nghiệp như trên chỉ mang tính tương đối. Cư dân các làng do đặc tính tự cung, tự cấp nên họ hầu như tiến hành tất cả các hoạt

động kinh tế có thể để hỗ trợ nhau nhằm tăng thêm thu nhập cho gia đình; ít có làng nào thuần nông, thuần ngư, thuần thủ công nghiệp. Việc phân loại làng như trên, nhằm để chỉ ra những hoạt động kinh tế chính của làng.

Sau đây là hệ thống một số làng theo nghề nghiệp ở Quảng Ngãi.

STT	Xã	Làng (Thôn)	Nghề nghiệp
1	NHÌA HÒA (Tư Nghĩa)	Hà Khê Phú Cường Hòa Phú Hòa Tân Hòa Bình	Buôn bán + kẹo gương Làm nông + dệt chiếu Làm nông Làm nông + dệt chiếu Làm nông + buôn bán
2	ĐỨC PHONG (Mộ Đức)	Văn Hà Thạch Thang Làm Hạ Lâm Thượng Châu Me	Làm nông + buôn bán Làm nông + ngư Làm nông Làm nông + buôn bán Làm nông + buôn bán
3	ĐỨC THANH (Mộ Đức)	Phước Thịnh Lương Nông Bắc Lương Nông Nam Đôn Lương	Làm nông + buôn bán Làm nông + bánh tráng Làm nông Làm nông

STT	Xã	Làng (Thôn)	Nghề nghiệp
4	NGHÌA PHÚ (Tư Nghĩa)	Thạch An Phú Thọ Cố Lũy Nam Cố Lũy Bắc Làng Cá	Làm nông Buôn bán + thủ công (cơ khí) Ngư nghiệp Làm nông Ngư nghiệp + thương nghiệp
5	ĐỨC HIỆP (Mộ Đức)	Phú An Chú Tương Phước Sơn Nghĩa Lập An Long	Làm nông + dâu tằm Làm nông+đúc đồng nhôm+đan tre Làm nông+chè đá+gạch ngói Làm nông Làm nông + gạch ngói
6	ĐỨC LÂN (Mộ Đức)	Tú Sơn 1 Tú Sơn 2 Thạch Trụ	Làm nông Làm nông Làm nông + buôn bán
7	NGHÌA AN (Tư Nghĩa)	Phổ An Tân Mỹ	Ngư nghiệp Ngư nghiệp
8	ĐỨC TÂN (Mộ Đức)	Thôn 1 Thôn 2 Thôn 3 Thôn 4 Thôn 7	Làm nông Làm nông Làm nông Làm nông + mạch nha Làm nông

STT	Xã	Làng (Thôn)	Nghề nghiệp
9	NGHĨA LÂM (Tư Nghĩa)	Thôn 1 Thôn 2 Thôn 3 Thôn 4 Thôn 5 Thôn 6 Thôn 7	Làm nông + lâm nghiệp Làm nông Làm nông Làm nông Làm nông Làm nông Làm nông + lâm nghiệp
10	Đức Chánh (Mộ Đức)	Thôn 1 Thôn 2 Thôn 3 Thôn 4 Thôn 5 Thôn 6	Làm nông + buôn bán Làm nông Làm nông + gạch ngói Làm nông+gạch ngói+mộc Làm nông Gạch ngói + buôn bán

Làng ở Quảng Ngãi tuy là làng nông, ngư, thủ công nghiệp hay làng kết hợp nông-lâm, nông - ngư... nhưng đều có chung những đặc trưng văn hóa mang những dấu ấn chung của văn hóa làng Quảng Ngãi. Những đặc trưng văn hóa đó được thể hiện trên các lĩnh vực văn hóa sản xuất, văn hóa vật thể, văn hóa chuẩn mực xã hội và văn hóa phi vật thể.

I - VĂN HÓA SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ LÀNG QUẢNG NGÃI

Cũng như người Việt ở các vùng khác, người Việt ở Quảng Ngãi là cư dân nông nghiệp ruộng nước lâu đời. Tuy nhiên, do sống trong điều kiện địa lý không thuận nhất về môi trường sinh thái, nên dân cư từng làng có những hoạt động kinh tế không giống nhau. Cư dân vùng đồng bằng ven các con sông lớn thường làm nghề nông (trồng trọt và chăn nuôi), cư dân ở vùng ven biển làm nghề ngư nghiệp và ngoài ra còn có một số làng chuyên làm nghề thủ công nghiệp, hoặc là sự kết hợp giữa các nghề với nhau.

Như vậy, cơ cấu kinh tế của người Việt ở Quảng Ngãi bao gồm các hình thái sau đây:

- + Kinh tế ruộng nước.
- + Kinh tế ruộng khô
- + Chăn nuôi.
- + Thủ công nghiệp
- + Ngư nghiệp
- + Thương nghiệp.

1. Sản xuất ruộng nước:

Sản xuất ruộng nước là hoạt động sản xuất chủ yếu của người Việt ở Quảng Ngãi. Khu vực đê tiến hành

sản xuất ruộng nước là những cánh đồng bằng phẳng, những triền đất màu mỡ trải dài theo các con sông. Theo số liệu thống kê 1995, diện tích trồng lúa ở Quảng Ngãi trên 60% diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp và chiếm hơn 70% diện tích gieo trồng các loại cây lương thực.

Sau đây là những số liệu cụ thể về diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp và cây lương thực ở tỉnh Quảng Ngãi⁽¹⁾.

Đơn vị tính: Ha

Tổng số diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp	Cây hàng năm				Cây lâu năm		
	Tổng số	Cây lương thực	Cây rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm	Tổng số	Cây công nghiệp	Cây ăn quả và cây lâu năm
145.470	134.016	111.708	5.978	16.230	11.454	8321	3133
Tổng số diện tích gieo trồng cây lương thực	Cây lúa cả năm	Cây ngô cả năm	Cây khoai lang cả năm.	Cây sắn cả năm	Khoai các loại		
111.708	87.522	4.475	7.727	11.521	563		

⁽¹⁾ Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi: *Nhiên giám thống kê 1991-1995*, tr.46 - 74.

Trong đó diện tích lúa ở các huyện đồng bằng (71.764 ha) chiếm gần 90% diện tích trồng lúa cả tỉnh⁽¹⁾.

Về phương thức canh tác, từ lâu đồng bào đã biết phân loại ruộng, biết gieo mạ trên ruộng bùn, biết dùng sức kéo trâu bò để cày bừa và biết làm thủy lợi tưới cho lúa như be bờ, đắp đập, làm mương phai để dẫn nước vào đồng ruộng.

Trước đây đồng bào thường gieo mạ trên ruộng bùn. Kỹ thuật gieo mạ trên ruộng bùn cũng giống như người Việt ở các vùng khác là bừa san phẳng đám đất, sau đó dùng cuốc vun thành từng luống, rồi mới vãi lúa giống lên. Ngày nay đồng bào thường gieo thảng lúa giống vào ruộng.

Công việc tiếp theo trong qui trình sản xuất ruộng nước là làm đất. Đồng bào thường dùng cày bắp dài và sức kéo trâu bò để cày ruộng. Cày xong họ thường để vài ba ngày để phơi đất và chờ cho đất phân hóa thành mùn rồi mới bừa. Thông thường đồng bào bừa 3 - 4 lần mới cây hoặc gieo thảng lúa giống lên.

⁽¹⁾ Theo số liệu của Chi cục thống kê tỉnh Quảng Ngãi: Sđd. tr 50. Nếu so số liệu trên (vào thời điểm 1995) với số liệu những năm đầu thế kỷ XX, thì diện tích các loại cây trồng ở Quảng Ngãi tăng gấp 3 lần. Theo số liệu trong "L'Annam en 1906" của Nguyễn Quốc Mãi thì ở Quảng Ngãi vào thời điểm đó (1906) có 48.000 ha diện tích các loại cây trồng. Trong đó 30.000 ha là lúa, 4000 ha mía, 3000 ha ngô, 6000 ha cây các loại (Bản dịch lưu tại Thư viện Quảng Ngãi, tr.14).

Những mảnh ruộng ngập nước quanh năm, đất mềm, nên trước khi cấy, đồng bào chỉ bừa ba, bốn lèn, chứ không cày như các ruộng khác. Qua những lần bừa, gốc rạ được vùi xuống bùn, biến thành chất mùn để tăng độ phì nhiêu cho đất.

Sau khi làm đất xong, đồng bào tiến hành cấy lúa. Khác với cày bừa là công việc của đàn ông, cây là công việc chính của người phụ nữ.

Lúa cây được 15 - 20 ngày, đồng bào bắt đầu làm cỏ đợt 1, còn đợt 2 (cũng là đợt cuối) được tiến hành khi lúa bắt đầu trổ đồng. Trong việc chăm sóc cây lúa, đã từ lâu, đồng bào quen với việc bón phân. Thường đồng bào bón phân làm hai đợt: bón lót khi cày bừa và bón khi lúa độ 1 đến 2 tháng tuổi. Phân dùng để bón chủ yếu là phân vô cơ và hữu cơ. Đó là những loại phân chuồng trại trâu bò, lợn gà... Ngày nay, đồng bào quen dùng thêm các loại phân hóa học như đạm, lân, cali... và thuốc diệt cỏ, diệt sâu để bảo vệ cây lúa.

Công việc thu hoạch lúa của đồng bào thường mang tính tập thể. Tất cả những thành viên trong gia đình và bà con láng giềng làm đồng công cho nhau. Họ dùng liềm hoặc hái cắt lấy phần bông, bó thành từng cụm và dùng quang gánh mang về nhà. Ngày nay, đồng bào dùng xe hai bánh có sức kéo trâu bò để vận chuyển lúa gạo về nhà, hoặc dùng máy tuốt lúa tuốt lấy phần bông lúa ngay ở đồng ruộng.

Giống lúa truyền thống được đồng bào trồng phổ biến nhất ở Quảng Ngãi là:

- Lúa trăng - Làm đất vào tháng 3 (ÂL), cấy vào tháng 5 và gặt vào tháng 8.
- Lúa nhônh: Lúa có hạt gạo đỏ, gieo cấy vào tháng 5 và gặt vào tháng 8.
- Lúa nhe - tràng: Gieo cấy vào tháng 10 và gặt vào tháng 2 năm sau.

Ngoài ra còn có các giống lúa như Bát ngoạt, An Cưu, Ba trăng, nhe con, tri tri, nhe hon và lúa đen... Lúa nếp có loại lúa con cụt và nếp tháng 3...⁽¹⁾.

Trong những năm gần đây sản xuất lúa ở Quảng Ngãi được đồng bào phân thành ba vụ: Vụ mùa, vụ đông xuân và vụ hè thu. Trong đó, theo số liệu của Chi cục thống kê tỉnh Quảng Ngãi, diện tích canh tác vụ đông xuân và vụ mùa ở các huyện đồng bằng như sau⁽²⁾.

Tổng diện tích canh tác cây lúa cả năm (ha)	Vụ đông xuân	Vụ hè thu	Vụ mùa
71.764	27.965	20.836	22.963

⁽¹⁾ Theo tài liệu của Nguyễn Quốc Mãi: *L'Annam en 1906*.

⁽²⁾ Theo số liệu của Chi cục thống kê Quảng Ngãi: *Nhiên giám
thống kê 1991- 1995*, tr. 52.

Tóm lại, hiện nay sản xuất lúa nước của người Việt ở Quảng Ngãi tuy năng suất còn thấp, nhưng là hoạt động kinh tế cơ bản nhất, cung cấp lương thực cho hơn 1 triệu dân cư các dân tộc trong toàn tỉnh.

2. Ruộng khô:

Ruộng khô là loại ruộng cày khô không có nước, phân bố chủ yếu ở dọc các con sông. Nhưng đó là những con sông hoặc đã bị đất cát lấp mất dòng chảy lâu ngày tạo thành những bãi bồi cỏ, những vùng đất pha cát sỏi khô cằn, hoặc là những dòng sông do dòng chảy bị khô cạn thu hẹp làm cho khả năng bồi tụ đất mùn bị hạn chế, hoặc có thể là những vùng ruộng cao không có khả năng giữ nước. Do đó ruộng khô mặc dù bằng phẳng, nhưng độ phì nhiêu kém và năng suất cây trồng thấp. Những năm mưa thuận, gió hòa, có nước tưới đầy đủ, cây cối tốt tươi, nhưng nếu khí hậu khô hạn, cây cối sẽ tro trui, cằn cỗi.

Loại ruộng này sản lượng lúa thấp, đồng bào thay vào đó trồng các loại cây hoa màu như ngô, khoai, sắn, các loại đậu và mía. Trong tất cả các loại cây trồng nêu trên, cây mía được coi là thế mạnh và có truyền thống lâu đời ở Quảng Ngãi. Cây mía được trồng ở Quảng Ngãi là mía vàng nhỏ cây, được gọi là mía lau. Nhân dân cho thú mía này giàu đường hơn các loại mía khác. Mía được trồng để nấu thành đường, hoặc làm kẹo gương, kẹo mạch nha,...

Cây ngô truyền thống được trồng ở ruộng khô Quảng Ngãi là loại ngô đỏ, ngô nếp, ngô thai⁽¹⁾. Cũng giống như cây mía, cây ngô có khả năng phát triển trong điều kiện khí hậu khô, đất tròng thiếu nước. Tuy nhiên nếu quá khô cằn, thiếu mưa, năng suất cây tròng sẽ giảm đi đáng kể. Cây ngô thường trồng ở các vùng đất bồi ở gần sông. Cây ngô được trồng vào tháng giêng và khoảng tháng 4 thu hoạch.

Trước đây, ngô chiếm một vị trí rất quan trọng trong lương thực của nhân dân các vùng quê ở Quảng Ngãi. "Người ta ăn ngô rang, hoặc nấu cháo, hoặc nghiền thành mảnh to. Ngô cũng được làm thành bột và ở dạng này thường dùng nấu bánh đúc..."⁽²⁾. Ngày nay, cây ngô vẫn được trồng phổ biến ở Quảng Ngãi nhưng một phần để hỗ trợ thêm lương thực, phần quan trọng hơn là để phục vụ cho chăn nuôi.

Cây khoai lang cũng là loại cây lương thực trồng nhiều ở ruộng khô Quảng Ngãi, nhất là vùng đất cát ven biển. Các giống khoai được trồng truyền thống ở Quảng Ngãi là "khoai gao trắng, khoai muông ho, khoai núc và khoai bi"⁽³⁾. Lá khoai dùng làm thức ăn cho gia súc, các loại lá non được đòng bào dùng làm

⁽¹⁾ Theo tài liệu của Nguyễn Quốc Mãi: Sđd.

⁽²⁾ Theo Nguyễn Quốc Mãi: Sđd.

⁽³⁾ Theo Nguyễn Quốc Mãi: Sđd.

thức ăn. Người ta luộc hoặc nấu canh các ngọn rau non làm thức ăn trong các bữa ăn bình dân hằng ngày. Củ khoai dùng để ăn thay lương thực hoặc để dùng chăn nuôi lợn gà. Đồng bào thường bảo quản khoai bằng cách thái lát mỏng và phơi khô.

Ngoài ra, trên ruộng khô, các loại rau đậu cũng được trồng phổ biến. Đó là các loại đậu đen, đậu trắng, đậu đen xanh lòng, lạc.... Đồng bào còn trồng vừng, cây dâu tằm trên ruộng khô, nhưng số lượng chỉ hạn chế trong nhu cầu tại chỗ.

Về quy trình sản xuất ruộng khô cũng như ruộng nước phải qua khâu làm đất bằng việc sử dụng sức kéo trâu bò để cày bừa, rồi phơi đất để các loại cây cỏ bị vùi chết. Sau khi đất được bừa tơi, mịn, đồng bào mới gieo hạt hoặc trồng các loại cây giống. Sau đó là công việc chăm sóc, làm cỏ và thu hoạch.

Sản xuất ruộng khô tuy năng suất cây trồng thấp, còn lệ thuộc vào thiên nhiên, nhưng là một hoạt động kinh tế có khả năng thâm canh tăng năng suất và có điều kiện để sản xuất lâu dài trên một vùng đất. Trong điều kiện ruộng nước ở Quảng Ngãi còn hạn chế, việc phát triển ruộng khô là một hướng sản xuất cần thiết cho đồng bào ở các làng xã Quảng Ngãi.

3. Chăn nuôi:

Chăn nuôi là một bộ phận rất quan trọng của kinh tế nông nghiệp. Với thảm thực vật phong phú cạnh các

triền sông, bờ ruộng, khu nghĩa địa, bìa làng..., vùng đồng bằng Quảng Ngãi có nhiều khả năng phát triển chăn nuôi gia súc. Hơn nữa, do nhu cầu cấp bách của thực phẩm và đặc biệt là nhu cầu về sức kéo để làm ruộng, nên đồng bào các làng xã Quảng Ngãi từ rất lâu đời có truyền thống chăn nuôi trâu bò.

Ngoài chăn nuôi trâu bò, đồng bào rất chú trọng chăn nuôi lợn và các loại gia cầm khác như gà, vịt.

Theo số liệu của chi cục thống kê Quảng Ngãi số đàn gia súc, gia cầm trong tỉnh theo thời điểm từ tháng 1 đến tháng 10 hàng năm như sau: ⁽¹⁾.

	Đơn vị tính	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Trâu	con	42.539	43.746	45.428	46.978	46.889	47.301
Bò	con	149063	153527	159816	166093	171095	185458
Lợn	con	262956	283321	375432	354281	356110	349127
Ngựa	con	20	17	13	10	4	14
Dê, cừu	con	1.482	1.495	1.396	1.296	1.779	1.923
Gà	1000 con	1.015	1005	1.220	1.320	1.289	1.399
Vịt	1000 con	350	300	993	857	908	889
Ngan, ngỗng	1000 con	30	31	42	39		10
Thỏ	con	550	410				

⁽¹⁾ Chi cục thống kê Quảng Ngãi: *Nhiên giám thống kê 1991-1995*, tr. 103.

Kỹ thuật chăn nuôi thô sơ. Hình thức chăn nuôi trâu bò phổ biến là chăn dắt. Thường đồng bào tận dụng lao động của trẻ nhỏ và người già vào việc chăn dắt trâu bò.

Còn lợn gà thì hầu như nhà nào cũng nuôi: đồng bào làm chuồng trại gia súc, gia cầm ở ngoài nhà hoặc xây dựng liên hoàn với nhà ở. Gà được thả rong cả ngày đến tối mới về chuồng, còn lợn được đồng bào chăm sóc tại chuồng.

Chăn nuôi rất cần thiết cho đời sống của đồng bào. Trước hết, nó phục vụ cho nhu cầu trao đổi mua bán và đặc biệt là nhu cầu cúng tế, tang lễ, cưới xin. Trong các dịp cúng lễ, thịt con vật sau khi sử dụng làm mục đích tôn giáo, được dùng làm thức ăn.

Trong lao động, đồng bào sử dụng một số loại gia súc vào công việc cần thiết, như dùng trâu, bò để làm sức kéo cày bừa. Trong buôn bán, đồng bào dùng các con vật nuôi để trao đổi, mua bán.

Tóm lại, trong điều kiện cư dân nông nghiệp, chăn nuôi là một hoạt động kinh tế rất quan trọng, góp phần cải thiện đời sống của đồng bào các làng xã Quảng Ngãi.

4. Nguồn nghiệp:

Quảng Ngãi có hệ thống sông suối dày đặc: sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu. Sông Trà Bồng dài 55km, phát nguồn từ Thanh Bồng (Trà Bồng)

chảy qua huyện Trà Bồng, Bình Sơn và đổ ra cửa Sa Càn. Sông Trà Khúc dài 120km, bắt đầu từ An Lão và chia thành 4 nhánh lớn là sông Hrê, sông Xà Lò, sông Kinh, sông Tang. Chảy xuống đồng bằng, các nhánh sông đó hợp nhau lại thành dòng sông Trà Khúc chảy qua huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, thị xã Quảng Ngãi và đổ ra cửa biển Cõ Lũy. Sông Vệ dài 80km, phát nguồn từ vùng rừng núi huyện Ba Tơ chảy qua các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa và đổ ra Cửa Lõ và Cõ Lũy. Sông Trà Câu dài 40km phát nguồn từ Vực Liêm (phía Nam đèo Đá Chát) chảy qua huyện Đức Phổ đổ ra cửa biển Mỹ Á.

Ngoài bốn con sông nói trên, Quảng Ngãi còn có các con sông nhỏ như sông Cái (Tư Nghĩa), sông Phước Giang (Nghĩa Hành), sông Thoa (Mộ Đức), sông La Vân (Đức Phổ)..., sông ngòi ở Quảng Ngãi đều xuất phát từ Trường Sơn và chảy ra biển Đông. Sông ngòi Quảng Ngãi không những cung cấp lượng phù sa hằng năm cho những cánh đồng, mà còn cung cấp nguồn thủy năng có giá trị kinh tế. Đặc biệt sông ngòi Quảng Ngãi là nơi cung cấp nguồn cá nước ngọt, phục vụ cho nhu cầu thực phẩm hằng ngày của nhân dân trong tỉnh.

Quảng Ngãi còn có đường bờ biển dài hơn 130km. Trên bờ biển Quảng Ngãi hình thành những cửa biển thuận lợi cho tàu thuyền cập bến, như cửa Sa Càn, Sa Kỳ, Cõ Lũy, Mỹ Á, Sa Huỳnh.

Vùng biển Quảng Ngãi là nơi tiếp giáp hai dòng hải lưu nóng và lạnh, nên có nhiều loại cá và hải sản quý như cá chuồn, ngừ, thu, nục, trích, cơm, tôm hùm, cua, hải sâm, rau câu... Các loại cá nổi, cá dát thường tập trung cách bờ biển từ 120 đến 150km.

Sông ngòi và vùng biển Quảng Ngãi có trữ lượng thủy hải sản rất lớn. Điều đó cho phép cư dân trong vùng phát triển nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Theo thống kê của ngành thủy sản Quảng Ngãi, sản lượng cá đánh bắt hàng năm có khoảng trên dưới 30.000 tấn. Theo số liệu của cục thống kê Quảng Ngãi, sản lượng đánh bắt thủy hải sản trong các năm 1993 - 1995 như sau: 1993: 25026 tấn, 1994: 30179 tấn, 1995: 38.500 tấn⁽¹⁾.

Chính sự phong phú của nguồn thủy hải sản đã tạo điều kiện cho dân cư Quảng Ngãi phát triển các ngành nghề khai thác thủy hải sản. Đó là các nghề rơ quây, mành sáo, nghề chái lưới, nghề búa câu, nghề lưới hứng, nghề lưới bọc, lưới rê... trên sông suối ao hồ để đánh bắt thủy sản và các nghề mành vó, lưới vây, lưới rê, nghề câu khơi, nghề câu ống, nghề câu lồng, nghề câu mực... trên biển để đánh bắt các loại hải sản.

Nhìn chung các ngành nghề đánh bắt thủy hải sản của cư dân người Việt ở Quảng Ngãi khá phong phú và

⁽¹⁾ Cục thống kê tỉnh Quảng Ngãi: *Nhiên giám thống kê, 1991-1995*. tr. 122.

có nguồn gốc từ lâu đời. Ngay từ khi những ngư dân đầu tiên theo vị tổ khai canh đặt chân đến mảnh đất này, họ đã lấy ngư nghiệp làm phương tiện sống của mình. Quá trình hoạt động đánh bắt thủy hải sản đã dần dần tạo nên một cơ cấu ngành nghề đánh bắt với xu hướng ngày càng phát triển, mở rộng về mọi mặt. Từ một vài nghề đánh bắt thủ công trên sông suối và ven thềm lục địa, ngư dân Quảng Ngãi đã tiến đến hình thành cả một hệ thống nghề nghiệp với quy mô tổ chức và trang thiết bị lớn. Họ đã khám phá những ngư trường xa hơn, sâu hơn, đánh bắt những loài cá lớn hơn, ngon hơn với phương tiện kỹ thuật ngày càng hiện đại.

Ngoài ra, vùng triều thuộc địa bàn các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ có điều kiện để nuôi trồng hải sản, trồng rừng nước mặn (sú, vẹt), vùng ven biển có nhiều đầm, phá nước ngọt, có khả năng nuôi tôm và cá nước ngọt. Tất cả những điều đó, tạo điều kiện cho ngư dân Quảng Ngãi có khả năng phát triển các ngành nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô lớn. Từng bước đưa ngư nghiệp trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế tỉnh nhà.

5. Thủ công nghiệp:

Sóng trong điều kiện nền kinh tế mang nặng tính chất tự cung tự cấp, nhân dân các làng xã Quảng Ngãi đã sớm tạo ra cho mình các ngành nghề thủ công

truyền thống như nghề đan, nghề rèn, nghề gốm, nghề làm mắm, nghề đúc đồng, gang, nghề chế tác sừng, chế tác đá, nghề dệt chiếu và đặc biệt là nghề nấu đường muỗng, đường phèn, đường phổi, nghề kẹo gương, nghề mạch nha... Những ngành nghề thủ công truyền thống đó không những góp phần làm phong phú những giá trị văn hóa dân tộc, mà còn cung cấp những sản phẩm cần thiết phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của đồng bào.

Các nghề thủ công cổ truyền của người Việt ở Quảng Ngãi đã từng tồn tại và gắn bó lâu đời với dân cư các làng xã trong vùng. Theo kết quả điều tra nghiên cứu bước đầu của chúng tôi, ở Quảng Ngãi đã có khoảng trên dưới 20 nghề thủ công cổ truyền. Trong đó có một số nghề đã hình thành được làng nghề, như làng nghề chiếu Thu Xà, làng nghề gốm Mỹ Thiện, làng nghề đúc đồng ở Chú Tượng, làng nghề mắm An Chuẩn, Kỳ Tân, Sa Huỳnh, làng nghề rèn ở Tịnh Minh, làng nghề đan Phú Hòa, Hiệp Phố... Một số làng nghề trở thành nghề thủ công đặc trưng riêng cho vùng đất Quảng Ngãi, như kẹo gương Thu Xà, mạch nha Thi Phố, đường phèn, đường phổi Ba La, Vạn Tượng... Sau đây là một số nghề thủ công tiêu biểu ở Quảng Ngãi:

a) Đường phèn

Quảng Ngãi xứ sở của đường phèn, đường phổi; từ xưa đã có câu ví: "Ngọt như đường cát, mát như

đường phèn, trong trắng đường bông, thơm ngon đường phổi".

Cách nấu đường phèn ở Quảng Ngãi tuy vẫn còn ở dạng thủ công nhưng rất sạch sẽ, tinh khiết. Bởi vì có sạch có tinh đường phèn mới trong suốt và đẹp mắt. Kỹ thuật nấu đường phèn vì thế rất phức tạp. Thường đồng bào dùng đường trắng nhất và cứ ba phần đường trắng được trộn với hai phần nước lâ hòa với vôi, để đánh tan đường rồi cho vào chảo nấu.

Tác dụng của vôi là để đường chắc, dễ ra cát. Vôi nấu đường là loại vôi ninh từ vỏ sò, hến, ốc. Lượng vôi sử dụng nhiều hay ít lệ thuộc vào đường nguyên chất đã ăn vôi tới mức độ nào. Khi nấu, người thợ nhìn chảo đường sôi sẽ biết lượng vôi thừa hay thiếu. Nếu chảo đường sôi nổi bong bóng to, hoặc nước đường ngã màu vàng là lượng vôi trong đường nhiều. Những tạp chất còn lẩn trong đường, người thợ dùng trứng gà pha với nước lâ chே vào chảo đường để bọt bắn nổi lên, rồi lấy bọt bắn bỏ đi.

Sau khi chảo đường nổi bọt trắng tinh, người ta dùng khăn dày vừa phải để lọc đường, nhầm loại bỏ tạp chất. Nước đường đã lọc được tiếp tục cho vào chảo để nấu cô đặc. Sau đó đổ nước đường đã cô đặc, vào các vại bằng đất nung hoặc bằng tôn dày rồi bịt kín miệng vại. Đường ở trong vại từ 7 đến 9 ngày, mới nghiêng miếng vại cho nước mật trong đó chảy hết.

Đường phèn được đỗ ra nong phơi, rồi dùng cào kéo cho đường khô đều. Nếu đường trong trắng, đóng dinh to là tốt nhất; dinh hơi xanh, có màu trứng sáo là do vớt bọt không sạch; dinh có gai là nấu còn non; dinh nhỏ có dính cát là nấu quá già...

b) Đường phổi

Công thức nấu đường phổi cũng như đường phèn, dùng vôi cho rắn đường và dễ ra cát, dùng trứng gà hòa nước lã để vớt chất bẩn, dùng dầu lạc để hạ bọt sôi. Đường phổi xốp, độ rắn chắc không như đường phèn, nên dùng lượng vôi ít hơn, lượng trứng cũng ít hơn. Dầu lạc và trứng là những phụ gia đắt tiền, nên người sản xuất đường phổi thường dùng rất hạn chế.

Trước đây nấu đường phổi bằng chảo gang, nên đường dễ bị dính chảo, ngày nay đồng bào dùng chảo nhôm để dễ lấy đường ra. Nấu chảo đường bằng nhôm, người ta không cần giảm bớt sự sôi trào của nó, cũng không cần cho dầu lạc vào thêm, để giảm bớt giá thành của sản phẩm.

Khi nấu đường đạt đến độ cần thiết, người ta nhắc chảo đường ra khỏi lò và đặt vào chỗ vững chãi ở nền nhà. Sau đó, một người khỏe mạnh dùng bạng đánh theo vòng quanh của chảo đường. Bạng là một dụng cụ đặc biệt chỉ dùng cho việc đánh đường phổi. Bạng được làm bằng gỗ hoặc tre đặc. Nó vừa có dáng cái gậy to

trông như một khối lăng trụ dài trên 100cm, có đường kính 5 - 6 cm.

Đường càng được đánh nhiều, càng lên tăm, phồng trương lên. Nếu đánh nhung đường không lên tăm là đường xấu nấu chưa đến độ, phải nấu lại.

Bang được rút ra khỏi chảo đường là lúc phải dùng dao cắt đường ra thành miếng trước khi đường nguội. Dao cắt đường phổi cũng rất đặc biệt. Lưỡi dao mỏng, dài gần 40cm, rộng 4-5 cm và cả hai phía trên dưới đều là lưỡi được mài sắc, để có thể cắt tới, lui.

Người ta gọi là đường phổi vì hai lý do: một là do đường nở, có những khoảng trống nhỏ giữa các mảnh đường, hai là mỗi thanh đường được cắt thành hình nửa buồng phổi. Ghép lại hai miếng, ta thấy giống như một buồng phổi.

Đường phổi ngon là đường phổi dòn và thơm. Giá trị sử dụng của nó cũng như đường phèn ngon và bồ được dùng thích hợp cho mọi lứa tuổi.

c) Kẹo gương

Nói đến kẹo gương người dân Quảng Ngãi nghĩ ngay đến Thu Xà, thuộc xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, mặc dù hiện nay rải rác trong tỉnh đã có nhiều nơi sản xuất kẹo gương. Người làm nghề kẹo gương truyền miệng cho nhau biết: ông tổ của nghề này là người Trung Quốc và kẹo gương có nghĩa là kẹo pha lê.

Dụng cụ để làm kẹo gương ngày trước là chảo đồng, nhưng nó có nhược điểm là dễ bị dính chảo, phải tốn nhiều dầu, mỡ. Ngày nay, người ta nấu bằng chảo nhôm và chỉ cần một lượng nhỏ dầu lạc là kẹo khỏi sôi trào và dễ lấy kẹo.

Điều kiêng kỵ nhất khi thăng kẹo gương là chống sự ra cát của đường. Nếu đường trên chảo ra cát kẹo gương sẽ hỏng. Vì vậy, phải dùng mạch nha, nước chanh tươi để thăng kẹo gương. Nhưng nếu nhiều lượng mạch nha quá, thì kẹo gương đỏ không đẹp, ăn không dòn. Một kg đường thường nấu với từ 50gram đến 100gram mạch nha và nước của vài trái chanh tươi. Kẹo gương thơm ngon còn nhờ vào dầu lạc và mè rang. Người rang đậu phải có kỹ thuật cao, làm thế nào rang chín nhưng không vàng. Đậu cũng như mè khi chà vỏ đều phải chín trắng.

Khi nấu đường cần đánh đường với mạch nha và nước chanh tươi thành nước sệt rồi mới cho lên lò. Bên cạnh đó, trên bàn mặt tôn bằng phẳng, người ta đổ nhân mè đã chà sạch vỏ. Khi đường chín đến độ nhất định, người thợ cho đậu lạc vào chảo trộn đều rồi đổ ra mặt bàn bằng tôn và dùng đũa dàn đường mỏng đều ra khắp bàn. Sau đó, phải dùng dao cắt thành miếng ngay trước khi đường nguội đông cứng lại.

Kẹo gương vừa đẹp, vừa ngon và là một đặc sản nổi tiếng của người dân Quảng Ngãi.

d) *Mạch nha* .

Ở Quảng Ngãi nghè náu mạch nha rất phát triển. Người ta nấu mạch nha để ăn, để bán và dùng làm nguyên liệu để sản xuất bia.

Mạch nha ngọt, thanh, dịu, bồ và lành. Mạch nha không ngọt sắc như đường, nên ăn được nhiều. Mạch nha nấu kỹ có thể để được lâu, tiện lợi cho việc chuyên chở đi xa và là món ăn vừa ngon rẻ, vừa đậm đà hương vị miền núi Ăn, sông Trà.

Kỹ thuật làm mạch nha được bắt đầu từ khâu chọn nếp (hoặc lúa khô tốt, cũng có thể là sắn, ngô), ngâm nước 24 tiếng đồng hồ xả sạch nước chua và mang ủ ba ngày đêm. Vì cần có mộng nên sau đó cần trải mỏng nếp ngâm và tiếp tục ủ 4 - 5 ngày.

Tiếp tục mang mộng ra rũ sạch tráu và phơi khô 4-5 ngày. Khi mộng đã khô, người ta cho vào cối giã nhỏ thành bột.

Tiếp đến người ta dùng gạo nấu thành cơm, rồi đồ cơm ra nong để nguội. Sau đó cho cơm và bột mộng vào nồi, cứ một lớp cơm là một lớp mộng theo tỷ lệ 5kg gạo nấu thành cơm với 1kg bột mộng.

Sau khi đã cho cơm và mộng vào nồi, người ta trộn đều, đồ thêm nước lã theo tỷ lệ 2kg gạo đồ một lít nước, rồi cho lên bếp nấu và khuấy nhuyễn. Nấu độ 6 - 7 tiếng

đồng hồ, người ta cho gạo và mộng vào bao gai ép lấy nước. Nước đó được tiếp tục cho vào nồi nấu.

Nếu nấu mạch nha để làm bia đồng bào cô lỏng, còn nấu để ăn cô đặc.

Nghè nấu mạch nha mang tính chất truyền thống của người dân Quảng Ngãi và tiêu biểu là mạch nha Thi Phố, "Cửu phẩm mạch nha" là tên gọi ông Trần Kỳ của nhân dân địa phương. Ông là người có công sáng chế mạch nha. Mạch nha Thi Phố từ xưa đã nổi tiếng, là nơi có nhiều tay nghề thành thạo, nhiều kinh nghiệm, nên mạch nha vừa ngon, thơm, nổi tiếng cả nước.

e) *Làm mắm*

Mắm nổi tiếng ở Quảng Ngãi là loại mắm nhum. Mắm nhum vừa mát, bồ, vừa ăn ngon miệng, nên hàng năm các hộ làm mắm phải cống nộp cho triều đình nhà Nguyễn. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc Sử quán Triều Nguyễn có chép: "Mắm nhum: sản vật ở các đảo ngoài biển, khoảng đồi Minh Mạng, đặt hộ mắm nhum 5 người, mỗi năm phải nộp 12 cân mắm"⁽¹⁾. Điều này chứng tỏ mắm nhum là món ăn quý hiếm, được vua quan thời trước ưa dùng vì nó mát, bồ và ngon từ bản thân con nhum.

⁽¹⁾ *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, NXB Khoa Học Xã Hội, H. 1970, tr.394.

Nhum là một sinh vật ở biển. Nhum biết đi, nhạy cảm và biết tự vệ. Nhum sống ở các gành đá, lỗ trong rong, rêu và tìm thức ăn ở đó.

Mùa khai thác nhum từ cuối tháng hai sau tết nguyên đán đến khoảng tháng sáu, tháng bảy âm lịch. Khi có mưa giông, có sóng to gió lớn, khó mò lặn, người ta không đánh bắt nhum. Người đánh bắt nhum phải bơi lặn giỏi. Dụng cụ đánh bắt là cái móc sắt. Người lặn phải hết sức nhẹ nhàng, cẩn thận không cho nước chao động mạnh, khi phát hiện được nhum phải khéo léo chìa móc sắt giật mạnh cho con nhum lao về phía mình rồi bắt bồ vào bao.

Nhum bắt được, người ta liền nhặt và rửa sạch rong rêu bám vào thân. Sau đó, dùng dao bô đôi và dùng một thanh tre mỏng, nhổ nạo vòng quanh bên trong, tách thân nhum ra khỏi vỏ. Thịt nhum trắng hồng kết thành 6 hoặc 8 múi. Sau khi nhặt bỏ những chất bẩn có màu đen bên trong, người ta cho thịt nhum vào thầu, rồi trộn một ít muối hạt. Khi mắm nhum đã chua, nhão ra, sền sệt màu đục, đỏ như mắm tôm là có thể ăn được. Thường thì phải mất từ 10 - 15 ngày sau khi muối, nhum mới thành mắm. Để giữ hương vị riêng của nhum, người ta rất hạn chế trộn thêm vào mắm các thứ gia vị, thường chỉ có tỏi và tiêu nguyên hạt.

6. Thương nghiệp:

Cư dân người Việt ở Quảng Ngãi từ rất sớm đã chú trọng đến việc trao đổi, buôn bán. Họ trao đổi những sản

vật giữa các vùng miền biển- đồng bằng - rừng núi. Đặc biệt vùng núi của Quảng Ngãi là nơi có nhiều sản vật quý hiếm như sâm gai, sa nhân, măng gang, củ hoài sơn, thiên niên kiện... và đặc sản quê. Những sản vật đó được người Việt thu mua và trao đổi với người Hoa hoặc đến các vùng khác. Vùng đồng bằng Quảng Ngãi có nhiều sản phẩm của các nghề thủ công truyền thống như đường, kẹo gương, mạch nha, nghề chiếu, đúc đồng... Những sản phẩm đó được dùng làm hàng hóa để mua bán và trao đổi đến những địa phương khác trong toàn quốc.

Vùng biển Quảng Ngãi có hải cảng chính thường có các thuyền buôn đi biển cập bến. Đó là cảng Cố Lũy ở cửa sông Vệ, sông Trà Khúc và cảng Sơn Trà ở cửa sông Trà Bồng. Cảng biển Quảng Ngãi tạo nên những vũng nước sâu có khả năng cho tàu trọng tải lớn cập bến. Theo tài liệu trong "L'Annam en 1906" do Nguyễn Quốc Mãi dịch thì: việc buôn bán của tỉnh được quy tụ ở làng Thu Xà với 62 cửa hàng người Trung Quốc, 74 cửa hàng buôn bán người Việt. Bản thân những cửa hàng đó lại có những đại diện trong các trung tâm sản xuất đường, quê và tơ lụa ở các làng xã khác⁽¹⁾.

Như vậy, vào đầu thế kỷ XX việc buôn bán ở vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi đã sầm uất. Cũng theo tài liệu trên cư dân Quảng Ngãi mua các mặt hàng sợi

⁽¹⁾ *L'Annam en 1906*, Masseille Imp Samat et Cie, 1906, Bản dịch của Nguyễn Quốc Mãi - Tài liệu đánh máy Thư viện tỉnh Quảng Ngãi.

bông, đồ sứ, lúa gạo... Và bán các mặt hàng mắm, cá, đường cát, đường phèn, đường đen, mật mía, dầu lạc... và các mặt hàng địa phương như da, sừng, ngà voi, đồ gốm phò thông, rau khô, hạt cau, chiếu, ngô, mây...

Những mặt hàng xuất khẩu ở cửa biển Sơn Trà nhiều nhất là quế (Trà Bồng), ngô, lạc (dầu và bả khô dầu), đường, đồ gốm và các sản vật của rừng. Còn cửa biển Sa Huỳnh ở phía Nam tỉnh là con đường tiêu thụ các sản phẩm của những ruộng muối, các loại mắm và cá muối ở các vùng lân cận.

Ngoài ra, cũng cần phải nói đến việc buôn bán khá phát triển từ rất lâu của người Việt với đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng. Đồng bào các dân tộc ở Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng mang quế, mây, sáp ong, mật ong, thuốc lá, trầu, ngô... đem bán, và mua về muối, áo quần, các loại cá mắm, hạt cườm, lúa gạo...

Hiện nay chợ phát triển rất nhiều, có loại chợ làng, chợ liên làng, chợ phiên, chợ huyện, chợ thị trấn, thị xã... Ở đó việc trao đổi, mua bán diễn ra rất sầm uất.

Thương nghiệp ở người Việt Quảng Ngãi vì vậy phát triển từ rất sớm. Nó góp phần quan trọng vào việc lưu thông hàng hóa, điều chỉnh sản xuất. Nhờ đó đời sống nhân dân được cải thiện, kích thích sản xuất, tạo nên một cơ cấu hoàn chỉnh cho cư dân ở các làng xã Quảng Ngãi: nông - công - ngư - thương nghiệp.

Tóm lại, trong việc xây dựng cơ cấu văn hóa sản xuất cho một làng văn hóa - nền tảng cơ sở cho mọi cơ cấu văn hóa khác. Chúng ta phải đặc biệt chú ý đến những yếu tố kinh tế truyền thống, những thế mạnh, tiềm năng mà biết bao thế hệ dân cư trong các làng quê đã đúc rút, tạo lập và dựng xây. Phải biết nắm bắt và vận dụng những kinh nghiệm sản xuất, những ngành nghề sản xuất của ông cha vào việc xác định một cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh trong quá trình xây dựng làng văn hóa. Nói một cách khác, là phải biết khôn ngoan học hỏi, dựa vào kinh nghiệm truyền thống của cha ông để sáng tạo nên một khuôn mẫu mới cho cơ cấu văn hóa sản xuất. Bởi vậy, việc nghiên cứu, nắm vững những ngành nghề truyền thống, những kinh nghiệm trong quá trình sản xuất của cư dân các làng xã Quảng Ngãi, sẽ góp phần rất quan trọng giúp cho chúng ta xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu văn hóa sản xuất cho các làng văn hóa của cư dân trong vùng.

II - VĂN HÓA ĐÁM BẢO ĐỜI SỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ LÀNG XÃ QUẢNG NGÃI

Văn hóa đám bảo đời sống là toàn bộ những sáng tạo vật thể của cộng đồng - nhân tố cơ bản đám bảo sự sống của con người. Nó bao gồm toàn bộ những cấu trúc hình thể của làng, của nhà cửa, áo quần, trang sức, các món

ăn truyền thống... Những cấu trúc đó vừa mang những sáng tạo đặc thù của từng cộng đồng làng xã, vừa mang những nét chung của tổng thể văn hóa vật thể làng xã Việt Nam. Sau đây là một vài cấu trúc văn hóa vật thể tiêu biểu của làng xã Quảng Ngãi.

1. Cấu trúc hình thể làng người Việt ở Quảng Ngãi:

Làng của người Việt ở Quảng Ngãi chủ yếu được dựng ở dọc hai bờ các con sông lớn, cạnh đường giao thông, hoặc dọc bờ biển. Cấu trúc hình dáng làng thường theo trật tự sắp xếp nhà hàng dãy, ở giữa có lối đi theo hình bàn cờ hoặc tạo thành những làng có cấu trúc hình học như làng hình tứ giác, hay đa giác. Nhưng phổ biến nhiều nhất là các làng với những nóc nhà sắp xếp chạy dọc theo các trục đường giao thông hoặc dọc các bờ sông. Loại làng này thường không có một hình dáng nhất định, các nhà nối liền nhau tạo thành những xóm trên, dưới, giữa, hoặc xóm trong, ngoài. Nhưng dù cấu trúc hình dáng có khác nhau, các làng đều phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc thống nhất sau đây: gần khu vực sản xuất, gần nguồn nước, có khu vực đất đai rộng rãi để có thể xây dựng khu dân cư, khu nghĩa địa, khu chăn nuôi, khu giải trí, hội họp.

+ *Khu vực sản xuất*: Đây là điều kiện quan trọng nhất đảm bảo sự ổn định lâu dài cho các làng quê. Khu

vực sản xuất của từng làng tùy thuộc vào cơ cấu kinh tế của dân cư làng. Đó là những cánh đồng ruộng lớn dọc các con sông hoặc những khu đất đai bằng phẳng có thể trồng trọt các loại cây lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn, cũng có thể trồng các loại đậu, các loại cây công nghiệp, đặc biệt là cây lúa. Nhưng điều quan trọng nhất đối với các làng nông nghiệp là phải có khu vực ruộng nước có khả năng ổn định lâu dài nghề trồng lúa. Đối với các làng ngư nghiệp, khu vực sản xuất là sông hồ, bờ biển, còn đối với các làng thủ công nghiệp khu vực sản xuất là đất đai có điều kiện phát triển các loại cây công nghiệp cung cấp nguyên liệu cho nghề nghiệp. Ở Quảng Ngãi các làng thủ công nghiệp tập trung chủ yếu là nghề làm đường muỗng, kẹo gương, mạch nha, đường phèn, đường phổi, nguyên liệu chính của các nghề này là cây mía.

+ *Nguồn nước*: Đây là yếu tố tạo thuận lợi cho sinh hoạt hàng ngày của dân cư. Nguồn nước ở đây chủ yếu là các con sông, ao hồ, đầm phá. Nguồn nước phục vụ cho nhu cầu tắm rửa, uống, giặt giũ, lưu thông đi lại và đặc biệt là phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước từ xa xưa đã gắn bó máu thịt với người dân các làng xã. Cây đa, bến nước, sân đình là những yếu tố vật chất mang tính biểu trưng của làng quê Việt Nam. Điều đó đã khẳng định có làng là phải có nguồn nước - điều kiện cơ bản cho việc dựng làng. Tuy nhiên

trong thời kỳ hiện đại, nhiều làng mới thành lập về sau đã không tuân thủ điều kiện trên trong việc dựng làng. Do chọn tiêu chuẩn làng phải được xây dựng dọc các trục đường giao thông hoặc ven thị trấn nên có làng phải chấp nhận xa nguồn nước. Tuy nhiên số lượng những làng như vậy không nhiều, thường là làng thủ công nghiệp.

+ *Nơi dựng làng* phải có khu vực đất đai rộng rãi để xây dựng khu thô cư, khu nghĩa địa, khu vực chăn nuôi, khu giải trí, hội họp... Đó được coi là không gian mở của làng, tạo điều kiện xây dựng các thể chế vật chất của làng. Bởi vì ngoài khu vực sản xuất nông - ngư nghiệp, làng còn cần phải có các khu vực đất đai để xây dựng khu thô cư, khu nghĩa địa, khu chăn nuôi gia súc, khu giải trí, hội họp.

Nhìn chung làng của người Việt ở Quảng Ngãi, cũng như các làng khác thuộc khu vực miền Trung có quy mô không lớn, thường chỉ khoảng trên dưới 1000 nóc nhà, có làng chỉ vài ba trăm nóc nhà. Điều này do địa hình miền Trung hẹp, chia cắt, không có những cánh đồng lớn để tập trung khu dân cư đông đúc. Các làng tuy hình dạng không đồng nhất, nhưng đều thống nhất ở điểm, làng là mô hình văn hóa sinh động, có nhiều yếu tố thẩm mỹ cân đối, hài hòa với môi trường địa lý và có sự sắp xếp nhà cửa, vườn tược, đường sá theo những cấu trúc nhất định. Thường chạy dọc theo chiều

dài của làng là trục đường lớn, từ trục đường lớn là các đường nhỏ lan tỏa về các ngõ xóm nối các nhà lại với nhau. Xung quanh từng nhà thường có những hàng tre hoặc cây dừa, cau bao bọc làm thành hàng rào che chắn gió mưa và bảo vệ vườn tược. Vì thế, nhìn tổng thể khu vực thô cù của làng có hàng rào bằng tre bao bọc. Làng có hai cổng chính: Cổng đầu làng và cuối làng. Việc xác định cổng đầu làng và cuối làng theo hướng làng Bắc-Nam và Đông-Tây. Phía Bắc và Tây là đầu làng còn Nam và Đông là cuối làng. Trong làng ngoài hệ thống nhà ở, đường sá, vườn tược, các chuồng trại chăn nuôi là các đình làng, miếu thờ thờ thần, nhà thờ họ và các công trình cơ sở tôn giáo khác.

Về tổng thể thể chế vật thể làng bao gồm các cấu trúc sau đây:

Cấu trúc sản xuất và sinh hoạt (ruộng nước, ruộng khô, bãi cỏ, vườn tược, chuồng trại chăn nuôi, nguồn nước...), cấu trúc tinh thần được thể hiện qua các vật thể như đình làng, miếu thờ, nhà thờ họ, chùa, tháp, nhà thờ, bãi tha ma... và cấu trúc cư trú (nhà ở, khu vệ sinh,...), ngoài ra còn các yếu tố khác như khu chợ làng, khu vui chơi của làng (sân bóng, nhà văn hóa...), khu y tế, trường học và hàng rào làng, cổng làng.... Tất cả những yếu tố đó góp phần tạo nên không gian vật chất thể chế cấu trúc làng. Bởi vậy khi dựng làng chúng ta không thể không chú ý toàn bộ các cấu trúc vật thể của nó.

Các cấu trúc vật thể làng bao gồm những yếu tố sau đây:

STT	Nội dung cấu trúc	Các yếu tố cấu thành
1	Cấu trúc sản xuất và sinh hoạt	Ruộng nước, ruộng khô, vườn tược, chuồng trại chăn nuôi, bãi cỏ, nguồn nước sinh hoạt như sông, ao, hồ (ở làng nông nghiệp), sông biển hồ (ở làng ngư nghiệp)...
2	Cấu trúc cư trú	Nhà ở, khu vực công trình phụ khác như nhà tắm, nhà vệ sinh...
3	Cấu trúc tinh thần được thể hiện qua các yếu tố vật thể	Đình làng, miếu thờ, nhà thờ họ, chùa, tháp, nhà thờ, bãi tha ma.
4	Cấu trúc khác	Chợ, khu vui chơi làng như sân bóng, nhà văn hóa, khu y tế, trường học, hàng rào làng, cổng làng.

Như vậy, làng phải có đầy đủ các cấu trúc trên, thiếu một trong những cấu trúc đó làng sẽ phát triển phiến diện và sẽ ảnh hưởng đến quá trình xây dựng làng văn hóa.

2. Cấu trúc nhà ở truyền thống làng người Việt Quảng Ngãi:

Nhà ở cổ truyền của người Việt ở Quảng Ngãi là những ngôi nhà lá mái. Đó là những công trình văn hóa

vật chất mang tính đặc trưng của làng quê Quảng Ngãi. Nguyên liệu để xây dựng nhà ở là những vật liệu sẵn có của địa phương như tre, mây, tranh, rạ... Công cụ làm nhà chủ yếu là rìu, rựa, dao... kỹ thuật làm nhà buộc áp, khắc ngoạm, ít chú ý bào nhẵn.

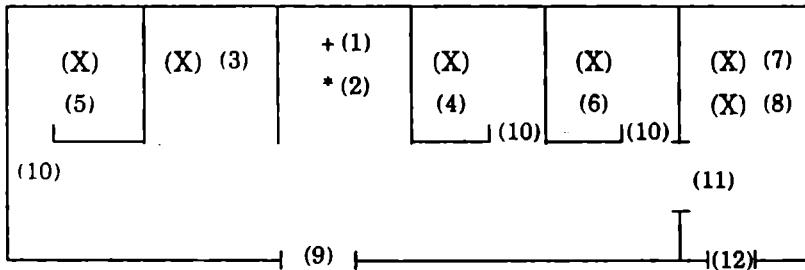
Nhà lá mái còn có tên gọi là nhà đắp, là sản phẩm kiến trúc độc đáo của người dân Quảng Ngãi. Nhà được cấu trúc trên cơ sở nhà rường truyền thống ở miền Trung. Bộ khung nhà được chống đỡ bởi 25 cột gỗ chắc, chia làm 5 hàng: hai hàng cột chính đỡ các vò kèo, hai hàng cột phụ hai bên vách và một hàng cột hiên đỡ đòn tay mái trước. Hệ thống cột chịu trọng lực rất lớn của toàn bộ kèo xà dưới, tầng đắp đất trên và bộ giàn nhà cùng hai mái nhà chính và hai mái nhà phụ phía hai đầu hồi nhà.

Nhà chia làm ba gian, hai chái. Gian giữa là nơi thờ tự, đặt các bộ bàn, phản gỗ để tiếp khách. Gian trên đặt phản gỗ cho khách nghỉ, gian dưới là nơi nghỉ của chủ nhà. Gian ở của chủ nhà được cho ngăn với gian giữa bằng vách mỏng, gọi là vách lụa. Còn chái trên là nơi nghỉ của con trai đã lớn, chái dưới là nơi ở của con gái.

Nối liền với nhà chính là nhà ngang, dùng để nấu nướng, xay lúa, giã gạo và để đồ đặc. Trước đây giữa nhà chính và nhà ngang, người ta làm một nhà nhỏ như cái cầu nối liền. Hình thức nhà cầu không tiện lợi

khi mưa gió, nên về sau đồng bào đã bỏ loại nhà cầu mà xây dựng kế tiếp liên hoàn giữa hai nhà.

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ MẶT BẰNG TRONG NHÀ LÁ MÁI.



Ghi chú: (1) Bàn thờ.

(2) Bàn ghế tiếp khách.

(3) Giường khách

(4) Phòng ngủ chủ nhà

(5) Phòng ngủ con trai

(6) Phòng ngủ con gái

(7) (8) Nhà ngang để nấu nướng, xay lúa, giã gạo, để đồ đạc.

(9) Cửa vào nhà chính.

(10) Cửa vào các phòng.

(11) Cửa thông nhà chính và nhà ngang

(12) Cửa vào nhà phụ.

Cấu trúc nhà lá mái gồm ba phần:

- Phần khung nhà rường, gồm bốn vòi kèo nằm trên bốn cột chống. Đầu cột chống có hình cánh dơi để đỡ hai vòi kèo nóc, tránh không đụng thượng lương. Đầu kèo xuyên qua đầu cột và ở giữa người ta chốt mộng. Hai

kèo tiếp theo chồng lên nhau ở đuôi kèo (kèo dưới chồng lên kèo trên), rồi chốt mộng ở cột vách và cột hiên. Các kèo được chạm trổ hai đầu và cả cột, kèo đều được bào trơn, số đòn tay của bộ khung nhà rường rất ít, nhưng rất chắc chắn để đỡ các tấm gỗ trần đóng sít gác nồi qua kèo. Trần nhà, các đòn tay, kèo, cột, xà tạo thành bộ khung vững chắc để đỡ mái đắp đất.

- Trần mái đắp đất xuôi theo bộ vì kèo dưới, chạy ra tới đầu mái hiên trước, giữ vai trò một mái che thực thụ. Trần dày 10cm bằng chất liệu đất sét rơm rạ đắp đều trên lớp ván trần. Độ dày của trần đất rất đều nhau. Trần đất này chỉ chạy đến hiên mái trước, còn ở hiên chái và mái sau trần đất không nhô ra được vì ở đây không có cột chịu lực.

Vách nhà được làm bởi cốt tre già đan thành liếp, bên ngoài trét đất sét nhồi rơm dày 10 - 15cm. Cửa nhà được làm bằng gỗ tốt, ván cánh cửa dày 5 - 7cm. Toàn bộ vách liếp và cửa nhà được đặt trên hệ thống chân vách, chân vách được làm bằng gỗ tốt đặt trên lớp đá để chống mối mọt.

- Phần mái che ở trên được kết cấu bởi khung nhẹ, đơn giản và được liên kết với bộ khung mái dưới bằng các cột nóc (liên kết nóc mái và xà dưới); các hệ thống cột giữa, cột vách, cột phụ chống trần mái đất, mái che trên. Mái che trên lợp tranh, rạ hoặc ngói.

Một số nhà lá mái của nông dân nghèo thường nhỏ hơn, số cột thu lại, nhà cũng chia làm ba gian, xung quanh có hành lang để ăn ở, ngủ, tiếp khách, đựng đồ đạc. Tùy điều kiện kinh tế của từng gia đình, nhà lá mái có thể làm với quy mô to, nhỏ. Nhưng dù to hay nhỏ cũng đều cấu tạo như hai ngôi nhà úp vào nhau. Nhà lá mái vì thế có ba điều lợi:

- Có ưu thế chống được gió bão, do sức nặng của trần mái và lòng rộng của căn nhà, tạo được thế vững chắc, tránh được những cơn lốc mạnh.
- Điều hòa được nhiệt độ theo từng mùa, mùa hè mát mẻ, mùa đông ấm áp.
- Nhờ trần đất che chắn nên chống được hỏa hoạn.

Hiện nay nhà lá mái đã nhường chỗ cho kiểu nhà ở hiện đại. Kiểu nhà lá mái chỉ còn lại ở Quảng Ngãi rất ít, nó bị biến dạng và thay đổi nhiều.

Tuy xã hội phát triển, kiểu nhà lá mái phên vách đất đã lỗi thời nhưng nếu chúng ta biết kết hợp sử dụng những ưu điểm của nó vào việc xây dựng những ngôi nhà hiện đại, thiết nghĩ sẽ có được những mái nhà vừa đẹp, bền, vừa ấm, mát, vừa mang yếu tố truyền thống trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Nhà lá mái là một kiểu kiến trúc tiêu biểu cho óc sáng tạo và thế ứng xử văn hóa thích hợp của người dân vùng nông thôn Quảng Ngãi.

3. Bờ xe nước - dụng cụ lao động độc đáo của người Việt Quảng Ngãi:

Trong quá trình lao động người dân Quảng Ngãi đã sáng tạo ra một công cụ thủy lợi rất độc đáo - bờ xe nước. Hình ảnh "bờ xe nước sông Trà" là một biểu tượng cụ thể về truyền thống lao động cần cù, thông minh, sáng tạo của người dân Quảng Ngãi. Theo Nguyễn Bá Trác từ những năm đầu thế kỷ XX ở Quảng Ngãi đã có 96 bờ xe nước⁽¹⁾. Đến năm 1960 theo Phạm Trung Việt con số đó tăng lên 112⁽²⁾.

Nhiều vùng ở nước ta cũng có công trình thủy lợi theo kiểu bờ xe nước, nhưng chỉ riêng ở Quảng Ngãi, bờ xe nước được xây dựng thành hệ thống, đạt đến sự hoàn hảo cả về kỹ thuật và tổ chức điều hành.

Bờ xe nước có kết cấu như sau:

- Cây tréo bằng gỗ (có đường kính 25 - 30cm) và các cây chống xiên từ phía trước và phía sau được kết chặt với cây tréo tạo thành một cái "đòn dông" nhằm giữ vững vị trí của bánh xe dưới tác động của sức nước chảy.
- Thang lên xuống và giàn bằng gỗ hoặc tre để lên xuống khi cần.

⁽¹⁾ Nguyễn Bá Trác: *Quảng Ngãi tinh chí*. 1933.tr.95. Bản đánh máy lưu tại Thư viện khoa học tổng hợp Quảng Ngãi.

⁽²⁾ Phạm Trung Việt: Sđd. 1974. tr.253.

- Trục để gắn bánh xe.
- Các cây cần đan chéo nhau hình chữ X từ trục ra vành bánh xe để giữ vững hình dạng bánh xe.
- Các dây "hiên" chằng hai bên vành bánh xe để nối kết các tấm vī, ống nước, cây cần. Phụ trợ cho dây hiên là dây "lung" ở phía trong để giữ chặt các con quay.
- Con "bọ" băng gỗ tốt dùng để đỡ hai đầu trục.
- Các tấm vī buộc vào các cặp cần để chịu sức đẩy của dòng nước làm bánh xe quay.
- Những ống tre tốt, kín một đầu được buộc chặt vào dây hiên theo góc định vị được tính toán kỹ, để vừa lên khỏi mặt nước, các ống chứa đầy nước vòng theo bánh xe, khi đến máng ống nước đổ nước ra chảy theo mương dẫn nước vào đồng ruộng.

Một bờ xe nước có hàng chục bánh xe nên bờ ngăn phải làm vững chãi với hệ thống cọc đóng bờ cù và các tấm phên chắn nước. Phía dưới lòng nước người ta đặt một lớp rơm rạ, trên đó cát lên để chống xói mòn bờ xe nước và các chân cọc (nơi bánh xe lùi đây). Sau đó thả các tấm vī đan thưa theo bờ cọc nhằm chắn giữ rác khỏi trôi vào bánh xe.

Nhìn chung bờ xe nước là một công trình kiến trúc thủy lợi độc đáo và công phu của người dân Quảng Ngãi. Hằng năm vào khoảng tháng 10 âm lịch, đồng bào bắt đầu huy động vốn để dựng bờ xe. Thời gian

hoạt động của xe nước từ tháng 2 đến tháng 8 âm lịch. Mỗi bờ xe thường có 7 thợ thiết kế và thi công, trong đó có một thợ giỏi đứng đầu chịu trách nhiệm chung.

Người sáng chế ra bờ xe nước đầu tiên đến nay vẫn chưa được xác định. Nhưng tại làng Phước Lộc (nay thuộc thôn Phước Lộc đông và Phước Lộc tây của xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh) vào khoảng năm 1835 triều Minh Mạng, đã có bờ xe nước. Người xây dựng bờ xe nước là ông Trùm Giai (Nguyễn Văn Giai) quê ở Nghĩa Hành⁽¹⁾. Về sau mọi người kế tục và cải tiến dần bờ xe nước.

Mặc dù cho đến nay bờ xe nước không còn phát huy tác dụng nữa, nhưng nó vẫn còn mãi đọng lại trong ký ức của nhân dân về một công cụ lao động đặc biệt - công cụ thủy lợi tưới nước cho đồng ruộng. Đó được coi là một sáng tạo độc đáo của cư dân nông nghiệp trồng lúa trên một vùng đất nhiều sông suối như ở Quảng Ngãi⁽²⁾.

4. Các món ăn đặc sản của người Việt Quảng Ngãi⁽³⁾:

Từ bao đời nay, người dân Quảng Ngãi đã biết tận dụng những sản vật sẵn có của địa phương để chế biến thành những món ăn đặc sản độc đáo. Các món ăn này

⁽¹⁾ Phạm Trung Việt: Sđd. tr.253.

^{(2), (3)} Dẫn theo "Quảng Ngãi: Đất nước, con người, văn hóa". Số VHTT Quảng Ngãi xuất bản, năm 1997, tr.123.134.

phần nhiều là món ăn bình dị nhưng đậm đà phong vị quê hương, ngon miệng và giàu chất dinh dưỡng. Người dân Quảng Ngãi rất tự hào về các món ăn đặc sản của quê hương mình: Chim mía Xuân Phố, cá bống sông Trà, kẹo gương Thu Xà, mạch nha Thi Phố.

a) Cá bống kho tiêu:

Người dân Quảng Ngãi rất tự hào về một món ăn thơm, ngon, đậm đà hương vị quê hương - cá bống kho tiêu.

Cá bống ở đây là loại cá bống được đánh trên sông Trà Khúc từ xã Tịnh Giang đến xã Tịnh An, dài khoảng 20km. Đoạn sông này nước chảy êm, rất thuận lợi cho cá bống có vị thơm ngon. Nếu nước chảy xiết quá hoặc chảy lờ đờ đều ảnh hưởng đến hương vị của cá bống.

Cá bống ở đây thịt chắc, thơm ngon nhưng phải là cá còn sống. Cá bống dùng để kho là loại cá vừa phải không lớn và cũng không bé quá, vừa bằng ngón tay. Cỡ cá này xương mềm.

Có nhiều cách đánh bắt cá bống trên sông Trà Khúc: kéo lưới, búa câu, đánh nơm, thả ống, soi đèn... Người nội trợ ít mua cá câu vì phần nhiều cá đã chết. Người ta thường chọn cá soi đèn, đánh nơm và thả ống. Cá bống là món ăn lành, ngon và bổ, người đau ốm không cần kiêng cữ. Ngày xưa có nhiều giai thoại ca ngợi giá

trị của gan cá bống, ví như: "Hai vợ chồng nhà nọ đã lấy nhau nhiều năm nhưng không có con. Người chồng đau óm, gày gò. Người vợ rất buồn phiền, đâm ra ghét bỏ người chồng. Ở làng bên có đèn thờ linh thiêng, chị vợ tìm đến đèn cúng vái, dâng lẽ vật xin thần linh khuyên bảo mình phải làm gì.

Mọi cử chỉ ý đồ của vợ không qua khỏi được cặp mắt tinh tường của chồng. Anh chồng bí mật, lén vào trong đèn, mượn áo mao cải trang thành thánh hiền. Người vợ mang lẽ vật đến quỳ lạy, lát sau nghe từ trên đèn thờ lời phán: mỗi ngày cho ăn một bát gan cá bống, nó sẽ bị mù lòa và chết. Người vợ ra về và làm theo lời của thánh. Ăn được mấy hôm người chồng già vờ đui mắt, chị vợ càng tích cực lo cho chồng ăn món thánh dặn. Chẳng bao lâu người chồng khỏe mạnh, cường tráng khác thường".

Món cá bống kho tiêu được chế biến theo hai cách sau đây:

- Với cá bống hơi to, người ta chặt bỏ đuôi, đánh vẩy, vứt bỏ ruột, nhưng giữ lại gan cá. Sau đó rửa sạch và ướp nước mắm cho thấm vào cá. Cho một ít mỡ vào cá và đun trên bếp lửa cháy nhỏ. Tiếp đến cho nước màu vào để cá có màu nâu thâm, rồi rắc tiêu lên đều trên mặt cá. Cá bống được đậy kín đun um một thời gian độ 30 phút để ngấm đều cá.

- Với cá bống nhỏ người ta chỉ cần xát qua muối để làm sạch nhớt, giữ cho cá không chết và bỏ vào nước rửa sạch. Người ta đặt trên bếp soong dầu hoặc mỡ sôi; cho hành củ dập nát vào chảo mỡ để khử mùi, rồi nhá ra khỏi bếp, đổ cá bống vào và đậy vung lại. Khi cá đã chết, tiếp tục đặt soong lên bếp, đổ nước mắm và rắc tiêu đều lên cá, rồi tiếp tục kho um một lúc.

Cá bống kho tiêu là món ăn đậm đà, vừa béo ngon, ngọt được mọi người khắp mọi miền trên đất nước ta ưa thích.

b) Lịch:

Lịch cùng họ với lươn, có ở nhiều nơi, nhưng lịch ở sông Trà Khúc có hương vị đặc biệt. Lịch vùi mình sâu trong cát giữa lòng sông, người bắt lịch phải kiên nhẫn, ngâm mình rất lâu trong nước. Dụng cụ bắt lịch là một cái cào sắt được rèn gấp khúc hình chữ V và một cái giỏ tre có hình chai để lịch không bò ra được. Giỏ đựng lịch được trát dầu rái để giỏ luôn luôn được nổi trên mặt nước. Khi cào, giỏ được buộc một sợi dây dài và mắc vào lưng người cào lịch. Khi con lịch bị mắc vào chõ kẹt của cào sắt, người ta xoay cào về phía giỏ, để con lịch rơi vào đó.

Lịch bắt được, người ta rắc trầu, cát, tro để tạo độ nhám, rồi vuốt ngược con lịch từ đuôi lên đầu để cho hết chất trơn, nhớt. Sau đó vuốt nắn tay hơn cho tất

cá mồi sống và chất bẩn trong bụng lịch chảy ra. Có hai cách chế biến lịch: hoặc là cắt khúc từng 3 - 4cm, hoặc rút bỏ xương lấy thịt.

Muốn chặt khúc, người ta luộc qua con lích, rồi dùng dao cắt thành từng khúc. Muốn rút xương, người ta đun nước luộc kỹ lích rồi đổ vào một ít nước lạnh. Sau đó nấm lấy từng con dùng đũa tuốt ngược, thịt lích sẽ rời khỏi xương.

Lịch đã cắt khúc hay rút lấy thịt đều được om với dầu mỡ, hành và các loại gia vị, như tiêu ớt. Cũng có thể cắt khúc lịch rồi kho om như cá bống để làm thức ăn. Lịch có thể nấu cháo hoặc xào với hành hay dứa làm món nhậu. Nhưng đặc biệt là canh lịch nấu với măng là món ăn bình dân, nhưng rất ngon miệng, nhiều chất đậm và mát.

c) Cá thài bai:

Từ tháng chạp, tháng giêng trở đi ở đoạn cuối sông Trà Khúc (phần nước ngọt), cá thài bai ngược dòng nước từng đàn rất nhiều. Loại cá này nhỏ, súc yếu nên thường bơi ven bờ cát. Người đánh bắt cá thài bai phải cào cát be thành bờ, chắn trước thành những khoanh rộng rồi đơm cá.

Dụng cụ đơm cá thài bai là một cái dó được đặt ngược dòng nước để đón đàn cá đi ngược nước.

Kỹ thuật nấu món cá thài bai rất đơn giản, hoặc là chiên cá với mỡ có gia vị hành, hoặc là trộn cá thài bai với trứng mang chung cách thủy. Người ta thường bỏ bánh tráng để ăn với cá. Nếu có nhiều cá thài bai người ta chưng hoặc nấu canh, hoặc kho với dưa cải làm món ăn ngon miệng.

Cá thài bai đúng thời vụ là một món ăn đặc biệt ngon. Người ta dùng món cá này để nhâm rượu vừa béo ngọt vừa mặn mà hương vị vùng sông Trà.

d) *Don:*

Don là món ăn rất độc đáo của người dân Quảng Ngãi. Nó bồ, mát, rẻ tiền và rất hấp dẫn trong mùa nắng hạ. Người ta thích điểm tâm cháo don vào mỗi buổi sáng, hoặc ăn vào buổi xế chiều sau khi nghỉ trưa.

Don chỉ có ở đoạn cuối phần nước lợ của dòng sông Trà Khúc. Con don nhỏ, hình quả trám, dài nhất chưa đến 2cm, thuộc họ nhà hến, thân bọc bằng hai nửa vỏ úp nhau, nửa vỏ trên mỏng hơn nửa vỏ dưới. Don vùi mình dưới cát sâu từ 3-5cm. Nó di chuyển chậm chạp bằng những chân tua màu hồng. Don ở cát có màu vàng, còn ở nơi bùn sâu có màu nâu thẫm. Don có màu như thế nào thì nước luộc của nó có màu đó. Don màu vàng ngon và đắt tiền hơn don màu nâu thẫm.

Ăn don cách nào cũng ngon, chủ yếu là ăn nước nấu don với bánh tráng nướng dòn. Nước don vừa ngọt vừa

mát thanh, thơm ngon. Ruột của don có thể chấm nước mắm ăn ngay hoặc dùng để nấu canh, nấu cháo... Ăn don phải thêm gia vị, chủ yếu là ớt và lá hẹ, lượng gia vị nhiều hay ít tùy theo ý khách.

Khai thác don, từ tháng hai đến tháng bảy, tháng tám là mùa nước cạn. Công việc khai thác don thuộc về người đàn ông. Họ phải ngâm mình dưới nước, có nơi ngập đến cổ.

Don có thể chế biến thành nhiều món ăn khác nhau như nấu canh don với măng vòi, nấu cháo, làm món ăn gỏi ruột don, ruột don xào với miến, bún hoặc với hành tây để nhâm rượu.

Những món ăn chế biến từ don vừa dân dã vừa ngon miệng. Người ta dùng nó để đãi khách hoặc cải thiện bữa ăn tươi bồ cho gia đình.

e) *Chim mía:*

Đánh bắt chim mía để bảo vệ hoa màu, vừa là thú vui vừa mang lại hiệu quả kinh tế cho gia đình. Chim mía là tên gọi chung của các loài chim ngủ trong ruộng mía. Người ta thường gặp các loại chim như chim én, chim chéo, chim chìa vôi, đồng độc, đội mū, áo dà...

Mùa đánh bắt chim mía kéo dài từ tháng tám, tức là khi mía đã lên cao, đủ lá, cho đến khi thu hoạch xong

vụ mía vào khoảng cuối tháng 4 năm sau. Thường đầu mùa đánh bắt chưa được nhiều chim, càng về cuối diện tích trồng mía càng thu hẹp, chim càng tập trung lại và vì vậy hiệu quả đánh bắt càng cao.

Dụng cụ để đánh bắt chim mía là lưới và sào, lưới được đan bằng sợi ni lông, lỗ lưới rộng, đầu chim lọt được. Sào phải chọn loại tre chắc, thăng nhưng không quá nặng; sào dài từ 7 - 8mét.

Lưới và sào là dụng cụ đánh bắt chim mía, nhưng mỗi địa phương, mỗi người lại có kinh nghiệm riêng của mình để đánh bắt, thông thường có hai cách đánh bắt và chế biến chim mía sau đây:

Giǎng lưới để dồn chim và đánh úp lưới chim mía nướng ăn ngay rất thú vị. Nhưng cách ăn thông thường là nhổ lông thật sạch, mổ bỏ ruột dùng sống dao đậm nhẹ cho xương mềm, rồi bỏ vào chảo mỡ nóng rim khô. Cũng có thể cho thêm thịt lợn nạc vầm nhỏ cùng các loại gia vị hành, tiêu, ớt vào bụng chim, để món ăn càng tăng phần hấp dẫn. Cũng có thể chế biến món ăn từ chim mía rất đặc biệt là lấy trứng vịt bỏ lòng trắng rồi nhồi thịt chim và bỏ gia vị vào trong vỏ trứng, chưng cách thủy để ăn.

Chim mía là món ăn đặc biệt có hương vị đậm đà thơm ngon dùng để bồi dưỡng cho trẻ nhỏ, người già yếu hoặc để tiếp khách.

Tóm lại, một vài yếu tố về văn hóa đậm đà bản sắc như cấu trúc hình thể làng, cấu trúc nhà cửa, dụng cụ lao động và những món ăn truyền thống của người Việt ở Quảng Ngãi như đã trình bày ở trên chỉ là những đặc trưng điển hình trong kho tàng văn hóa của cư dân vùng đất này. Do phần lớn dân cư là nông dân nghèo ra đi từ vùng đất không trù phú ở Thanh- Nghệ - Tĩnh và các tỉnh đồng bằng Bắc bộ khác, vã lại họ đến sinh sống tại nơi mà đồng bằng chỉ là dải đất nhỏ hẹp giữa biển và núi, thiên nhiên khí hậu không ưu đãi cho con người, nên người dân ở vùng núi Ân, sông Trà đã cần mẫn lao động và sáng tạo ra những giá trị vật thể độc đáo cho một vùng quê. Bằng đức tính kiên trì và óc thông minh người dân ở đây đã tạo nên những chuẩn mực nhất định về cấu trúc làng xóm, nhà cửa, món ăn... Đó là những giá trị truyền thống mà thế hệ con cháu chúng ta phải biết giữ gìn, chắt lọc để trên cơ sở đó tiếp thu những tinh hoa của thời đại, nhằm xây dựng những mô hình làng văn hóa hợp lý.

Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng, mọi sáng tạo của cha ông đều đúc rút từ kinh nghiệm ngàn đời nay; những kinh nghiệm đó hợp với đặc tính tâm lý con người, hợp với môi trường tự nhiên và lịch sử vùng đất. Bởi vậy trong quá trình xây dựng làng văn hóa chúng ta phải biết dựa vào truyền thống, học hỏi và kế thừa những gì tốt đẹp mà ông cha ta đã tạo lập nên.

III - VĂN HÓA CHUẨN MỰC XÃ HỘI

Thuộc về văn hóa chuẩn mực xã hội bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như thiết chế xã hội; quan hệ giai cấp, quan hệ gia đình, dòng họ, trong hôn nhân và đặc biệt là quan hệ ứng xử giữa người và người trong xã hội. Tất cả những mặt đó góp phần quan trọng tạo nên tính cách, thái độ ứng xử của con người. Hay nói cách khác tính cách, đặc điểm ứng xử của con người là hình ảnh thu nhỏ, phản ánh các quan hệ xã hội của người đó trong một môi trường xã hội nhất định.

Cư dân Quảng Ngãi, số đông trong họ là nông dân miền Bắc nô lạm dậy chống triều đình phong kiến Đàng Ngoài bị đày vào đây để khai khẩn đất hoang cho bọn vua quan theo chế độ binh điền. Một số khác do quân Chiêm Thành đánh vào đất Việt rồi bắt người Việt mang về, hoặc trong cuộc giao tranh Trịnh - Nguyễn trong những năm 1653-1657, quân Nguyễn chiếm 7 huyện xứ Nghệ An, khi rút quân về phía Nam đã mang theo số dân của 7 huyện về sinh sống ở các miền Thăng Hoa, Tư Nghĩa và còn một số nữa do nhà Lê đày những người bị tù tội vào các vùng đất mới để khai phá⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Hội nông dân Quảng Ngãi: Nông dân Quảng Ngãi những chặng đường lịch sử 1930 - 1990. Quảng Ngãi. 1995.tr.14

Nhìn chung phần đông số dân di cư vào vùng đất Quảng Ngãi vốn là con cháu của những người nông dân trong các thế kỷ trước. Họ đã từng tham gia nhiều cuộc kháng chiến chống phong kiến phương Bắc xâm lược để bảo vệ tổ quốc, giải phóng đất nước. Khi di cư đến vùng đất mới, họ đã cùng chung lưng đấu cật với cư dân bản địa, vật lộn với thiên nhiên, biến những vùng đất hoang vu thành những cánh đồng màu mỡ và hình thành những kết cấu làng xã đầu tiên. Dù phải sống và lao động trong những hoàn cảnh vô cùng khó khăn, gian khổ, song tình yêu quê hương đất nước, ý thức bảo vệ dân tộc vốn đã thấm sâu trong tâm hồn họ, ngày càng phát triển mạnh mẽ. Những kết cấu làng xã theo kiểu "công xã nông thôn" đã kết thành một khối thống nhất, hình thành những mảnh vườn, thửa ruộng, cánh đồng làm vốn sống cho mỗi gia đình và cả cộng đồng. Đặc biệt họ đã sớm hòa hợp với các phong tục tập quán, kỹ thuật canh tác nông nghiệp của cư dân vùng Bắc Trung bộ và Bắc bộ với các lớp cư dân bản địa trong vùng, để tạo thành một sắc thái văn hóa mới trong nền văn hóa Việt Nam. Làng quê mới, vẫn là nơi người nông dân lao động đoàn kết đùm bọc nhau để sinh tồn, góp phần đấu tranh bảo vệ đất nước, giữ gìn và phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh của tổ tiên từ ngàn đời nay để lại.

Có thể nói chính những đặc điểm lịch sử đặc thù của vùng đất với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, với quá trình hòa hợp văn hóa đàng Trong và đàng Ngoài, Việt-Chàm... Tất cả những điều đó đã góp phần tạo nên đặc tính người dân Quảng Ngãi là "cần cù, nhẫn耐, luôn luôn đấu tranh vượt qua những khó khăn trở ngại để tồn tại, tự lập một ý chí đấu tranh bền bỉ bất khuất chống lại mọi thù trong giặc ngoài, quyết giành thắng lợi" ⁽¹⁾.

Người dân Quảng Ngãi cũng như mọi vùng quê khác trên đất nước ta sống trong những làng xóm nông nghiệp, ngư nghiệp, làng nghề... Làng gắn bó với người dân từ bao đời nay; họ chỉ biết có làng, có quan hệ họ hàng, láng giềng chòm xóm. Dẫu trải qua bao cam go của lịch sử, bao thách đố của vùng đất đầy lam chướng, nhưng với tình làng, nghĩa xóm, họ đã vượt qua tất cả để dựng xây quê hương.

Theo GS Nguyễn Từ Chi, cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ có 5 loại hình, đó là ⁽²⁾:

- Tập hợp người theo địa vực: ngõ, xóm.
- Tập hợp người theo huyết thống: họ.

⁽¹⁾ Bùi Đình: *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi*. BNCLSD tỉnh Nghĩa Bình, 1985. tr.16.

⁽²⁾ Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. NXB KHXH. H. 1984.

- Tập hợp người theo lớp tuổi: giáp.
- Tập hợp người trong bộ máy chính quyền.
- Tập hợp người theo những tổ chức dựa trên lòng tự nguyện tham gia của từng cá nhân, phe hội, phường.

Cơ cấu tổ chức làng Quảng Ngãi, theo sự hiểu biết của chúng tôi, chủ yếu có ba loại hình sau:

Thứ nhất, tập hợp người theo địa vực: ngõ, xóm.

Thứ hai, tập hợp người theo huyết thống: dòng họ.

Thứ ba, tập hợp người theo bộ máy hành chính cấp làng xã.

Trong đó loại hình thứ ba là cơ cấu tổ chức bao trùm của làng xã người Việt ở Quảng Ngãi. Với tổ chức hành chính gồm trưởng làng và những người giúp việc cho trưởng làng. Nhiệm vụ của tổ chức hành chính làng là quản lý những việc làng, giải quyết những xích mích, những bất đồng giữa các làng và thay mặt các thành viên của làng, quan hệ với nhà nước, với bộ máy trung ương tập quyền..., còn loại hình thứ nhất là tập hợp những người theo địa vực cư trú. Đó là những người cùng ngõ, xóm, có quan hệ láng giềng cận cư với nhau. Cuối cùng là loại hình thứ hai - tập hợp những người theo huyết thống: dòng họ. Đó là quan hệ những người cùng huyết tộc họ cùng chung ông tổ, cùng có quan hệ dòng máu, cùng có bốn phận thờ phụng tổ tiên chăm lo

phản hồn, mò mả tổ tiên và cùng có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau.

Ba mối quan hệ đó là ba mối quan hệ bao trùm trong cơ cấu tổ chức làng xã người Việt ở Quảng Ngãi.

Cũng như các vùng khác ở miền Trung, do ở trên vùng đất có đồng bằng nhỏ hẹp, nên quy mô các làng Quảng Ngãi không lớn. Trong làng thường có 3-5 dòng họ trở lên, không có làng nào chỉ có một dòng họ, loại làng tông tộc có thể gặp ở vùng núi. Thường làng nào cũng có một dòng họ đến trước và ông tổ của dòng họ đó được coi là người khai canh của làng. Tiếp đến là các dòng họ khác thiền di đến và nhập cư vào làng trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên quan hệ giữa các dòng họ trong làng khá bình đẳng, việc phân biệt họ đến trước, họ đến sau không rõ ràng, dòng họ đến trước khai canh chỉ được dân làng suy tôn, kính nể trong các dịp cúng làng, hội làng. Ở đây hầu như không có sự phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư như các làng ở đồng bằng Bắc bộ. Họ sống với nhau bằng tình làng nghĩa xóm, cùng nương tựa vào nhau để vượt qua sự khắc nghiệt của thiên nhiên và lịch sử của một vùng đất.

Thiên nhiên Quảng Ngãi không mấy thuận lợi đối với đời sống con người: khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, ruộng đồng không nhiều, độ phì nhiêu ít, đất khô bạc màu chen lẫn với núi đồi chiếm một diện tích lớn, vùng

đồng bằng rất nhô hép; hệ thống sông ở đây ngắn, dốc nên thường xuyên xảy ra lũ lụt... Tất cả những yếu tố đó đã tạo cho người dân Quảng Ngãi một đức tính cần cù, nhẫn nại, chịu thương, chịu khó. Đúng như Lê Quý Đôn đã từng viết trong "Phủ Biên Tạp Lục" về dân cư và đất đai vùng đất này là "Đất bạc, người chăm".

Người dân Quảng Ngãi từ bao đời nay đã vật lộn gian nan với mọi thử thách của tự nhiên. Cảnh người nông dân Quảng Ngãi đội nắng gắt kiên kỳ kéo cần vét mực tùng gầu nước đổ vào ruộng lúa là bức tranh sinh động về đức tính cần cù nhẫn nại. Cảnh bờ xe nước trên khắp các dòng sông lại là những sáng tạo thông minh của cư dân trên vùng đất này. Mặt khác, các công trình thủy lợi canh, đập, bờ cừ, các phương tiện dẫn thủy nhập điền, kỹ thuật sản xuất... đã thể hiện ý chí quyết tâm chiến thắng thiên nhiên của người nông dân Quảng Ngãi.

Cuộc sống lao động, sáng tạo bền bỉ đó, đã tạo cho người dân Quảng Ngãi tính cách chịu đựng dẻo dai, không bao giờ tỏ ra bi quan chán nản; họ luôn vững vàng tự chủ trước thiên nhiên khắc nghiệt.

Sự tự tin, tự chủ không chỉ được thể hiện ở thái độ bình tĩnh, linh hoạt trong cung cách ứng xử với thiên nhiên, mà còn được thể hiện ở thái độ quyết liệt, kiên trì, bền bỉ khi đấu tranh vì lẽ phải, chân lý..

Thiên nhiên Quảng Ngãi tuy khắc nghiệt nhưng vùng đất lam chuồng nghìn trùng này cũng có nhiều cảnh đẹp thơ mộng. Nơi đây có nhiều con sông chảy vòng quanh làng bản đồ ra biển đông, có nhiều ngọn núi nhô ra ở tận các vùng đồng bằng... Thiên nhiên thơ mộng đã ảnh hưởng đến tâm hồn con người, tạo nên cho người dân ở đây chất trữ tình trong suy tư và ứng xử. Bởi vậy, ở Quảng Ngãi cũng như bao vùng khác trên đất nước ta có rất nhiều sáng tác dân gian như các giai thoại, truyền thuyết, dân ca, ca dao...

Chính sự vất vã cực nhọc trong lao động vật chất, chính sự thơ mộng của vùng núi Ân, sông Trà và cũng chính gốc gác người dân chất phác, chăm chỉ, hiền hòa,... đã tạo cho người dân Quảng Ngãi một tính cách trọng chữ tín, đã tin là theo, thủy chung, chân thực, đã nói là làm, là "chắc như đinh đóng cột", như "rựa chém vào đất". Họ trọng tình nghĩa, tình hệ tộc, vui sướng cùng nhau, đau buồn cùng gánh chịu, có thù cùng chống trả. Họ căm ghét sự phản trắc, bội tín, lừa gạt, đối trả.

Người nông dân các làng xã Quảng Ngãi vốn có nguồn gốc từ Châu Hoan, mang sâu đậm truyền thống cách mạng của người dân vùng Nghệ - Tĩnh: dũng cảm, bất khuất, yêu lao động, chịu đựng gian khổ và thăng thắn.

Vốn mang tâm trạng của người dân đi mở nước, họ luôn vươn lên để chống trả lại kẻ thù áp bức, kẻ thù xâm lược và kẻ thù thiên nhiên, để chinh phục một vùng đất mới, lập nên cơ nghiệp cho chính cộng đồng làng xã mình.

Chính tinh thần đó đã tạo nên tính cách kiên trung, quật cường của người dân Quảng Ngãi trong việc chống áp bức, cường quyền. Tính cách đó cũng đã nuôi dưỡng nên những người con anh dũng kiên trung với quê hương đất nước. Đó là Trần Quang Diệu, tiêu biểu cho ý chí người dân Quảng Ngãi theo ngọn cờ Tây Sơn khởi nghĩa, là một Trương Công Định dám chống lại lệnh triều đình, theo nhân dân đánh Pháp; đó là Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Duy Cung, Lê Ngung, Nguyễn Thụy, Lê Đình Cẩn,... nêu cao cốt cách ái quốc gắn với trung quân, sẵn sàng hy sinh đèn nợ nước; đó là một Trương Quang Trọng dám nhận về mình sự hy sinh thay bao đồng chí khác; đó là Nguyễn Nghiêm hiên ngang trước lưỡi kiếm quân thù; đó là Tôn Diêm tự mổ ruột mình để kẻ thù thấy rõ lá gan cộng sản... và bao nhiêu anh hùng liệt sĩ, những người con yêu nước khác của các thời kỳ cách mạng đã làm vang cho quê hương núi Án, sông Trà.

Có thể nói, người dân Quảng Ngãi tuy nghèo khổ về đời sống vật chất, song không bi quan, yếu thế, mà vẫn lạc quan, tin tưởng, yêu đời; khuôn phép, nguyên tắc

song không bảo thủ, phóng khoáng mà không hời hợt. Con người Quảng Ngãi là con người của sự sâu sắc, chắc chắn, cẩn trọng trong xử thế và hành động.

Con người Quảng Ngãi còn là những người hiếu học, có chí tiến thủ. Chính vì vậy mảnh đất Quảng Ngãi không chỉ sản sinh ra nhiều võ tướng, nhiều vị anh hùng của dân tộc mà còn sản sinh ra nhiều nhà văn hóa, nhà nghệ sĩ lớn như Nguyễn Bá Trác, Tôn Thọ Tường... Trong dân gian Quảng Ngãi vẫn mãi lưu truyền câu chuyện Cao Biền sang Giao Châu lần thứ ba: "Về Tàu, Cao Biền chờ ngày phát vương đế sang Giao Châu xưng đế". Bỗng nghe tin Quảng Đông, Quảng Tây lọt vào tay quân Nam Chiếu (khoảng 862). Vua Đường hốt hoảng, họp triều thần, đòi Cao Biền đến hỏi duyên cớ.

Viên Tiết độ sứ năm nào hiên ngang, nay toàn thân run rẩy quỳ tâu:

- Quả thật hạ thần có ém, nhưng có lẽ long mạch vì quá mạnh và nhiều nên phuơng Nam vẫn còn phát vương. Nay thần xin tình nguyện lãnh sứ mệnh đánh dẹp quân Nam Chiếu. Xin bệ hạ cho thần đúc một lưỡi gươm bằng vàng dài 20 thước, rộng 2 tấc, dày 5 phân, để ém núi chém ròng.

Vua Đường y lời tâu. Cao Biền phụng chiếu, liền kêu thợ giỏi đúc một cái án hình bát quái trên khắc đạo bùa bằng chữ đó: "Tọa án bình sơn" (đặt án làm cho núi có

linh huyệt trở thành bình thường không thể phát vương nữa). Còn lưỡi gươm thì khắc đạo bùa với câu: "Trám long Trà Khúc" (chém rồng ở sông Trà Khúc).

Thế rồi, năm 862, Cao Biền lại sang Giao Châu lần thứ ba, dùng phép thuật, lên đỉnh núi Chúa đóng ấn, ếm bùa rồng..."⁽¹⁾.

Chính hào khí, vượng khí của mảnh đất này đã tạo nên một đặc tính điển hình của người dân Quảng Ngãi mà dân gian đã lưu truyền "Quảng Ngãi hay co". Có thể mỗi người tùy vào cách nhìn nhận của mình để lý giải cái tính cách "Co" lưu truyền trong dân gian của người Quảng Ngãi là bướng bỉnh, cố thủ, cứng cỏi, cứng đầu, giữ mình... nhưng dù lý giải thế nào, tính cách con người Quảng Ngãi vẫn là chăm chỉ làm ăn, cần cù, tiết kiệm và luôn có ý thức phòng bị cho ngày mai.

Con người Quảng Ngãi kiên cường bất khuất, không chịu bó tay trước một trở lực nào, không chịu khuất phục trước một kẻ thù nào, họ luôn biết giữ mình trong sạch, biết vươn lên trên mọi hoàn cảnh. Những người con anh hùng của mảnh đất Ăn - Trà đã ngã xuống cho quê hương đất nước là minh chứng hùng hồn cho ý chí của con người Quảng Ngãi. Đó là Lê Trung Đình, Thái

⁽¹⁾ Thé Kỷ - Hà Thanh: *Quảng Ngãi giai thoại - truyền thuyết*. Sđ VHTT Quảng Ngãi 1994, tr. 120-121.

Thú, Nguyễn Vịnh, Trần Du, Nguyễn Bá Loan, Lê Khiết, Lê Ngung...

Rõ ràng các thành phần dân cư Quảng Ngãi trong cuộc đấu tranh một mất một còn với thiên nhiên khắc nghiệt, với xã hội đầy rẫy bất công, với kẻ thù xâm lược tàn bạo, đã tạo nên sắc thái đặc thù một vùng "Đất bạc, người chăm". Với tính cách con người cần kiệm, đoàn kết, cần cù, anh dũng và sáng tạo, trọng nhân nghĩa, kiêng trì chân lý, bất khuất kiên cường, nhạy bén với thời cuộc, dám nghĩ, dám làm...

Điểm qua vài nét tính cách con người Quảng Ngãi để thấy được cách sống, cách ứng xử của người dân ở đây với tự nhiên, xã hội, với dòng tộc, với gia đình... Trong quan hệ dòng tộc, người dân Quảng Ngãi cũng như bao làng quê khác ở Việt Nam luôn cưu mang, bảo vệ và giúp đỡ lẫn nhau. Các thành viên trong một dòng họ đều gắn bó chặt chẽ với nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống. Họ có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau trong khi làm nhà, khi gia đình nào đó trong họ có tang ma, dựng vợ, gả chồng cho con cái. Mỗi họ có một trưởng họ (trưởng tộc) và nhà thờ họ có thể là miếu thờ vị khai canh của làng, hoặc miếu thờ vị tổ sư dòng họ, tổ sư nghè nghiệp..., cũng có thể bàn thờ họ đặt ngay tại bàn thờ nhà trưởng họ. Bàn thờ họ là nơi lưu giữ "mộc chủ" khắc tên tuổi vị tổ sư của dòng họ và già phả của dòng

họ. Trưởng họ có nhiệm vụ trông coi mồ mả, lo kỵ giỗ cho dòng họ và có trách nhiệm cùng với các thành viên khác giáo dục truyền thống dòng họ cho con cháu, và động viên mọi người giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống.

Tinh thần tương thân tương ái của những người trong một dòng họ cùng kết hợp với quan hệ xóm giềng, quan hệ cộng đồng cận cư làng xã đã tạo nên một nếp sống đẹp, đầy tình nghĩa, đầy tính nhân văn của người dân các làng quê Quảng Ngãi.

Trong hôn nhân gia đình, quan hệ chi phôi chính là quan hệ bình đẳng. Mặc dầu vai trò người con trai, người đàn ông rất quan trọng trong hôn nhân và gia đình (người con trai chủ động tìm đến con gái, chủ động bàn bạc lễ cưới, người phụ nữ không làm trưởng họ, không có quyền quyết định các công việc trong đại gia đình, dòng họ...) nhưng không phải vì thế mà người phụ nữ mất đi vị trí của mình trong hôn nhân, trong lao động sản xuất của gia đình và cộng đồng. Đặc biệt người phụ nữ có vai trò rất to lớn trong việc nội trợ gia đình và chăm sóc giáo dục con cái. Tục ngữ "con hư tại mẹ" vẫn còn nguyên ý nghĩa của nó trong các gia đình người Việt ở Quảng Ngãi.

Nhìn chung quan hệ nam nữ, vợ chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình là quan hệ bình đẳng. Họ cùng nhau chia sẻ ngọt bùi, hòa hợp gắn bó trong công việc gia đình và xã hội.

Tóm lại, mối quan hệ ứng xử chủ đạo trong xã hội, làng xóm, họ tộc, trong hôn nhân gia đình của người Việt ở Quảng Ngãi là mối quan hệ trọng nhân nghĩa, trọng lẽ tín, trọng đạo đức... mối quan hệ thương yêu, dùm bọc lẫn nhau. Chính mối quan hệ tốt đẹp đó đã tạo nên tính cách con người Quảng Ngãi vừa hiền từ vừa dũng mãnh, vừa biết giữ mình vừa biết vươn lên trong mọi hoàn cảnh để dựng xây quê hương ngày càng giàu mạnh.

VI - VĂN HÓA NHẬN THỨC

Văn hóa nhận thức (hay còn có thể phân loại là văn hóa phi vật thể, văn hóa vô hình...) là toàn bộ những quan niệm về thế giới, về cuộc sống, con người, là những nhận thức về trời đất, vũ trụ, muôn loài và cả những hiện tượng bình thường gắn bó với con người như sinh đẻ, cưới hỏi, chết chóc, dịch bệnh... và còn là cuộc sống tinh thần phong phú, sôi động, thăng hoa bắt nguồn từ thực tại và vượt lên chính cả thực tại đó. Nó bao gồm các loại hình phong tục tập quán, lễ hội văn nghệ dân gian, tôn giáo, tín ngưỡng...

1. Phong tục tập quán:

a) Hôn nhân:

Trong hôn nhân truyền thống của người Việt ở Quảng Ngãi vai trò ông mai bà媒 rất quan trọng, tục

lệ gọi là "mai dong". Phía nam chọn người làm mai là người có tài ăn nói lịch thiệp, có gia đình hòa thuận. Người làm mai đến thuyết phục bố mẹ gia đình bên gái và nếu được gia đình bên gái chấp thuận, họ tiến hành lễ dạm hỏi, gọi là lễ "sơ vấn". Tiếp đến là lễ ăn hỏi. Lễ này có chàng rể, bố chàng rể và ông mai dong. Lễ vật gồm một cái quả lớn trong đó có trầu cau, rượu trà và đôi bông tai bằng vàng... Đó là đồ sinh lê để cô dâu chuẩn bị ngày cưới. Sau đó chàng rể tương lai có một thời gian lui tới làm lụng việc nhà cho gia đình người yêu, gọi là thời gian "làm rể".

Một thời gian sau hai gia đình thỏa thuận lễ vật, định ngày giờ làm lễ cưới và đưa dâu.

Trong lễ cưới họ nhà trai gồm bố mẹ, bà con thân thích, chú rể (số người đến nhà gái luôn là số chẵn) gánh lễ vật đến nhà gái. Đến cổng nhà gái, họ nhà gái đốt pháo (xưa là pháo tro) đón tiếp họ nhà trai vào nhà. Người ta mổ xiềng (hộp đựng lễ vật) lấy đôi quả và đặt lễ vật lên bàn thờ tổ tiên trước sự chứng kiến của hai họ. Cô dâu cùng chàng rể lạy trước bàn thờ, kính cáo với tổ tiên, ông bà, cha mẹ bên vợ. Tiếp đến người con trai trao nhẫn cưới cho người con gái.

Xong lễ cúng gia tiên, chủ lễ mời bà con bước vào tiệc vui.

Sau khi tiệc vui kết thúc, đúng giờ quy định, họ hàng nhà trai xin rước dâu và họ nhà gái đưa dâu về

nha chòng. Số người họ nhà gái đưa dâu cũng phải băng số người họ nhà trai sang và phải là một nửa nữ (kể cả cô dâu) và một nửa nam. Phía nhà trai cũng đón tiếp tương tự. Người con trai cùng người con gái đến quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên, kính cáo với ông bà, cha mẹ bên chòng. Tiếp đến đôi vợ chồng trẻ làm lễ tơ hồng, tạ ơn Nguyệt lão xe duyên cho vợ chồng trăm năm hạnh phúc.

Sau lễ cưới vài ba ngày, vợ chồng cùng nhau trở về nhà bố mẹ vợ, tục gọi là "lễ phản bái" để tạ ơn ông bà bố mẹ nhà vợ.

b) Sinh đẻ:

Thường trong gia đình, đôi vợ chồng thích sinh con trai đầu lòng với tâm lý muốn có người nối dõi tông đường. Con đầu lòng thường sinh ở nhà cha mẹ vợ (con so nhà mạ, con rạ nhà chòng).

Đứa bé sinh ra, được tắm rửa sạch sẽ, quần tả lót, còn rốn của nó sau khi cắt xong được chôn hoặc cắt dâu cẩn thận, tránh nước mái hiên thâm vào, vì theo quan niệm nước đó thâm vào rốn, đứa trẻ sẽ bị ghê ở đầu hoặc toét mắt.

Người phụ nữ sau khi sinh sẽ được nằm ở phòng kín gió và phải nằm lửa than một tuần. Thức ăn cho sản phụ phải khô và mặn. Mai đến hôm "đầy cử" (con trai

bảy ngày, con gái chín ngày), sau khi xông muối, xoa nghệ, người mẹ mới được ra khỏi buồng. Và một tháng sau khi đẻ, người phụ nữ mới dần dần trở lại sinh hoạt bình thường.

Đứa trẻ sơ sinh được bà mụ hơ lửa, đánh dấu rất kỹ lưỡng. Đến lúc đầy tháng (gái tut hai, trai tut một ngày), người ta làm lễ cúng và đặt tên cho đứa bé. Lễ cúng được tổ chức bình thường, lễ vật có cau trầu, rượu, một ít xôi. Nghi thức chính trong buổi lễ là tục xin keo. Trong buổi lễ ông nội hoặc thầy cúng đọc tên đứa trẻ được chọn (tên đó không được trùng với tên tổ tiên ông bà và những người bà con giàn guï) và nói lên ước vọng của cha mẹ đối với đứa trẻ trong tương lai, đồng thời xin quẻ bằng cách dùng hai đồng tiền gieo âm dương. Tên của đứa trẻ được mang theo nó suốt đời. Cũng có trường hợp khó nuôi, đứa trẻ hay đau ốm, bên cạnh tên chính, bố mẹ sẽ đặt một tên phụ, xấu hơn, nhằm làm cho quỷ thần quên đi đứa trẻ, để cha mẹ dễ dàng nuôi dưỡng.

Tròn một năm, kể từ lúc sinh, cha mẹ đứa bé tổ chức lễ cúng "thôi tôi" (hoặc giáp tôi, không gọi thôi nội). Trong lễ cúng, người ta đặt các loại bút, giấy, gương, lược, kim chỉ, xôi, bánh... để cho đứa bé chọn. Đứa bé nắm lấy vật nào, người ta sẽ đoán định tương lai nghề nghiệp của nó.

Những đứa trẻ khó nuôi, thường được các bậc cha mẹ mang lên chùa làm con của Phật, hoặc mang đến thầy cúng để "bán khoán". Đến khi đứa bé mười tuổi, người ta làm lễ chuộc về.

Trong thời gian đứa trẻ chưa làm lễ "thôi tôi", khi ăn đứa bé đi đâu người ta thường bôi một chấm nhọ nồi lên trán; trẻ con khóc đêm hoặc giật mình, người ta lấy thanh sắt nhỏ để trên đầu giường, còn trẻ con nấc, người ta lấy lá trầu dán vào trán của nó.

2. Một số lễ hội tiêu biểu:

Lễ hội là một loại hình đặc biệt của văn hóa phi vật thể; nó như một thứ văn hóa tiềm ẩn trong sâu thẳm tâm hồn nhân dân. Qua lễ hội, chúng ta cảm nhận được những nghi lễ mang nội dung nhiều mặt: linh thiêng và đời thường, tinh thần và vật chất, tôn giáo tín ngưỡng và sinh hoạt hội hè đình đám mang tính chất văn nghệ dân gian. Lễ hội là dịp để con người giao cảm với nhau, giao cảm với thần linh, với tự nhiên. Thông qua đó, những kinh nghiệm trong cuộc sống, trong lao động sản xuất, những chuẩn mực đạo đức trong xã hội, gia đình, dòng họ... được truyền thụ từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Lễ hội còn là dịp để thắt chặt quan hệ cộng đồng, để con người có điều kiện thư giãn, nghỉ ngơi, giao lưu, hội họp, hưởng thụ các giá trị tinh thần sau bao tháng

ngày lao động mệt nhọc; hoặc là dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, ôn lại truyền thống, nhớ về tổ tiên; nó còn là dịp thể hiện những ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được... Bởi vậy lễ hội đóng vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống của cộng đồng dân cư làng xã.

Quảng Ngãi là một trong những vùng đất có nhiều lễ hội dân gian như lễ té tết Nguyên đán, té Thanh minh, té Đoan ngọ, té Trung nguyên, té trùng thập, hội đua thuyền, hội ra quân đầu năm, lễ hội tế cá ông...

a) Lễ té tết Nguyên đán:

Tuy lễ té bắt đầu từ mồng 1 tháng giêng nhưng người dân Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng đã chuẩn bị bước vào lễ té bắt đầu ngay hôm cúng ông Táo về trời, 23 tháng chạp.

Lễ vật cúng ông Táo thường là hương hoa, trầu, quả, rượu, chè đậu xanh và đồ vàng mã. Người cúng lễ là chủ hộ gia đình, thường là đàn ông. Lễ cúng ông Táo được cử hành rất trang nghiêm và có sự tham gia của các thành viên trong gia đình.

Cuộc khởi hành của ông Táo phát tín hiệu cho mọi người chuẩn bị té. Cũng như các vùng cư dân khác ở Việt Nam, người Quảng Ngãi có chuẩn bị gạo nếp và đậu để gói bánh chưng và bánh dày. Ngoài ra mọi nhà đều dầm hủ dưa món, chuẩn bị con gà trống để cúng

đầu năm, chung nhau mua lợn để những ngày tết vừa vui, vừa có thức ăn.

Các cô gái lo chuẩn bị các loại bánh, mứt. Bánh tết ở Quảng Ngãi phải nói đến hàng đầu là bánh nổ. Đây là loại bánh được làm từ nguyên liệu chính là đường cát trắng và gạo nếp rang. Để bánh có hương vị đặc biệt họ còn cho thêm mè và nước gừng vào. Loại bánh này chỉ xuất hiện trong dịp tết Nguyên đán mang ý nghĩa là cúng những sản phẩm nông nghiệp để nhớ ơn trời đất.

Tết là bước vào năm mới, nhà nào cũng lo sắp xếp lại nhà cửa đặc biệt là lau chùi bát hương, đánh bóng đồ thờ bằng đồng hay thiếc và chuẩn bị mâm ngũ quả để thờ cúng ông bà.

Tất cả sự chuẩn bị lâu dài và tỉ mỉ cho ngày tết được kết thúc bằng việc dựng cây nêu đầu làng. Cây nêu là một cây tre dài 5 - 6mét, được chặt bỏ cành nhưng để lại ngọn lá. Nó được dựng lên với quan niệm chỉ đường cho tổ tiên về ăn tết trong những gia đình người thân của họ đang sống.

Như vậy, mọi sự chuẩn bị đã hoàn tất. Ngày 30 tết con cháu đi viếng mộ tổ tiên và sửa soạn lễ vật cúng ông bà. Buổi lễ cúng gia tiên diễn đưa năm cũ và đón năm mới được tiến hành rất trang nghiêm. Người chủ nhà mặc lễ phục chỉnh tề đứng trước bàn thờ tổ tiên trình báo với ông bà những công việc đã làm được trong

năm qua và cầu mong tổ tiên phù hộ cho con cháu may mắn trong năm mới.

Nửa đêm (đúng 12 giờ đêm cuối cùng của năm) và sáng mồng một tết, mọi nhà đều lo việc cúng tế tổ tiên. Lễ cúng được tiến hành ở bàn thờ và ở bàn ngoài sân nhà. Lễ cúng là những món ăn bình thường như thịt, cá, cơm, ngoài ra còn có các loại bánh ngày tết, hoa quả, rượu trà, hương trầm, trầu cau, đồ vàng mã... và có cả con gà trống luộc.

Sau khi cúng, mọi người mặc bộ trang phục đẹp nhất dành cho ngày tết để chúc tết người thân (người được chúc đầu tiên là ông, bà, cha, mẹ). Chúc tết xong, người lớn lì xì trẻ nhỏ gọi là mừng tuổi.

Trong ba ngày tết, mọi người rất chú ý đến lời ăn tiếng nói và cử chỉ hành động. Những câu chưởi tục, nói thè, nguyễn rủa... là không đẹp và không được nói. Mọi người đều giữ thái độ vui vẻ, thực lòng với nhau. Người ta còn kiêng quét nhà, kiêng đánh đập con cái, kiêng ăn mặc đồ xám, kiêng cho lửa, kiêng vô vào vai nhau, kiêng may vá, kiêng khóc than rầu rĩ dù có người chết trong nhà...

Cũng như mọi nơi khác, Quảng Ngãi có tục lệ sáng mồng một người khách đầu tiên đến chơi nhà là "đạp đất". Tất cả mọi điều may rủi trong năm của gia đình đều mong nhờ vào lộc của người này. Theo tục lệ, đồng

bào rất thích trẻ nhỏ đến "đẹp đát" bởi tính hồn nhiên, hồ hởi và vui vẻ của chúng.

Lễ té còn là dịp mọi người cùng nhau tham gia vào các trò chơi dân gian như chơi lôtô, bài chòi, xóc bầu cua tôm cá, đánh bài...

Góp vào hội vui ngày té ở Quảng Ngãi còn có hát sắc bùa. Diễn viên là con cháu trong làng có năng khiếu ca múa. Một người đứng đầu gánh hát chịu trách nhiệm chương trình ca múa và tổ chức gánh hát. Một đội hát sắc bùa có 8 hoặc 10 (có vùng 20 hoặc 24) diễn viên (đa số là nữ) với bộ nhạc gồm trống, kèn, sáo, nhị, thanh la. Các em "diễn viên" trẻ, tuổi độ mười lăm, mười sáu, có ngoại hình đẹp; con trai cắt tóc ngắn, con gái để tóc dài ngang lưng có kẹp và thắt hoa trên mái tóc. Con trai bịt khăn đầu, áo quần có viền xanh, đỏ, tay cầm trống con, kiếm, cung, giáo, mác, lồng đèn... để nhảy múa. Con gái hay mang hoa tai, vòng cổ, chít khăn đủ màu, thắt hoa thả tua hai bên tai, mặc áo dài có thắt lưng màu vàng hay đỏ, trên áo có thêu chỉ xanh đỏ, trước ngực mang yếm thêu hoa hình con bướm, tay cầm lồng đèn hoặc trống cơm.

Còn ban nhạc thường hòa tấu bài dân ca, điệu lý. Đội hát sắc bùa theo lệnh trống của người chỉ huy cùng nổi nhạc, nhảy múa đến trước cổng nhà thôn trưởng và múa hát bài "mở ngỏ":

*"Con hát bài mờ ngõ
Mờ ngõ, mờ ngõ
Trong nhà nghe rõ
Mở cửa cho sắc bùa".*

Lúc này, trưởng thôn khăn áo chỉnh tề bước ra ngõ chào rước đoàn hát. Đoàn hát múa chào thôn trưởng và cùng với ông, đoàn hát sắc bùa ra đình làng lê tạ Thành Hoàng. Xong lễ tạ, cả đội sắc bùa theo tiếng trống nhạc ra giữa sân đình ca múa; bà con, cô bác, trẻ nhỏ người ngồi, kẻ đứng chật cả sân đình để xem hát sắc bùa đầu xuân.

Và cứ thế hòa với các trò chơi khác, hát sắc bùa đã làm cho không khí ngày tết trở nên vui tươi, náo nhiệt, tình làng nghĩa xóm lại càng được nhân lên, người ta vui vẻ cùng nhau, bỏ qua những buồn bức trong ngày thường. Bởi vậy lễ tết với những nghi thức thờ cúng và những trò chơi hội hè của nó là một nét đẹp của văn hóa truyền thống người Việt ở Quảng Ngãi cần được giữ gìn và phát huy.

b) Lễ hội tế cá ông:

Lễ hội tế cá ông là một nghi lễ lớn của cư dân đánh cá vùng ven biển. Lễ hội cá ông được các nhà nghiên cứu thừa nhận có nguồn gốc hình thành từ tục thờ cá ông - một tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc Chàm - xưa

kia và đã được cư dân Việt tiếp thu trong quá trình giao lưu văn hóa.

Thực tế cá ông là một động vật biển, đẻ con, nuôi con bằng sữa, thở bằng phổi, thân hình đồ sộ cơ thể dài từ 25 - 30 mét, nặng từ 120 - 150 tấn. Do thở bằng phổi nên loại cá này thường nổi lên mặt nước từ 3 - 5 phút để lấy dưỡng khí, loại cá này thường hay cứu người đi biển bị chìm thuyền. Chính đây là yếu tố dẫn đến quan niệm của nhân dân cho rằng, cá ông là ân nhân của ngư dân; nên khi gặp "ông lụy" (cá chết), họ chôn cất, mai táng trang trọng. Hằng năm người ta tổ chức nghi lễ thờ cúng, đón rước cá ông để cầu mong "ông" phù hộ "sóng yên biển lặng" mang lại may mắn cho nghề đánh bắt cá trên biển.

Ở Quảng Ngãi theo lê, lê hội cá ông hằng năm được tổ chức vào ngày thứ hai kể từ khi gặp cá ông chết và chôn cất xong, hoặc vào dịp lê cầu ngư, vào khoảng trung tuần tháng ba đến trung tuần tháng 4 âm lịch.

Quy mô lê hội cầu ngư hoặc lê hội thờ cá ông ở Quảng Ngãi của mỗi làng không giống nhau. Tùy vào kinh phí từng làng, mùa lê hội được tổ chức ở mức độ đại lê, trung lê, hoặc tiểu lê. Trong tiểu lê chỉ có lễ vật rượu thịt, đẻ cúng thần biển, cá ông, không có nghi thức múa hát và xướng văn. Trong mức độ trung lê có thêm văn tế, còn đại lê có cả hát bội, hát chầu và hát bả trao.

Ở mức độ đại lễ, lễ hội được tổ chức rất công phu. Mọi việc từ chuẩn bị lễ vật, nội dung dâng hiến, các trò chơi, ca múa... phải được chuẩn bị trước từ 10 đến 15 ngày. Trước 10 ngày, dân làng dựng lều trại ở tại nơi thờ cá ông và khiêng kiệu đến các miếu đình chùa trong làng để rước các thần linh, vong linh đã bỏ mình trên biển đến dự lễ. Đến 21 giờ tối trước ngày tiến hành đại lễ, dân làng tổ chức lễ cúng âm linh. Sau đó là lễ hội múa hát bả trao, hát bội và hát chầu của hai đội hát gồm 12 người ăn mặc theo lối xưa, áo thụng, chân đi hài, đội mǎo. Họ hát những lời cầu nguyện cho làng xóm yên vui, nhân dân làm

Khoảng 3 giờ sáng ngày

hành. Nội dung của lễ v.v... nói về công đức Ông, công đức các thủy thần, về các vị khai cư lập làng và tổ sự nghè cá. Đến 4 giờ sáng cùng ngày chính lễ được tổ chức. Chính lễ là lúc có mặt đầy đủ cư dân trong làng và các làng lân cận. Trong hương trầm nghi ngút, trong cờ lọng long trọng, người chủ lễ kính cẩn dâng lễ vật cho "Ông" và các thủy thần. Lễ vật dâng cho "Ông" tuyệt đối không có sinh vật biển. Bởi quan niệm "Ông" rất hiền từ không bao giờ gây hại cho các sinh linh khác ở biển. Trong khi dâng lễ, có ban đọc xướng văn, lễ trông chầu. Người chủ lễ và người xướng văn, trông chầu phải là những người đức độ, vợ chồng song toàn, v.v. chung, để cầu mong mọi điều tốt lành, cho dân làng.

Tiếp đến là phần hội - phần hát bả trao hát bội và hát chầu. Hát bả trao được trình diễn bởi ba tông: tông mũi, tông khoan, tông lái và đám bạn chèo đua Ông trong ngày hội (khoảng 20 người). Về trang phục, tông lái mặc lê phục cổ truyền (áo dài đen, quần dài trắng), tay cầm chèo lái dài 2 mét; tông mũi ăn mặc lê phục như tông lái; tông khoan mặc áo bà ba màu, quần cộc, tay cầm gùi tát nước. Các bạn chèo đầu chít khăn, áo trắng quần trắng, thắt lưng vải đỏ, đi chân đất, tay cầm mái chèo. Bắt đầu tiến ra sân diễn, đám bạn cheo đi hàng một, dẫn đầu là tông mũi, đến ^{tới}
đến là đám bạn chèo và ông K^ý quy định
trình diễn đám chèo đi vòng tròn sau đó ^{sau} thành hai
vòng và tách thành hai hàng theo số chẵn...

Nhìn chung nghệ thuật trình diễn là sự pha
nhập nhàng giữa các tông mũi, khoan, lái và đám bạn
chèo. Đặc điểm của múa hát bả trao là sự kết hợp múa
hát với hình thức diễn tuồng - một hình thức diễn kịch
cổ truyền rất được nhân dân ưa thích.

Nội dung các bài hát là ca ngợi công đức giải nạn của
cá ông. Thông thường bài hát được dựng như vở kịch
múa, tái hiện lại cuộc đi biển đầy sóng gió với sự có mặt
của cá ông cứu giúp người thoát nạn trở về an toàn.

Đặc biệt phần hội diễn ra rất đa dạng về hình thức.
Sau buổi hát bội và hát chầu là hội đua ghe để biểu

dương lực lượng ra quân nghề cá. Theo quan niệm của đồng bào, xóm nào có thuyền đua về nhất sẽ làm ăn thuận lợi trong năm đó. Hội đua ghe trở thành lễ hội sôi động trong lễ hội cá ông.

Lễ hội "cá ông" hàm chứa trong mình niềm khao khát mộc mạc, chân thành, ngưỡng vọng về tương lai của cư dân sông nước, ngày đêm tối mặt với thiên nhiên đầy khắc nghiệt. Lễ hội "cá ông" còn là dịp để biểu dương ý chí, lực lượng chinh phục biển của dân cư, là dịp đào luyện tài năng, tạo cho cư dân nghề cá có một khí thế ra quân sôi động hào hứng và đầy niềm tin.

c) Một số lễ hội khác:

+ Hội đua thuyền:

Hội đua thuyền tổ chức phổ biến ở các làng gần sông nước Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, đảo Lý Sơn... Lễ hội đua thuyền thường được tổ chức vào những ngày đầu xuân. Thuyền đua dài khoảng 10 mét, đóng bằng gỗ tốt, có thể bảo quản lâu. Thuyền đua được cất giữ ở đầu làng, đến ngày tết hàng năm mới mang ra sử dụng. Thuyền có vẽ hình long, lân, phượng. Mỗi thuyền đua có 15 người. Đó là những người tay chèo khỏe mạnh, quen nghề sông nước, trong đó người lái giữ vai trò quyết định thắng bại cuộc đua.

Lễ hội đua thuyền liên quan đến tín ngưỡng cầu mưa của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Ngoài

vui chơi, lễ hội đua thuyền còn hàm chứa ước vọng con người cần có nước để sản xuất nông nghiệp. Thông qua lễ hội, họ cầu mong trời đất mưa thuận gió hòa cho cây lúa được tốt tươi. Có thể ban đầu chỉ là những nghi lễ cầu mưa của những người già trong làng được tổ chức trên thuyền. Dần dần dần đến sự đua tranh giữa các làng về tổ chức lễ cầu mưa; hội đua thuyền cũng từ đó ra đời. Hội đua thuyền từ đó mang ý nghĩa cầu may, vui mừng, sung sướng. Cũng từ đó một số vùng còn tổ chức lễ hội trong các dịp vui mừng khác nhau.

Ngoài đội chèo trên thuyền đua còn có một người gõ mõ và một người tát nước. Cách hội bơi mây ngày dân làng làm lễ hạ thuyền và theo đó tiếng trống, mõ giục liên hồi, đội bơi cùng nhau tập duyệt để "thủ thuyền, thủ mái".

Đêm trước hội bơi dân làng làm lễ cúng thần làng tại đình chùa. Lê vật gồm có đầu lợn, gà, xôi. Đến ngày hội bơi, dân làng cả vùng rộng lớn, áo mõ chinh tề dựng cờ, dong trống cổ động cuộc đua, làm cho không khí càng trở nên náo nhiệt.

Hội đua thuyền biểu lộ sự đoàn kết nhất trí của cả cộng đồng dân cư làng và mong muốn thần linh phù hộ cho dân làng gặp may mắn, làm ăn phát đạt, mùa màng tốt tươi.

+ Các lễ tết trong năm:

- *Tết Thanh minh*:

Vào dịp trong sáng, mát mẻ của tiết tháng ba âm lịch, người ta đi tảo mộ tổ tiên, mộ vô chủ. Ngày đó chủ nhà và các con trai, cũng như anh em cháu chắt về phía họ cha cùng nhau đi sửa sang phần mộ của ông bà; họ cắt bỏ cỏ trên nấm mộ và đắp thêm đất lên từng phần mộ. Đồng thời thông qua đó chỉ báo cho con cháu biết từng ngôi mộ của tổ tiên. Sau khi chăm sóc phần mộ xong họ về nhà làm lễ cúng gia tiên và cùng nhau nâng chén rượu để tưởng nhớ những người thân đã mất.

- *Tết trung thu*

Tết trung thu vào ngày rằm tháng tám, gọi là tết trẻ em. Nhà nhà lo cho con cháu ở tuổi nhỏ có quà bánh, đặc biệt là bánh trung thu, nhà khá giả còn làm cả mâm cỗ trung thu. Trẻ em chờ trăng lên đi rước các loại đèn bướm bướm, ngôi sao, tôm cá... Đặc biệt trong lễ tết này làng nào cũng có đội múa lân để phục vụ con cháu nhỏ vui chơi. Đội lân thường vào từng nhà múa chúc tụng, múa vui cho gia đình. Đêm trung thu các cháu thiếu nhi áo quần sắc sỡ, tay cầm đèn lồng vui chơi nhảy múa đến tận sáng hôm sau.

- *Tết trùng thập*:

Ngày rằm tháng 10 gọi là ngày trùng thập. Đây là lễ cúng mừng vụ mùa chín đã qua; nó được diễn ra ngay

sau khi thu hoạch vụ mùa. Dân gian lưu truyền câu "Rằm tháng 10 kẻ cười, người khóc", ý nói, kẻ được mùa thì cười, kẻ mất mùa thì khóc. Nhưng dù khóc hay cười, nhà nào cũng tổ chức lễ cúng cám ơn thần linh, trời đất đã phù hộ cho vụ mùa. Trong lễ tép này, người ta giã bột gạo mới để làm bánh xèo cúng ông bà tổ tiên. Lễ cúng được tổ chức từng nhà với lễ vật là bánh xèo, cơm gạo mới, canh rau, cá, thịt và rượu. Sau khi cúng tạ ông bà, thần linh xong, mọi thành viên trong nhà cùng ăn uống vui vẻ, đánh dấu sự hoàn tất một vụ mùa chính trong năm.

3. Tôn giáo tín ngưỡng:

Tôn giáo tín ngưỡng là một bộ phận đặc biệt của đời sống văn hóa tinh thần. Nó phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan huyền bí, dẫn đến sự ràng buộc giữa con người với thần linh, siêu hình. Tôn giáo tín ngưỡng còn thể hiện khát vọng của con người muốn vươn lên nắm bắt mọi vấn đề của trần thế, ước vọng một cuộc đời tốt đẹp hơn. Trong tôn giáo ta vừa bắt gặp cái trần tục, cái linh thiêng, cái đời thường, cái siêu thoát; ở đó vừa có những nghi lễ huyền bí, vừa có những hình thức diễn xướng đặc thù mang tính chất nghệ thuật dân gian.

Sau đây là một vài nghi lễ tiêu biểu liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng của người Việt ở Quảng Ngãi.

a) Tang ma:

Người chết được tắm rửa sạch sẽ bằng tràm hương, thay áo mới và đắp tờ giấy trắng lên mặt. Người chết được đặt trên chiếu trải ở mặt đất, sau đó mới đưa lên giường nằm. Con cháu trong nhà đều im lặng, đều niệm Phật khi có tụng kinh; và đều đi chân đất, không dùng các đồ trang sức, không trang điểm son phấn, đều đều bịt khăn trắng.

Khi khâm liệm người ta dùng vóc nhiều tơ lụa nếu giàu có, hoặc dùng vải trắng, mang đồ đại liệm và tiểu liệm. Đồ tiểu liệm là tấm chăn nhỏ bọc thi thể có đai buộc ngang dọc. Đồ đại liệm là tấm chăn lớn bọc lấy thi thể, có một đai buộc dọc và năm đai buộc ngang. Sau đó người ta đặt người chết vào quan tài bằng gỗ tốt. Quan tài được đặt ở giữa nhà, đầu quan tài hướng ra sân; trên quan tài đặt bảy ngọn đèn, lư hương, một bát cơm bông và một quả trứng gà luộc bóc vỏ để thờ.

Phía trước linh cữu người ta đặt linh tọa (bàn thờ vọng) trên linh tọa có bài vị, ảnh, hương hoa, đèn...

Tiếp đến người ta làm lễ phát tang (lễ thành phục) cho con cháu dâng lễ lên linh tọa, mặc tang phục, đầu đội khăn sô, thắt lưng bằng chạc bện từ sợi dây chuối.

Khi quan tài còn quẫn trong nhà, con cháu mời phuờng bát âm thổi kèn, đánh trống để diễn tả nỗi đau

đón của người sống đối với người chết và để đưa tiên linh hồn người quá cố về nơi chín suối.

Ngày đưa tang, con cháu họ hàng bà con chòm xóm đều có mặt. Cha mất thì con trai chồng gậy trúc, mẹ mất chồng gậy vông. Con trai trưởng bưng linh tọa đi lùi, mặt đối diện với quan tài. Con cháu đi kèm bên linh cữu gọi là hộ tang (trước đây còn có tục con dâu, con gái lăn ra mặt đường khóc mới là có hiếu), dân làng cùng đi đưa người quá cố đến nơi chôn cất.

Khi đưa người chết đến nơi chôn cất, người ta thường mang theo những bức hoành băng vải trắng ghi bốn chữ nho "Hồ sơn vân ám" (cha mất), "Dī līnh vân mē" (mẹ mất), nghĩa là: Núi Hồ mây ám tối, đỉnh Dī mây che mờ. Có làng trên bức hoành lại ghi "Công bố - trung tín" (cha mất), "Công bố - trinh thuận" (mẹ mất). Khi đưa tang còn có minh tinh: ghi thụy hiệu người đã mất treo vào hành cây tre, như cây phướn, có hương án bày bát hương, độc bình, đồ tam sự, mâm ngũ quả, có linh xa gồm hình ảnh, bài vị và có cờ làm bằng vải trắng tốt dài ba thước để dẫn đường cho linh cữu đi. Khi khiêng linh cữu đi người ta không quên rắc giấy vàng mã dọc đường.

Huyệt chôn người chết được thầy địa lý xem trước (xưa có tục xem thê đất để con cháu sau này làm ăn phát đạt) và thầy cũng chọn hướng, chọn giờ hạ huyệt.

Quan tài hạ xuống, con cháu, họ hàng, bà con lối xóm mỗi người đều bỏ một nắm đất đưa tiễn và cùng nhau đắp nấm mồ cho người đã khuất.

Sau khi an táng xong, con cháu về nhà làm lễ ngũ. Ngày thứ nhất là sơ ngu, ngày thứ hai là tái ngu, ngày thứ ba là tam ngu. Trong ba ngày này bạn bè, họ hàng đang sống ở phương xa đến phúng viếng.

Sau ba ngày (kể từ ngày an táng), con cháu làm lễ mở cửa mả. Đến bốn mươi chín ngày làm lễ chung thất, đến 100 ngày làm lễ tế thần "thôi khóc"; đến một năm sau làm lễ "tiểu đường" cúng bỏ đồ sô, gai, gậy...; ba năm sau làm lễ bỏ đồ tang phục; rồi sau đó hằng năm đến trước ngày mất của người đã chết con cháu tưởng nhớ làm lễ cúng giỗ người đã khuất.

b) *Thờ cúng tổ tiên:*

Trong làng xóm, mỗi dòng họ đều có một nhà thờ riêng gọi là nhà thờ họ tộc. Nếu dòng họ đã định cư lâu đời với nhiều chi phái khác nhau thì có cùng một nhà thờ chính thờ ông thủy tổ và các nhà thờ đầu chi. Người cai quản và tế tự các nhà thờ họ tộc và các chi phái là các trưởng tộc, trưởng phái của dòng họ, chi phái đó. Thúy đến, trong mỗi gia đình đều có bàn thờ thờ cúng ông bà tổ tiên từ ông cố, ông nội đến bố mẹ... những người có công sinh thành ra con cháu.

Đối với những gia đình giàu có, bàn thờ tổ tiên là tủ thờ hay bàn thờ xà cừ, khám rồng phượng công phu; với gia đình bình thường bàn thờ đơn giản. Bàn thờ được đặt ở nơi trang trọng, tôn nghiêm nhất trong nhà. Trên bàn thờ có ảnh (hoặc bài vị), lư hương, bộ đèn nến, bình hoa... gia đình giàu có còn treo bức hoành phi khắc ba bốn chữ đại tự và treo kèm đôi liễn chữ khám trai, sơn son thiếp vàng, hai bên bàn thờ với nội dung ca ngợi công đức của tổ tiên. Tất cả những đồ thờ tự là những vật quý, thiêng liêng, con cháu luôn thành kính giữ gìn.

Nhà thờ nào cũng có bản gia phả, ghi chép theo thứ tự: tên gọi, ngày sinh, ngày tử (có gia phả còn ghi cả công đức, sự nghiệp) của tổ tiên từ trên xuống dưới, từ ông tằng tổ cho đến các thế hệ con cháu hiện nay. Gia phả thường làm bằng giấy màu đặt trên bàn thờ để thờ tự.

Mỗi dòng họ, chi phái phải có ruộng hương hỏa dành riêng cho người trưởng tộc canh tác lấy lợi tức trên đó để cúng tế hằng năm. Dòng họ nào không có ruộng hương hỏa để có lợi tức, mỗi lần cúng tế con cháu phải đóng góp tiền gạo. Nhà thờ hằng năm được tế tự hai lần gọi là tế xuân và tế thu. Trong các dịp đó, con cháu xa gần tụ họp về để nhận biết ngôi thứ bà con trong dòng tộc.

Lễ vật cúng tế trong các dịp tế tự tổ tiên tùy theo dòng họ chi phái, gia đình, nhưng bao giờ cũng phải có

dĩa muối, bát gạo, cốc nước, dĩa tràu, cau, cốc rượu... Con cháu không được ăn uống trước khi cúng tổ tiên, nếu ăn trước là vô phép và sẽ bị ông bà quở mắng.

Mỗi năm có một ngày "giỗ họ" hoặc "chạp mā", con cháu tập hợp lại, số đi tảo mộ, số lo việc cúng tế. Con cháu cho rằng đây là dịp kính cáo với những người thân ông bà tổ tiên đã "khuất mặt" và cầu mong tổ tiên phù hộ. Ngày "giỗ họ" là dịp nhận mặt bà con cùng dòng họ, để kết chặt tình huyết thống, tránh những sai trái trong hôn nhân, những bất đồng đáng tiếc giữa những người cùng dòng họ.

Thờ phụng tổ tiên là nhằm tỏ lòng thành kính, biết ơn của con cháu đối với tổ tiên, ông bà, là một tín ngưỡng có tác dụng tích cực trong việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ luôn nhớ về cội nguồn, nhớ về tổ tiên, họ mạc, nhớ về ông bà, cha mẹ đã sinh thành, nuôi dạy mình nên người.

c) Các hình thức tôn giáo tín ngưỡng khác:

Ngoài những hoạt động tín ngưỡng gắn liền với vật linh giáo, bái vật giáo, thờ phụng tổ tiên, ma chay có tính dân gian cổ truyền, người Việt ở Quảng Ngãi với số lượng lớn còn sùng kính các tôn giáo khác như đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài...⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Những số liệu dẫn ra ở đây về tín đồ các tôn giáo, chúng tôi sử dụng tư liệu của UBMT tổ quốc tỉnh Quảng Ngãi năm 1994.

Tín đồ theo đạo Phật có số lượng đông nhất, 16.750 người, chiếm khoảng gần 2% dân số toàn tỉnh. Trong số đó, ngoài một ít tu hàn ở chùa, còn hầu hết những tín đồ nam nữ chỉ đi chùa vào các ngày rằm, mồng một, nhất là những ngày Phật Đản và lễ Vu Lan. Tín đồ theo đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành có 4.880 người. Họ chủ yếu cầu kinh ở nhà chỉ đi nhà thờ vào sáng chủ nhật hàng tuần và các lễ Thiên Chúa giáng sinh, lễ phục sinh. Ngoài ra còn có 3.100 đạo hữu thường xuyên đi lễ ở các thánh thất Cao Đài.

Tóm lại, những phong tục, lễ hội và tôn giáo tín ngưỡng của người Việt ở Quảng Ngãi rất phong phú và đa dạng; nó phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của cư dân nông nghiệp ruộng nước ở một vùng địa lý khắc nghiệt. Thông qua những hoạt động lễ hội, phong tục, tôn giáo đó ta thấy được tình làng nghĩa xóm, tình máu mủ của những người cùng huyết tộc và trên tất cả là tình người, tình yêu quê hương đất nước... Tất cả những điều đó đã tạo nên tính cộng đồng bền chặt của cư dân các làng quê trong những sinh hoạt văn hóa tinh thần mang sắc thái đặc thù của người dân vùng núi Án, sông Trà.

4. Văn nghệ dân gian:

Người Việt ở Quảng Ngãi trong quá trình lao động sản xuất ra của cải vật chất đã sáng tạo ra những giá

trí văn hóa tinh thần, bằng các hình thức văn nghệ dân gian rất phong phú và đặc sắc, mang đậm sắc thái riêng của vùng quê Quảng Ngãi.

Về cơ bản, kho tàng văn nghệ dân gian của người Việt Quảng Ngãi được thể hiện trên những mặt sau đây:

- Văn học dân gian (giai thoại, truyền thuyết, ca dao, dân ca....)

- Nghệ thuật dân gian (ca, múa, nhạc...)

a) Văn học dân gian:

Về văn học dân gian, ngoài những truyền thuyết chung của người Việt gắn với buổi đầu dựng nước như Sơn Tinh - Thủy Tinh, Thánh Gióng, My Châu - Trọng Thủy..., người Việt ở Quảng Ngãi còn có những truyền thuyết gắn liền với người Chàm như "Vua Nam Chiếu trên sông Trà Khúc", "Huyền thoại bên bờ sông Trà Khúc". Rồi những mô típ truyện lịch sử gắn liền với địa danh sông núi Quảng Ngãi, như Cao Biền yểm vương khí ở Quảng Ngãi. Mặc dù cái tên "Cao Biền" có ở nhiều địa phương khác, nhưng Cao Biền ở Quảng Ngãi hoàn toàn riêng biệt không giống ở những vùng khác. Truyền thuyết Cao Biền ở Quảng Ngãi kể rằng sau khi y thực hiện mọi thủ đoạn của một tên xâm lược: trâm long mạch, sát hại rắn linh (Hắc xà), giết chết vị thần cưỡi con trâu nước (Hòn Nghê), Cao Biền liền bày binh bố

trận tại La Hà (La Hà thạch trận). Nhưng uế khí người con gái Việt đã làm cho toàn bộ trận đồ của y hóa đá.

Về con người Quảng Ngãi, nhân dân mãi lưu truyền tên tuổi nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568). Đó là con người với nhiều huyền thoại có tính nhân thần. Gia phả họ Bùi ghi lại ngày 15.5 năm Mậu Thìn, Bùi Tá Hán đến rừng lăng, người ngựa biến mất chỉ còn một cái áo đen, có điểm máu, con cháu mang về tẩm liệm:

"Nhân mā bát tri hà xú khú

Huyết y trường dǔ thủ bi lưu"

(Người lẩn ngựa đi đâu chẳng thấy

Linh còn truyền điểm huyết áo nhung)

Bên cạnh đó nhiều danh nhân có tính huyền thoại ở Quảng Ngãi cũng được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân, như truyền thuyết "Hòn ông", "Cá ông", "Hồ ông", "Tâm thư huyết lệ của Nguyễn Duy Cung", "Hồ vòi được vợ", "Giai thoại Lê Trung Đình", "Ông Giai Nguyễn Thuận Phước"...

Ngoài ra, mảng đề tài gắn liền với việc giải thích các hiện tượng tự nhiên như sông núi, ghềnh đá, hồ nước... ở vùng đất Quảng Ngãi rất phong phú trong các giai thoại, truyền thuyết. Đó là truyền thuyết "Ông không lồ gánh đá lấp biển", trong khi đi ông để lại dấu chân ở ghềnh đá Sa Kỳ; đó là truyền thuyết thần đúc chuông

đòng và đào giếng nước ở chùa Thiên Ân; đó là sự tích đền Kha Hổ ở Bình Sơn; truyện về chùa Ông Rau ở Mộ Đức; đó là truyền thuyết về núi Thình Thình, đó là truyền thuyết Bàu Lác ở giữa Bình Sơn - Sơn Tịnh, đó là truyền thuyết Hồ Chình ở Phú Khương - Hành Tín (Nghĩa Hành)...

Mảng đề tài huyền thoại về sinh hoạt văn hóa cũng được nhân dân các làng xã Quảng Ngãi khai thác thông minh. Đó là các truyền thuyết "Hò hay lấy được vợ xa không tốn trầu cau lỗ lộc", "Nhanh trí khỏi mắc tội", "Mặt rõ đối giỏi cũng được vào cung", "Tài ứng đối của anh Còng", "Chân què còn đi hát hố", "Mù mà hò giỏi"...⁽¹⁾.

Còn rất nhiều những giai thoại, truyền thuyết được nhân dân truyền tụng trong các làng quê, mà chúng tôi chưa có điều kiện tìm tòi thu lượm được. Đường như "Hòn thiêng sông núi đã hun đúc nên xứ sở có nhiều danh nhân sỹ khí, nhiều phong cảnh hữu tình. Tuy đất hẹp, người đông, nhưng Quảng Ngãi cũng là nơi ẩn chứa kho tàng tài nguyên và đặc sản phong phú"⁽²⁾. Chính điều đó đã tạo nên tính huyền thoại của mỗi

⁽¹⁾ Tất cả những giai thoại, truyền thuyết ở Quảng Ngãi chúng tôi dẫn ở đây chủ yếu dựa vào tác phẩm "Quảng Ngãi - Giai thoại, truyền thuyết" của Thé Ký - Hà Thanh, do Sở VHTT Quảng Ngãi xuất bản năm 1994.

⁽²⁾ Lời giới thiệu tác phẩm "Quảng Ngãi - Giai thoại, truyền thuyết" của Giáo sư Lê Đình Ký (Thé Ký - Hà Thanh, Sđd tr.5).

khúc sông, ngọn núi, mỗi địa danh, và sự thần kỳ của các nhân vật lịch sử, nhân vật văn hóa, hiện tượng văn hóa...

Ngoài giai thoại, truyền thuyết, mảng thơ ca dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi phát triển rất đa dạng. Ở đây, chúng ta có thể bắt gặp hầu hết các thể loại như thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca, hò vè, câu đố, lời nói lái...

Ca dao Quảng Ngãi có rất nhiều về khối lượng, hay về chất lượng và đa dạng về hình thức. Cùng với các loại hình dân ca khác, ca dao là loại phô diễn tâm tình được người dân ở đây ưa thích. Thông qua ca dao, họ muốn gửi gắm tâm sự của mình với đất trời, sông núi của quê hương:

- *Sông Trà sát núi Long Đầu*

Nước kia chảy mãi, rồng chầu ngày xưa

- *La Hà thạch trận là đây*

Bốn phương từ hướng đá xây trận đồ

Ai vô Tư Nghĩa thì vô

Dừng chân ngắm cảnh trận đồ đá xây

- *Ai về Cố Lũy, xóm Câu*

Nước sông Trà Khúc sóng dồn tung tăng.

Bức tranh quê hương trong ca dao Quảng Ngãi rất sinh động và đẹp đẽ. Những địa danh thân thuộc như

núi Ân, sông Trà... từ lâu đã gắn bó với cuộc đời những người dân lao động chân quê ở vùng đất này. Mỗi ngọn núi con sông, những tên đất, tên làng đều được thể hiện trong ca dao rất đổi thân thương triền mòn. Đất nước và con người quyện chặt vào nhau, tâm hồn con người rộng mở trước thiên nhiên. Hòa vào đó là những giọng hát câu hò của những lứa đôi hay lời ru ngọt ngào bên vành nôi của mẹ. Tất cả như cùng cất lên bên lũy tre xanh, trên những cánh đồng trĩu hạt:

*Tháng giêng đồng lúa xanh già
Tháng hai lúa trỗ, tháng ba lúa vàng
Tháng tư đồng đất cuốc lang
Tháng năm bùa cây tiếng nàng hò lơ...*

Phong cảnh hiện lên trong ca dao Quảng Ngãi không chỉ có màu xanh của đồng lúa xanh tươi, mà còn có màu xanh của những cánh đồng mía bạt ngàn tưởng như không có điểm tận cùng:

*Ai vè Vạn Tường, Ba Gia
Có nghe rừng mía quê ta ngọt ngào...*

Song thế mạnh của ca dao là phô diễn tâm tình. Bởi vậy ít có câu ca dao chỉ đơn thuần tả cảnh sắc quê hương. Chúng ta có thể bắt gặp rất nhiều trường hợp ca dao Quảng Ngãi vừa nói cảnh, vừa nói tình, cảnh và tình cùng quyện vào nhau để thể hiện:

- *Bao giờ núi Ân hét tranh*
Sông Trà hét nước anh dành xa em
- *Ngó lên núi Bút quán Đàng*
Cây bao nhiêu lá thương chàng bấy nhiêu.

Có khi từ cảnh mà nêu bật một tâm tình gần như trái ngược:

- *Bình Sơn nước mặn đồng chua*
Nhưng mà nhân nghĩa không thua nơi nào
- *Muốn về Mỹ Á ăn dừa*
Sợ e Mỹ Á đầy dưa nhiều lời.

Đất Quảng Ngãi xưa kia khá khô cằn, khí hậu lại khắc nghiệt, đã gây bao trở ngại cho những người đi mở nước như người Việt ở Quảng Ngãi. Họ phải vật lộn với thiên nhiên để sinh tồn và phát triển. Điều đó đã được thể hiện trong ca dao Quảng Ngãi với những nét đặc trưng của nó: nghệ thuật ít chú ý đến sự trau chuốt, lời ca mộc mạc, chân chất, có lúc ca dao vượt ra ngoài khuôn phép bắt buộc, nó gần như một sự ngẫu hứng tự do:

*"Anh thương em
Đừng cho ai biết
Đừng cho ai hay
Đừng cho ai biếu ai bày
Thâm thâm dù dù mỗi ngày mỗi thương".*

Có người cho rằng, ca dao dân ca Bắc bộ thiên về sự trau chuốt, ca dao dân ca Nam bộ thiên về sự ngọt ngào, còn ca dao dân ca Nam Trung bộ thiên về sự góc cạnh. Điều đó có thể lý giải từ các nguyên nhân tự nhiên và xã hội của các vùng Bắc - Trung - Nam. Ca dao Quảng Ngãi đâu mang yếu tố trữ tình, khát vọng hạnh phúc, nhưng vẫn phảng phát những cay nghiệt, uẩn khúc, may rủi đầy góc cạnh:

- "*Cầm chài mà vãi xuồng sông.*
Cá đâu chẳng thấy ngoài trông hết ngày".
- "*Sớm mai anh ngủ dậy*
Anh súc miệng
Anh rửa mặt
Anh xách cái rựa quéo
Anh lên hòn núi Quẹo
Anh đốn cây củi còng queo
Anh than với em cha mẹ anh nghèo
Đôi đũa tre yếu ớt không dám khèo con
mắm nhum..."

Ở đây khó có thể phân biệt đâu là ca dao, đâu là dân ca, bởi hầu hết các câu ca dao đều được dùng để hát, ngược lại những câu dân ca hay khi hát lên cũng là những câu ca dao. Ca dao dân ca Quảng Ngãi cũng sử dụng thủ pháp thể thơ lục bát. Nhưng có rất nhiều câu

lục bát biến thể. Trong đó đáng chú ý là có nhiều trường hợp ca dao 3, 4 chữ, ca dao 3 câu và đặc biệt là vẫn ở câu hát không đồ ở chữ thứ 6 mà đồ ở chữ thứ 4. Có lẽ đối với ca dao, là sự tự do dễ đầy đưa trong lời nói, trong gieo vẫn, với dân ca là yêu cầu của phách, nhịp nhanh, mạnh, dứt khoát, ăn khớp với các động tác lao động. Còn xét về nội dung, nó thường thể hiện những nỗi đau, uẩn khúc, bế tắc trong tình cảm. Có rất nhiều câu ca dao, dân ca Quảng Ngãi thể hiện sự oán trách chế độ áp bức bóc lột bất công. Nó thiên về cái bi.

Song ca dao, dân ca Quảng Ngãi thể hiện cái bi nhưng không sa vào bi lụy. Người Việt ở Quảng Ngãi biết dùng cái hài, cái cười khỏe khoắn để lấy lại trạng thái thăng bằng của tinh thần, và có lẽ các loại ca dao trào phúng, các thể vè, câu đối và lời nói lái ở Quảng Ngãi được ra đời với nhiều nguyên nhân chung như vậy.

Ca dao trào phúng thường chia mũi nhọn vào những thói hư tật xấu, vào sự ngược đời trong quan hệ gia đình và xã hội:

- *Mít non dú ép chín bầm*
- Trai tơ đời vợ khóc thảm cá đêm*
- *Vợ tôi nó giỏi vô song*
- Chưa đi tới chợ đã mong ăn hàng*

Vè ở Quảng Ngãi có nhiều loại, có loại về lịch sử như về Chàng Lía, có loại về kể về các loại cá, loại chim, lại

có vè kể về nghề nghiệp nhu vè Thợ Đúc, có vè kể về tình cảnh người ở mướn tő những thủ đoạn độc ác của bọn địa chủ, vè về quan hệ mẹ chồng nàng dâu, phê phán những bà mẹ chồng cay nghiệt, lại có những câu vè nói ngược thuần túy mang tính chất giải trí vui chơi:

- *Nực cười cơm nguội lên hơi
Muỗi bay theo đớp cánh dài đầu nhà*
- *Chuột kêu chút chít đầu nhà
Bắt mèo ăn thịt không tha con nào.*
- *Đàn ông có chúa vui sao
Đàn bà mà lại có râu nơi cằm....*

Thể loại tục ngữ cũng được nhân dân ở đây sử dụng rộng rãi. Tục ngữ có đủ nội dung, từ kinh nghiệm về thời tiết trong lao động sản xuất, kinh nghiệm về đời sống và cách xử thế đến các món ăn đặc sản của một vùng đất. Về hình thức nghệ thuật, tục ngữ của người Việt ở Quảng Ngãi có động từ 3, 4 chữ đến đôi câu lục bát:

- *Chim mía Xuân Phô*
Cá bóng sông Trà
Kẹo gương Thu Xà
Mạch nha Mộ Đức
Mắm Mý Á
Cá Vực Tre
Cô gái lòng son không bằng tô don Vạn Tường...

- *Chàng ràng nơm ná hai tay*
 - Cá kia lặn hết chim bay về rừng
 - *Ăn hơn, hờn thiệt*
 - *Ăn xưa, chưa nay*
 - *Thuốc ngon chợ Huyện*
 - Giấy quyến Sa Huỳnh.*

Thể loại câu đố cũng được người Việt ở Quảng Ngãi sử dụng phổ biến. Là một hình thức sinh hoạt giải trí, câu đố hiện diện khắp nơi và mang nhiều nội dung khác nhau, phục vụ cho nhiều đối tượng khác nhau. Có loại câu đố để phát triển trí tuệ của trẻ em như cảng vit, thịt gà.

Da trâu, đâu rắn (là con gì ? con ba ba)

Có loại dành cho người lớn như:

- Trên lồng dưới lồng tôi nằm chồng lại một
(là cái gì ? đôi mắt khi ngủ).

Câu đố là một hình thức sinh hoạt văn hóa, đồng thời cũng là lối chơi nhằm phát triển trí tuệ, bắt tư duy phải ứng biến linh hoạt. Và một khi câu đố đạt tới tính liên tưởng cao trong mối tương đồng giữa hai sự vật, thì nó cũng đạt đến trình độ cao trong nghệ thuật. Trong sinh hoạt dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi, đồng

bào đã sáng tạo rất nhiều câu đố có trình độ nghệ thuật cao, như:

Thằng đẹp, kẹp thằng tròn.

(là cái gì ? cái khuy áo và nút áo).

Cùng với ca dao, vè, câu đố, lối nói lái cũng được người dân Quảng Ngãi sử dụng trong sinh hoạt của mình. Nói lái có rất nhiều cách, mỗi cách mỗi vẻ khiến người nghe gắp đầy những bất ngờ, như:

Tiền lính tính liền, tiền làng tàn liền

Con cá đổi nó nằm trên cõi dá...

b) Nghệ thuật dân gian:

Nghệ thuật dân gian đặc sắc của người Việt ở Quảng Ngãi là diễn xướng âm nhạc dân ca bài chòi, bá trao, hò, lý, hát đối đáp, hát sắc bùa...

Âm nhạc dân ca bài chòi xuất phát từ hội chơi bài chòi vào dịp đầu xuân. Bài chòi có 29 con ở chòi trung tâm, còn 27 con khác phân đều cho 9 chòi, mỗi chòi 3 con. Người đứng chòi trung tâm để hô gọi là anh Hiệu. Anh Hiệu đứng rút bài và hô tên những con bài như nhất trò, cửu chùa, tứ mốc...

Nhưng hô từng con bài như vậy dễ nhảm chán, người ta mới sáng tạo ra một cách dùng lối hát vần để gọi tên con bài, như:

*Ngoài (mà) anh ngoài vực thăm (rồi) anh câu
sắng chân (mà rồi)
rót xuống vũng sâu ám (cái) ám.
Hô là ông ám.*

Đi liền với hát vẫn là việc sử dụng các nhạc cụ. Anh Hiệu vừa hô vừa lấy thẻ tre đánh vào ống tre đựng quân bài, để lấy nhịp. Đó là tiền thân của đôi sanh tre sau này.

Anh Hiệu đứng ở chòi trung tâm gọi là Hiệu trưởng về sau xuất hiện thêm anh Hiệu xạ chạy từ chòi này sang chòi khác để hát. Đó là những diễn viên đầu tiên của sân khấu nghệ thuật bài chòi. Các câu thơ hát vẫn cũng phát triển thêm; từ đôi câu một quân bài, đã phát triển dần lên 4,8,10 rồi 20 câu để trọn vẹn một nội dung muôn nói. Nội dung các câu hát thường phản ánh hiện thực xã hội, nhắc nhở nhau những điều cần làm, cần tránh, đã kích những thói hư tật xấu...

Đến giai đoạn này, bài chòi chuyển hẳn từ hò sang hát và đi liền với nó là nghệ thuật dân ca âm nhạc bài chòi, khi hát phải có đội nhạc chơi kèn, gồm nhị, trống, sanh. Từ đó bài chòi không khuôn mình trong hội chơi xuân nữa mà còn vào những ngày hội khác trong năm. Nhóm diễn viên về các góc chợ, sân đình, trải chiếu đôi để tạo thành sân khấu biểu diễn. Những vở đầu tiên vận dụng vào ca nhạc bài chòi là Thạch Sanh Lý

Thông, Thoại Khanh Châu Tuấn. Lúc đầu chỉ có diễn viên nam, về sau mới xuất hiện diễn viên nữ và những đào, kép... Tính hấp dẫn của ca hát, bài chòi ngày càng được nâng cao⁽¹⁾.

Nếu hát bài chòi gắn liền với sinh hoạt văn hóa vui chơi giải trí thì hát bả trao lại gắn liền với những tín ngưỡng dân gian. Đó là tín ngưỡng thờ cá ông ở vùng biển. Vào những lúc cá ông (tức cá voi) chết, hoặc hàng năm vào ngày rằm tháng bảy, dân chài lưới ở vùng biển Quảng Ngãi thường tổ chức lễ đưa linh cá ông và hát bả trao.

Thông thường một đội hát bả trao có khoảng 20 người toàn nam và 4 nhạc công, đảm đương 4 nhạc cụ: trống, chập cheng, sanh, nhị. Các điệu hát đều do tổng bả trao diễn xướng rồi cả đội hát theo.

Trong các cuộc hát bả trao, người ta dùng các loại hò chèo thuyền, hò giụt chì, hò huì, hò lơ... với những giai điệu khác nhau để thể hiện sinh động không khí chài lưới trên biển.

Ngoài hát bài chòi và bả trao, người Việt ở Quảng Ngãi còn có rất nhiều làn điệu dân ca đặc sắc như hò đò trên sông Trà Khúc, hò giụt chì của dân chài lưới

⁽¹⁾ Hát bài chòi và bả trao là đặc trưng văn nghệ dân gian của người Việt từ Quảng Nam đến Thuận Hải.

vùng biển Quảng Ngãi, hò ba lý, hò mái nhặt, hò mái ba, hò mái nhì... Các loại hò trên có mặt cả ở Quảng Nam, Bình Định và những giai điệu của nó phảng phát những điệu hò vùng xứ Huế, vùng Trị Thiên.

Các loại hò trong lao động trên đồng ruộng cũng rất phong phú, đa dạng, như hò giã gạo, hò đi cấy, hò tát nước, hò xay lúa, hò đạp xe nước, hò giã vôi, hò hụi... Các loại hò trên, giai điệu tiết tấu phụ thuộc vào các công việc cụ thể trong khi hò. Các điệu hò trong lao động đều bắt nguồn từ mục đích để lao động nhịp nhàng hơn, vui tươi hơn, khỏe khoắn hơn. Dần dần hò trong lao động đã trở thành một loại hình đặc sắc của kho tàng văn nghệ dân gian các dân tộc⁽¹⁾.

Các điệu lý cũng được nhân dân các làng quê Quảng Ngãi sử dụng phổ biến, nhất là trong hát ru con, hát trao duyên đôi đáp giữa các đôi nam nữ... Đó là lý thương nhau, lý năm canh, lý vãi chài, lý vọng phu... nghệ thuật hát lý cũng rất độc đáo, với tính chất trữ tình, đậm đà, sâu lắng lòng người.

Đặc biệt ở Quảng Ngãi còn có điệu múa hát sắc bùa rất độc đáo. Đó là điệu múa hát chúc tụng nhau vào những ngày xuân để cầu mong sự yên lành, vui tươi trong cuộc sống, sự may mắn trong nghề nghiệp.

⁽¹⁾ Các điệu hò, lý ở trên là đặc trưng văn nghệ dân gian của cả khu vực Nam Trung bộ.

Người điều khiển múa sắc bùa thường là một cụ già hoặc một người đàn ông trung niên được hóa trang râu tóc, gọi là "ông cái" và đội múa gồm toàn nữ (thường là 8 đến 10 người, có nơi 20 đến 24 nữ diễn viên). Ông cái mặc quần trắng, áo đỏ rộng, thắt lưng thả hai đầu đến gối, đi chân đất, đầu đội khăn xếp to và gấp néo qua ở một bên. Các cô gái trong đội múa thường mặc áo màu hồng hay xanh nhạt, thắt dây lưng xanh, đầu đội mũ niêm ngũ sắc, đi chân đất có thắt dây ở bắp chân. Ngoài "ông cái" và bạn múa hát, đội hát sắc bùa còn có người chơi đàn nhị.

Để mở đầu cho cuộc diễn sắc bùa ông cái mang trống con dài khoảng 5 tấc, ông dùng tay vô nhịp trống; sau tiếng trống dài là bài múa của ông với lời ca:

*"Tân xuân tôi bước tới nhà người
Trăm hoa đua nở nụ cười khói hương".*

Chúc mừng xong, ông cái vô ba tiếng trống, đội múa hát ra chúc mừng mọi người, hai tay cầm đèn lồng (hoặc đèn dĩa dầu lạc có nhiều ngọn) bắt đầu múa. Ánh sáng lung linh mờ ảo của các ngọn đèn theo điệu múa của các cô gái quay lượn chao đảo liên tục trông rất đẹp mắt.

Kết thúc một điệu múa hát, ông cái vô ba tiếng trống, đội múa tản ra cầm sanh cùng nhịp và hát lặp lại những tiếng sau cùng của khổ thơ lục bát ông cái

vừa hát. Đội múa vừa hát vừa múa, những điệu giang tay bắt bướm, ru con... Trong lúc múa hát, ông cái luôn vỗ trống để giữ nhịp, người chơi đàn nhị cũng đưa đẩy tiếng đàn theo câu hát.

Tóm lại, toàn bộ những thành tựu văn nghệ dân gian của người Việt ở Quảng Ngãi chính là những di sản văn hóa tinh thần quý báu, góp phần làm phong phú thêm nền văn nghệ dân gian Việt Nam. Trong việc xây dựng làng văn hóa ở Quảng Ngãi, chúng ta phải đặc biệt chú trọng đến công tác sưu tầm, bảo tồn và nâng cao các giá trị văn nghệ dân gian, lấy đó làm nền tảng để xây dựng nội dung làng văn hóa dựa trên những giá trị nhân bản của truyền thống văn hóa ông cha.

CHƯƠNG IV

HƯỚNG ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG LÀNG VĂN HÓA Ở QUẢNG NGÃI

I - NHẬN THỨC CHUNG VỀ VIỆC XÂY DỰNG LÀNG VĂN HÓA

Xây dựng nông thôn mới với việc xây dựng làng văn hóa đang là vấn đề được đặt ra từ những đòi hỏi cấp bách của thực tiễn. Điều này không chỉ được khẳng định trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, mà còn được triển khai từng bước từ các công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc đến phong trào thử nghiệm xây dựng mô hình văn hóa ở các địa phương trong toàn quốc. Đây "là một cuộc vận động cách mạng huy động và phát huy mọi lực lượng của nhân dân ta và hệ thống chính trị nước ta, đề xướng và thực hiện văn hóa mới, phê phán và đấu tranh chống những hiện tượng phản văn hóa và phi văn hóa,..."⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bộ VHTT: *Một số vấn đề xây dựng làng - áp văn hóa hiện nay*. H. 1977. tr.64.

Xác định được tầm quan trọng của việc xây dựng làng văn hóa trong sự nghiệp phát triển nông thôn mới hiện nay, đảng bộ và chính quyền các cấp ở Quảng Ngãi đã chú trọng đến công tác xây dựng làng văn hóa. Tuy nhiên, vấn đề trên mới chỉ dừng lại ở những bước khởi động đầu tiên với việc đăng ký và xây dựng nội dung quy ước "làng văn hóa" chứ chưa có những giải pháp đồng bộ nhằm phát triển bền vững "làng văn hóa".

Từ góc độ lý luận, chúng tôi cho rằng, vấn đề "làng văn hóa" cần phải được tiếp cận một cách toàn diện và có hệ thống.

1. Muốn xây dựng làng văn hóa việc cần làm đầu tiên là phải tiếp cận đến văn hóa làng, coi đó là nền tảng để định hướng cho các thể chế làng văn hóa. Và bởi "văn hóa làng là sự thể hiện của văn hóa truyền thống, phản ánh cái đa dạng, cái độc đáo của văn hóa Việt Nam" ⁽¹⁾, cho nên chúng ta phải xuất phát từ văn hóa làng để xây dựng làng văn hóa, để "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" như Nghị quyết hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã đề ra.

⁽¹⁾ Bộ VH-TT: Một số vấn đề xây dựng làng - áp văn hóa hiện nay. H. 1977.tr.64.

2. Từ chõ khảo sát, nghiên cứu và rút ra những nét bản chất, đặc trưng của văn hóa làng, chúng ta tiến tới mục tiêu xây dựng "làng văn hóa". Xây dựng làng văn hóa là mục tiêu phấn đấu của nhân dân, mà nội dung vừa phải kế thừa có chọn lọc những giá trị văn hóa truyền thống một cách sáng tạo. "Xây dựng làng văn hóa là xây dựng một cộng đồng dân cư ở nông thôn có đời sống kinh tế và văn hóa tinh thần phát triển lành mạnh phong phú. Vì vậy, làng văn hóa là danh hiệu vinh dự của những cộng đồng dân cư ở nông thôn phấn đấu được các yêu cầu trên. Tùy theo kết cấu dân cư của từng địa phương mà có thể gọi là làng văn hóa, ấp văn hóa hay thôn, bản văn hóa" ⁽¹⁾.

3. Xây dựng làng văn hóa vì thế không thể đề ra một mô hình cứng nhắc cho tất cả các làng xã, mà chủ yếu là từ cơ sở văn hóa làng để chọn lọc cái hay, loại trừ cái dở, nhìn nhận những yếu tố mới để đưa vào cho phù hợp với hoàn cảnh của từng nơi, đúng với chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước. Phải động viên sự sáng tạo của nhân dân. Trước đây nhân dân đã sáng tạo ra văn hóa làng, thì ngày nay nhân dân sẽ phát kiến những giá trị mới để xây dựng làng văn hóa. Tất

⁽¹⁾ Bộ VHTT: *Hỏi đáp về xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa, tổ chức quản lý lễ hội truyền thống*. Nxb Chính Trị Quốc gia. H. 1995. tr 65.

nhiên "Làng văn hóa không thể là làng nghèo, không thể có quá nhiều hội hè đình chùa khang trang rực rỡ mà trường học, trạm xá mái dột, tường xiêu. Những qui ước nếp sống mới cần được xây dựng, nhưng không nên chỉ nặng về xử phạt, bó buộc mà cần phải hết sức coi trọng phần động viên khuyến khích. Làng phải được phát huy khả năng của mình dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy và sự chỉ đạo của chính quyền địa phương" ⁽¹⁾.

Theo chúng tôi, nói tới "làng văn hóa" là nói tới chất lượng sống của làng trên mọi lĩnh vực, cả về vật chất lẫn tinh thần, cả về ứng xử môi trường tự nhiên và môi trường xã hội: từ kinh tế, tổ chức quản lý làng xã đến cảnh quan làng xã và mọi mối quan hệ giữa con người với con người, con người với thế giới hữu hình, vô hình... Nói một cách khác, xây dựng làng văn hóa là làm sao xây dựng được một địa vị quần cư mà yếu tố giá trị văn hóa thời đại được thấm sâu vào mọi hoạt động sống của con người. "Văn hóa làng" và "làng văn hóa" là những khái niệm không đồng nhất. Có thể có những làng được coi là "làng văn hóa", mặc dù không có nền tảng "văn hóa làng" truyền thống. Đó là loại làng mới được thành lập, không có sợi dây liên kết cộng

⁽¹⁾ Bộ VHTT: Một số vấn đề về xây dựng làng - áp văn hóa hiện nay. H. 1997. tr 66-67.

đồng như các làng cổ. Theo chúng tôi, những làng này muốn phát triển bền vững, tất yếu phải phát hiện, khơi gợi và củng cố những yếu tố văn hóa truyền thống, vốn bị phân tán và tiềm ẩn trong từng gia đình, từng dòng họ của làng, để từ đó hình thành nên yếu tố văn hóa làng của mình.

4. Trong những năm qua, phong trào xây dựng làng văn hóa ở Quảng Ngãi đã được đặt ra trên diện rộng với những qui ước về điện nước, giao thông, kinh tế hộ gia đình, trình độ học vấn..., và với những tiêu chuẩn gia đình văn hóa như:

- + Đoàn kết để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.
- Tích cực phát triển kinh tế, thu nhập chính đáng ngày càng tăng.
- Tiết kiệm chi tiêu phù hợp với mức thu nhập, nhất là trong việc cưới, tang, giỗ, chạp.
- Đóng góp công của để xây dựng cơ sở hạ tầng: giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục.
- Không có người trong độ tuổi lao động không có việc làm.
- Không bị xếp vào diện gia đình đói.
- + Đoàn kết để phát huy truyền thống đạo lý nhân nghĩa:

- Tích cực góp phần chăm sóc những người có công với nước
- Tham gia giúp đỡ người bất hạnh, người gặp thiên tai, hoạn nạn, người lâm lõi.
- Gia đình hòa thuận, các thành viên đều tôn trọng và quan tâm lẫn nhau, con cháu kính trọng và phụng dưỡng ông bà, cha mẹ.
- Xây dựng mối quan hệ láng giềng tốt đẹp.
- Tích cực tham gia hòa giải các mâu thuẫn xảy ra ở khu vực dân cư.
 - + Đoàn kết để phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương phép nước:
 - Tham gia đầy đủ các cuộc sinh hoạt, học tập ở khu dân cư.
 - Chấp hành tốt pháp luật của nhà nước, quy định của địa phương và qui ước của khu dân cư.
 - Tham gia tích cực xây dựng nền quốc phòng toàn dân và phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc.
 - Không có người trốn tránh các nghĩa vụ đối với nhà nước.
 - Không có người mắc các tệ nạn xã hội: say rượu, ghen rốm, cờ bạc, trộm cắp, ma túy, mua bán dâm...
- + Đoàn kết để xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh:

- Thực hiện "người lớn gương mẫu, trẻ em chăm ngoan, nói lời hay, làm việc tốt".
- Xây dựng gia đình và khu dân cư "xanh, sạch, đẹp".
- Góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc ở địa phương.
- Không mê tín dị đoan.
- Không tàng trữ, lưu hành, sử dụng văn hóa phẩm độc hại.
- + Đoàn kết để phát triển sự nghiệp giáo dục chăm lo sức khỏe:

- ' - Người trong độ tuổi được xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, mọi người đều học tập để không ngừng nâng cao nhận thức chính trị, trình độ văn hóa, hiểu biết khoa học kỹ thuật và pháp luật.
- Trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ. Có ý thức và tích cực phòng bệnh, phòng chống các bệnh xã hội.
- Có điện và nước sạch trong sinh hoạt.
- Không có người sinh con thứ ba.
- Không có trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, trẻ 6 - 10 tuổi bỏ học.

Nhìn vào những qui ước xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa nói trên, ta có thể thấy, công việc đó vượt

rất xa khỏi giới hạn của ngành văn hóa. Nếu như không có sự gánh vai công tác của các ngành, các cấp, không có sự kết hợp công việc của các ban ngành từ cấp xã đến cấp tỉnh thì việc xây dựng "làng văn hóa", "gia đình văn hóa" rất khó thực hiện. Tất nhiên "làng văn hóa" không thể chỉ là có mức sống cao mà phải có cuộc sống văn hóa đẹp. Có lẽ từ góc độ này, ngành văn hóa phải chịu trách nhiệm lớn hơn.

5. Xây dựng "làng văn hóa" là xây dựng một thiết chế tổng thể, bao gồm thiết chế về kinh tế và cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa - xã hội, nhằm "nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân ở địa bàn nông thôn, tạo ra bộ mặt văn hóa mới trong cuộc sống của mỗi thành viên, mỗi gia đình, làng bản, tạo động lực góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vì một nông thôn giàu đẹp tiên bộ và văn minh..."⁽¹⁾. Thiết chế kinh tế và cơ sở hạ tầng bao gồm việc xây dựng những yếu tố cơ bản để bảo đảm sự ổn định và phát triển kinh tế của làng, đồng thời phải bảo đảm những cơ sở vật chất hạ tầng như điện, đường, trường, trạm... cũng như những cơ sở vật chất để bảo vệ môi trường sinh thái, để cho làng luôn luôn sạch đẹp. Thiết chế văn hóa xã hội của "làng văn hóa" bao gồm toàn bộ những yếu tố đảm

⁽¹⁾ Đỗ Kim Thịnh: *Gia đình văn hóa, làng văn hóa trong phát triển nông thôn hiện nay*. TC Cộng Sản số 23 (12-1999), tr.33.

bảo cho dân cư làng giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tiếp thu những tinh hoa của thời đại, để tạo ra bộ mặt văn hóa mới, lành mạnh trong mỗi gia đình, làng bản. Đó là thể chế quản lý văn hóa - xã hội làng, đó là hương ước làng, qui ước "làng văn hóa", đó là "những thiết chế văn hóa tối thiểu: có trung tâm sinh hoạt văn hóa (đình, đèn, trụ sở hợp tác xã); xây dựng các sân, bãi, các nhà thể dục thể thao, tập dượt văn nghệ; có những phương tiện phục vụ chung như: tivi, loa, amli, mi cơ rô, nhạc cụ." ⁽¹⁾.

6. Trong nội dung xây dựng "làng văn hóa", việc xây dựng "gia đình văn hóa" có tầm quan trọng đặc biệt. Mỗi gia đình lành mạnh (trong đó các thành viên là các công dân tích cực, gương mẫu) sẽ là những viên gạch xây dựng nông thôn mới, tạo ra bộ mặt văn hóa mới cho mỗi làng bản. Xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, hòa thuận và tiến bộ trong đó có ông, bà, cha, mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo; các thành viên trong gia đình được học tập, sinh hoạt văn hóa, thỏa mãn nhu cầu về tinh thần; không có người mắc các tệ nạn như nghiện hút, rượu chè, cờ bạc, mê tín dị đoan. Gia đình văn hóa còn phải giữ được nếp sống giản dị, cao đẹp, thể hiện trong ma chay, cưới xin, thuần phong mỹ tục trong quan hệ ứng xử; đoàn kết tương thân tương ái "lá lành

⁽¹⁾ Đỗ Kim Thịnh: Sđd. tr.34.

đùm lá rách", "tối lửa tắt đèn" có nhau trong cộng đồng làng xã...

Việc xây dựng "làng văn hóa" và "gia đình văn hóa" có mối quan hệ tác động lẫn nhau: có nhiều gia đình văn hóa mới có làng văn hóa thực sự và ngược lại có xây dựng làng văn hóa mới có các gia đình văn hóa tiêu biểu.

II - ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG LÀNG VĂN HÓA Ở QUẢNG NGÃI

Về cơ bản xây dựng làng văn hóa phải tuân thủ các thể chế về xây dựng đồi sông kinh tế và kết cấu hạ tầng, xây dựng đồi sông xã hội và đồi sông văn hóa.

1. Xây dựng đồi sông kinh tế và kết cấu hạ tầng:

Chúng ta phải nhận thức sâu sắc rằng, đồi sông kinh tế là cơ sở nền tảng để đảm bảo ổn định bền vững việc xây dựng làng văn hóa. Làng văn hóa không thể là một làng đói rách, cư dân túng thiếu bần cùng. Bởi vậy trong nội dung xây dựng làng văn hóa cần phải chú trọng việc huy động mọi nguồn lực của nhân dân để phát triển kinh tế, phải kích thích mọi gia đình phát triển vườn - ao - chuồng, bàn cách làm giàu. Trong đó việc đầu tiên là phải xác định hướng đi đúng đắn và phát triển kinh tế cho cộng đồng dân cư làng. Không thể phát triển kinh tế mà bỏ qua những tiềm năng, thế

mạnh, những kinh nghiệm sản xuất truyền thống của làng, cũng không thể phát triển kinh tế mà bỏ qua việc bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt không được vì lợi ích phát triển kinh tế, lo làm giàu mà phá bỏ những thuần phong mỹ tục của làng, luật lệ làng, đạo lý của làng... Bởi vậy, bước đi đầu tiên của việc phát triển kinh tế làng là phải xác định cho được tiềm năng, thế mạnh của làng. Làng người Việt ở Quảng Ngãi hiện nay về cơ bản có ba loại làng chủ yếu: làng nông, làng ngư, làng thủ công nghiệp. Tuy nhiên, cũng cần xác định rằng, do nền kinh tế truyền thống mang nặng tính tự cung, tự cấp, nên không có một làng nào thuần túy chỉ có một nghề, trong làng nông có thể vẫn có cả ngư nghiệp, thủ công nghiệp và ngược lại.

Việc phân loại làng giúp cho ta xác định được tiềm năng, thế mạnh của làng, để trên cơ sở đó xây dựng mô hình kinh tế hợp lý cho dân cư làng.

a) Đối với làng nông nghiệp, phải xác định thế mạnh là ruộng nước hay ruộng khô, phải khoanh vùng phát triển cây trồng để tăng tính đa dạng trong sản xuất nông nghiệp. Không phải cứ nông nghiệp là chỉ trồng chờ vào cây lúa, mà phải biết vừa cải tạo giống lúa, thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến độ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất trên đồng ruộng, vừa phát triển các loại cây hoa màu khác ở những vùng đất phù hợp với

những loại cây như ngô, khoai sắn, kê kê, bo bo..., lại vừa phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả như mía, đậu, lạc, vừng, ớt, tiêu, chuối, dứa...

Song song với việc phát triển các loại cây trồng, chúng ta phải huy động nhân dân tăng cường hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm ở qui mô hộ gia đình và qui mô làng xã. Trong đó đặc biệt chú trọng đến việc chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng... lấy đó làm nguồn thu nhập đáng kể cho kinh tế gia đình, đồng thời cung cấp thực phẩm hàng ngày cho nhân dân trong vùng.

b) Đối với các loại làng thủ công nghiệp, chúng ta cần phải phát huy những kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất của ông cha như kẹo gương Thu Xà, mạch nha Thị Phố, đường phèn, đường phổi BaLa, Vạn Tượng, làng gốm Mỹ Thiện, làng nghề đúc đồng Chú Tượng, làng nghề mắm An Chuẩn, Kỳ Tân, Sa Huỳnh, làng nghề rèn ở Tịnh Minh, làng nghề đan ở Phú Hòa, Hiệp Phố...

Trong quá trình sản xuất, các làng nghề thủ công phải biết tiếp cận với thị trường để không ngừng cải tiến chất lượng, cải tiến qui trình sản xuất. Làng nghề thủ công phải biết duy trì và phát triển những người thợ giỏi, làng nghề có kinh nghiệm nghề nghiệp, có những nguyên tắc đạo đức trong nghề nghiệp và phải thường xuyên giáo dục cho các thế hệ sau kinh nghiệm

và đạo đức đó. Các làng nghề phải biết mở rộng nguồn nguyên liệu trong và ngoài địa phương và phải tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Có như vậy mới kích thích và phát triển sản xuất.

Đi đôi với việc phát triển các nghề thủ công, các gia đình phải phát triển các ngành nghề phụ khác như chăn nuôi, trồng trọt, phát triển kinh tế vườn-ao-chuồng.

c) Đối với loại làng ngư nghiệp, phải huy động nhân dân kế thừa những kỹ thuật vốn có của ông cha trong đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, đồng thời không ngừng cải tiến công cụ, kỹ thuật đánh bắt, để tăng sản lượng đánh bắt hàng năm. Bên cạnh đó, phải phát triển việc chế biến thủy hải sản và các ngành nghề phụ khác, tạo một phần nguồn thu nhập cho gia đình.

Nhưng dù kinh tế làng ở hình thức nào, cũng phải đặc biệt chú ý đến hướng phát triển sản xuất theo lối hàng hóa. Muốn vậy đi đôi với việc phát triển sản xuất phải mở rộng thị trường nông thôn. Việc hình thành và phát triển các yếu tố thị trường như thị trường sản phẩm, thị trường vật tư, vốn, khoa học công nghệ, dịch vụ kinh tế..., ở các làng xã là hết sức quan trọng, để mở rộng tự do cạnh tranh theo qui luật cung cầu, giá cả. Như vậy, sẽ tạo ra được môi trường thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa trong nông thôn cũng như giữa nông

thôn và thành thị. Người nông dân có thể mua bán những thứ cần thiết theo thị trường, tránh độc quyền, ép giá...

Phải đa dạng hóa cơ cấu kinh tế trong các làng xã, để vừa sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, ngư nghiệp, vừa chế biến nông sản, ngư sản, vừa có dịch vụ kỹ thuật công nghệ, dịch vụ buôn bán trao đổi... Sự đa dạng trong cơ cấu kinh tế sẽ góp phần tăng nguồn thu nhập cho dân cư trong làng và nhanh chóng phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh đó, phải đặc biệt chú trọng việc bảo vệ môi trường sinh thái ở nông thôn và coi đó là một trong những nội dung cơ bản để phát triển bền vững nông thôn cả nước ta nói chung và Quảng Ngãi nói riêng.

Ở các làng người Việt ở Quảng Ngãi, nội dung đó phải bao gồm các hướng chủ yếu sau đây:

- Cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất, phủ xanh các bãi cát dọc bờ biển.
- Bảo vệ và khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn nước ngọt.
- Bảo vệ các nguồn động, thực vật trong thiên nhiên đặc biệt là các động vật quý hiếm.
- Tăng cường sử dụng các nguồn phân hữu cơ, các loại vi sinh, giảm dần việc sử dụng các hóa chất.

- Chống ô nhiễm các nguồn nước sông, suối, ao hồ do các chất thải độc hại gây ra.

- Mô hình V-A-C cần được phổ cập và nâng cao trình độ thâm canh dựa vào chu trình sinh học khép kín giữa vườn cây, ao và chuồng nuôi gia súc, gia cầm. Qua đó làm cho môi trường sinh thái được cải thiện, không khí được trong lành.

- Từng bước xây dựng nếp sống văn minh, ăn ở sạch đẹp trong các gia đình nông dân.

Về vấn đề xây dựng kết cấu hạ tầng cho các làng xã ở nông thôn, chúng ta phải đặc biệt chú ý đến những công trình phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, như giao thông nông thôn, thông tin liên lạc, điện nông thôn, thủy lợi phục vụ nông nghiệp và hệ thống cung cấp nước sạch cho sinh hoạt ở nông thôn, các cơ sở giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, mạng lưới chợ...

Có thể phân kết cấu hạ tầng ở nông thôn theo cơ cấu hai phần: phần cứng và phần mềm.

- Phần cứng của kết cấu hạ tầng nông thôn là hệ thống công trình đường sá nông thôn, mạng lưới điện nông thôn, hệ thống thủy lợi, thông tin liên lạc, cơ sở hệ thống cung cấp nước sạch...

- Phần mềm của kết cấu hạ tầng là hệ thống giáo dục, đào tạo nghề, cơ sở y tế...

Xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn có vai trò rất to lớn cho việc xây dựng làng văn hóa; nó tạo nên nền tảng để chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất và đặc biệt là tạo nên tiền đề để bảo vệ môi trường trong sạch, xây dựng đời sống văn minh hiện đại cho các làng quê.

2. Xây dựng đời sống xã hội:

Xây dựng đời sống xã hội bao gồm việc xây dựng vững mạnh hệ thống tổ chức, quản lý cơ sở làng xã, hệ thống y tế, giáo dục và an ninh quốc phòng, cũng như các công tác chính sách xã hội...

a) Xây dựng vững mạnh hệ thống tổ chức quản lý cơ sở làng xã.

Trên địa bàn mỗi làng xã có nhiều tổ chức khác nhau như tổ chức chính trị, tổ chức kinh tế và tổ chức xã hội. Sự hoạt động của các tổ chức này có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế và đời sống trong làng xã.

Nhiệm vụ của các tổ chức quản lý cơ sở ở nông thôn bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Làm cho mọi người ở nông thôn nhận thức và thực hiện đúng đường lối, chủ trương của chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và của nông thôn nói riêng.

- Chống ô nhiễm các nguồn nước sông, suối, ao hồ do các chất thải độc hại gây ra.

- Mô hình V-A-C cần được phổ cập và nâng cao trình độ thâm canh dựa vào chu trình sinh học khép kín giữa vườn cây, ao và chuồng nuôi gia súc, gia cầm. Qua đó làm cho môi trường sinh thái được cải thiện, không khí được trong lành.

- Từng bước xây dựng nếp sống văn minh, ăn ở sạch đẹp trong các gia đình nông dân.

Về vấn đề xây dựng kết cấu hạ tầng cho các làng xã ở nông thôn, chúng ta phải đặc biệt chú ý đến những công trình phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, như giao thông nông thôn, thông tin liên lạc, điện nông thôn, thủy lợi phục vụ nông nghiệp và hệ thống cung cấp nước sạch cho sinh hoạt ở nông thôn, các cơ sở giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, mạng lưới chợ...

Có thể phân kết cấu hạ tầng ở nông thôn theo cơ cấu hai phần: phần cứng và phần mềm.

- Phần cứng của kết cấu hạ tầng nông thôn là hệ thống công trình đường sá nông thôn, mạng lưới điện nông thôn, hệ thống thủy lợi, thông tin liên lạc, cơ sở hệ thống cung cấp nước sạch...

- Phần mềm của kết cấu hạ tầng là hệ thống giáo dục, đào tạo nghề, cơ sở y tế...

Xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn có vai trò rất to lớn cho việc xây dựng làng văn hóa; nó tạo nên nền tảng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất và đặc biệt là tạo nên tiền đề để bảo vệ môi trường trong sạch, xây dựng đời sống văn minh hiện đại cho các làng quê.

2. Xây dựng đời sống xã hội:

Xây dựng đời sống xã hội bao gồm việc xây dựng vững mạnh hệ thống tổ chức, quản lý cơ sở làng xã, hệ thống y tế, giáo dục và an ninh quốc phòng, cũng như các công tác chính sách xã hội...

a) Xây dựng vững mạnh hệ thống tổ chức quản lý cơ sở làng xã.

Trên địa bàn mỗi làng xã có nhiều tổ chức khác nhau như tổ chức chính trị, tổ chức kinh tế và tổ chức xã hội. Sự hoạt động của các tổ chức này có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế và đời sống trong làng xã.

Nhiệm vụ của các tổ chức quản lý cơ sở ở nông thôn bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Làm cho mọi người ở nông thôn nhận thức và thực hiện đúng đường lối, chủ trương của chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và của nông thôn nói riêng.

- Khai thác và sử dụng một cách đầy đủ, có hiệu quả mọi nguồn lực để sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm với năng suất lao động cao.

- Nâng cao không ngừng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, khuyến khích phát triển các hộ giàu, giảm hộ nghèo, và xóa các hộ đói trong nông thôn.

- Thực hiện dân chủ, công bằng xã hội trong nhân dân, phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng nông thôn.

- Giữ vững trật tự, an ninh xã hội, thực hiện kỷ cương và pháp luật. Hạn chế và xóa bỏ các tệ nạn xã hội trong nông thôn.

- Cải thiện môi trường sinh thái ở nông thôn ngày càng tốt hơn.

Để thực hiện những mục tiêu đó, hệ thống tổ chức quản lý cơ sở làng xã phải thực hiện những nguyên tắc sau đây:

+ Thực hiện đúng chức năng của mỗi tổ chức.

Trong mỗi làng có nhiều tổ chức cơ sở khác nhau như chi bộ Đảng, hợp tác xã, tổ chức thôn trưởng, các chi hội như hội phụ nữ, hội hữu trí, hội cựu chiến binh, hội phụ lão, các tổ chức đoàn thể khác như đoàn thanh niên, đội thiếu niên nhi đồng...

Nếu các tổ chức trong làng xóm hoạt động chồng chéo lên nhau, mâu thuẫn nhau thì hiệu quả thấp,

thậm chí các hoạt động sẽ làm triệt tiêu vai trò của nhau. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi hoạt động của các tổ chức cơ sở phải tuân theo sự lãnh đạo thống nhất của chi bộ Đảng, sự quản lý của chính quyền và sự tham gia của các đoàn thể, các tổ chức xã hội theo mục tiêu, nhiệm vụ chung. Trong quá trình thực hiện mục tiêu chung, nhất thiết các tổ chức phải hoạt động đồng bộ, để hỗ trợ nhau tạo nên hệ thống tổ chức quản lý trong từng làng đủ mạnh để phát động phong trào toàn thể cộng đồng dân cư trong từng làng hăng hái tham gia phát triển sản xuất, cải thiện đời sống và thực hiện tốt những qui ước văn hóa mới của làng. Từ đó tạo nên động lực góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vì một nông thôn "giàu đẹp, tiến bộ và văn minh".

+ Dân chủ và công bằng xã hội:

Các tổ chức cơ sở ở từng làng trực tiếp giải quyết mọi công việc sản xuất và đời sống trong làng. Giải quyết công việc thiếu dân chủ, thiếu công bằng sẽ ảnh hưởng trực tiếp ngay đến đời sống của nhân dân, gây nên những bất bình trong nông thôn. Đó là nguyên nhân quan trọng làm cản trở đến việc khai thác và sử dụng các nguồn lực to lớn trong nông thôn. Nguyên tắc dân chủ và công bằng xã hội đòi hỏi mọi hoạt động của các tổ chức cơ sở ở nông thôn phải lấy dân làm gốc, phải vì dân và do dân. Mọi vấn đề quan trọng liên quan đến

kinh tế và đời sống ở nông thôn phải được dân biết đầy đủ và rõ ràng, phải được dân trao đổi bàn bạc kỹ lưỡng, phải được dân thực hiện, dân kiểm tra và đảm bảo lợi ích chính đáng của nhân dân, tránh tình trạng ức hiếp nhân dân, lấy đất dai, tiền bạc, tài sản chung để biến thành của riêng.

+ Phát huy tính cộng đồng nông thôn:

Cộng đồng làng xã của người Việt trên đất nước ta nói chung và ở Quảng Ngãi nói riêng đã có quá trình tồn tại và phát triển lâu đời, tạo nên nhiều mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó với nhau về huyết thống, dòng họ, dân tộc, phong tục, tập quán, truyền thống tín ngưỡng tôn giáo..., gắn bó với nhau về lãnh thổ thiên nhiên, về cơ sở hạ tầng, về đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội. Những mối quan hệ đó tuy có biến đổi nhưng vẫn giữ được cốt cách riêng, tạo nên sức mạnh bền vững của cộng đồng nông thôn từng làng khác nhau.

Việc quản lý Nhà nước, huy động nguồn nhân lực của nhân dân vào phát triển kinh tế - xã hội phải dựa vào cộng đồng thôn xã và phải phát huy mạnh mẽ tính cộng đồng đó. Sự gắn bó giữa cá nhân, gia đình, dòng họ, các tổ chức thôn xóm, giáp phe... là nền tảng sức mạnh của cộng đồng làng xã.

Phát huy tính cộng đồng làng xã không chỉ là phát huy truyền thống tốt đẹp lâu đời; mà còn làm cho cộng

đồng tiếp thu những cái mới, cái tiến bộ văn minh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

b) Xây dựng hệ thống giáo dục, an ninh quốc phòng và chính sách xã hội.

Hệ thống giáo dục và an ninh quốc phòng, cũng như các công tác chính sách xã hội cũng phải được đặc biệt chú trọng trong việc xây dựng đời sống xã hội của làng văn hóa. Nó không chỉ nâng cao dân trí, bảo vệ sức khỏe và trật tự an ninh chính trị cho nhân dân mà còn góp phần lành mạnh hóa đời sống văn hóa thôn xã, chống lại những tư tưởng tiêu cực và tệ nạn xã hội đang xâm nhập vào nông thôn nước ta.

Đối với giáo dục phải dứt khoát thanh toán mù chữ trong nhân dân; trẻ em ở độ tuổi đi học phải được đến trường. Trong mỗi làng phải có lớp mẫu giáo, nhà trẻ. Đối với công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, chúng ta phải đặc biệt chú trọng chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, nhất là trẻ sơ sinh để phần đầu xóa bỏ tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng, trẻ em bị bệnh bại liệt; phải chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và thực hiện tốt công tác sinh đẻ có kế hoạch; thường xuyên phòng ngừa các bệnh dịch lây lan và các căn bệnh xã hội khác.

Đối với công tác an ninh quốc phòng, chúng ta phải giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội,

ngăn ngừa và có biện pháp giáo dục những hiện tượng gây rối trật tự công cộng, chia sẻ, bè phái... Đặc biệt lực lượng dân quân tự vệ phải thường xuyên rèn luyên và củng cố để sẵn sàng ứng phó với những tình huống phức tạp khi cần thiết. Thường xuyên giáo dục động viên con em mình đăng ký khám tuyển và tham gia nghĩa vụ quân sự hằng năm.

Các công tác chính sách xã hội cũng phải được đặc biệt chú trọng trong việc xây dựng làng văn hóa. Những gia đình có công với cách mạng, những bà mẹ Việt Nam anh hùng, những người bị hoạn nạn khó khăn, cả cộng đồng làng xóm phải quan tâm săn sóc, giúp đỡ. Điều đó không chỉ thể hiện tình làng, nghĩa xóm, góp phần giải quyết những khó khăn cho các gia đình thuộc các chính sách xã hội, mà còn có tác dụng giáo dục đạo đức truyền thống thương người, truyền thống "uống nước nhớ nguồn" cho mọi người đặc biệt là các thế hệ thanh thiếu niên.

Làng văn hóa không thể có gia đình thiếu đói, chạy ăn từng bữa, không thể có nhà mái dột, tường xiêu, càng không thể có những gia đình có công với cách mạng lại sống trong cảnh "thiếu cơm, nhạt muối". Bởi vậy, công tác chính sách xã hội phải được các tổ chức chính quyền, đoàn thể trong từng làng quan tâm đặc biệt; phải phát huy mọi nguồn lực của nhân dân,

với tinh thần "lá lành đùm lá rách" của mọi người vào công tác này. Đó là một trong những tiền đề góp phần xây dựng thành công làng văn hóa.

3. Xây dựng đồi sông văn hóa:

Xây dựng đồi sông văn hóa là một trong những nội dung cơ bản của công việc xây dựng làng văn hóa và nếu như đồi sông kinh tế, cơ sở hạ tầng, đồi sông xã hội... là những tiền đề, những điều kiện cơ sở để xây dựng làng văn hóa, thì xây dựng đồi sông văn hóa là mục tiêu hướng đến của làng văn hóa. Tất nhiên, sông có văn hóa "không thể không dựa trên "mức sống cao", nhưng chỉ chuyên tâm nâng cao mức sống, chưa hẳn đã có được cuộc sống đẹp, có văn hóa" ⁽¹⁾.

Nội dung xây dựng đồi sông văn hóa bao gồm nhiều mặt như vừa xây dựng đồi sông văn hóa vật chất phù hợp với truyền thống của làng, môi trường địa lý của làng, vừa xây dựng đồi sông văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh, nhằm phát huy những truyền thống văn hóa của cha ông, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa của thời đại. Nó còn bao gồm những qui ước

⁽¹⁾ Phạm Quỳnh Phương: Vài điểm tiếp cận văn hóa làng và vấn đề tín ngưỡng trong mục tiêu xây dựng làng văn hóa. Trong "Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa" do Sở VHTT Hà Tĩnh xuất bản, năm 1995, tr.39.

văn hóa làng xã và những thiết chế văn hóa tối thiểu của làng.

Những yếu tố thuộc về đời sống văn hóa vật chất của làng như cấu trúc làng, nhà cửa, trang phục, các hình thức ăn, uống, hút... là những yếu tố động. Chúng rất dễ bị thay đổi cùng với việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều nhà xây dựng bê tông cốt sắt theo lối mới, các hình thức ăn mặc theo một thời trang, sẽ làm phá vỡ những yếu tố văn hóa vật chất, tinh thần của làng. Xây dựng làng văn hóa không đòi hỏi giữ nguyên những lối đi, nếp nhà, cách ăn mặc truyền thống của ông cha, nhưng cũng không thể chạy theo lối sống đô thị để phá bỏ hoàn toàn mỹ quan của làng. Dù thế nào làng phải có cổng làng, đường làng, cây cối quanh làng, nhà trong làng phải là loại nhà vườn với hệ thống nhà thô cư, chuồng trại chăn nuôi, nhà vệ sinh, vườn rau, ao cá...

Các hình thức trang phục, ăn uống, hút truyền thống của ông cha cũng phải được đặc biệt chú trọng trong việc giáo dục con cháu và phát huy những hình thức tích cực trong việc ăn mặc hiện đại. Phải biết duy trì và phát triển những món ăn đặc sản mang tính đặc trưng của làng, cùng với những hình thức chế biến, cách thức ăn uống... nhất là trong các dịp lễ Tết, cúng tế, cưới xin, tang ma.

Các yếu tố của đời sống văn hóa tinh thần như văn nghệ dân gian, các hình thức lễ hội, phong tục, tập quán, tôn giáo tín ngưỡng... là một trong những nội dung rất quan trọng của việc xây dựng làng văn hóa. Nó không chỉ góp phần bảo tồn và phát triển vốn văn hóa dân gian của dân tộc, mà còn làm phong phú, lành mạnh đời sống văn hóa tinh thần, góp phần cống đồng trong cơ chế kinh tế thị trường hiện nay. Đặc biệt là những làn điệu ca múa, sắc bùa, bài chòi, hát đói, những phong tục trong ngày Tết, những lễ hội mang sắc thái người dân Quảng Ngãi vẫn mãi mãi là những giá trị văn hóa tinh thần quý giá cần phải lưu giữ và phát triển trong làng văn hóa. Nó vừa như là sợi dây cột kết cộng đồng, dòng tộc, vừa giáo dục đạo đức cho mọi thành viên trong làng, đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên; nó còn là dịp để các thế hệ cha ông truyền thụ kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lao động sản xuất cho thế hệ con cháu. Việc thờ cúng thành hoàng, tổ sư nghề nghiệp, cúng dòng tộc... không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân mà còn giúp cho các thế hệ dân cư trong làng nhận diện về mình, nhận diện về cội nguồn, quê hương bản quán. Tất cả những điều đó hết sức cần thiết cho việc xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh trong làng văn hóa. Làng văn hóa không thể chỉ có tivi, băng nhạc, băng hình, hát múa hiện đại mà quan trọng hơn phải biết duy trì những sinh hoạt văn

hóa truyền thống như ca múa, nhạc cụ, lễ hội truyền thống. Có như vậy mới đi đúng phương châm của Đảng là xây dựng làng văn hóa phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, trở về với cội nguồn văn hóa dân tộc.

Xây dựng đời sống văn hóa làng còn bao gồm những qui ước văn hóa làng, những thiết chế văn hóa tối thiểu của làng. Qui ước văn hóa làng là "khung pháp lý" tự nguyện để nhân dân cùng nhau xây đắp các giá trị văn hóa tinh thần, cơ sở hạ tầng và đời sống xã hội của làng. Đây không phải là bộ luật riêng của từng làng mà là sự cụ thể hóa pháp luật của Nhà nước. Xây đắp qui ước làng văn hóa phải dựa vào ba nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Phù hợp với luật pháp, bảo đảm tính định hướng của chính quyền địa phương.
- Phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân.
- Phù hợp với đặc thù kinh tế - văn hóa - xã hội của làng.

Tuy nhiên trong quá trình xây dựng quy ước làng văn hóa, chúng ta không thể không dựa vào hương ước của làng, những phong tục tập quán của làng. Bởi vì chính những yếu tố đó là "lệ làng" có tính hợp lý nhất định trong quá trình lịch sử và ngay cả thời điểm hiện nay. Nó có sức quản lý và định hướng hành động sống

của con người một cách chặt chẽ và được người ta tự giác tuân theo. Phân tích một cách khoa học những mặt mạnh, mặt yếu, mặt hợp lý, mặt không hợp lý của các bản hương ước và vận dụng những yếu tố tích cực của nó trong việc xây dựng các qui ước văn hóa để quản lý đời sống văn hóa các làng xã. Đó là một công việc cần thiết.

Mục tiêu của qui ước làng văn hóa là tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh, một mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người trong một cộng đồng dân cư, nhằm xây dựng làng xã ngày càng giàu mạnh, giữ gìn và phát huy thuần phong mỹ tục của làng. Qui ước làng văn hóa phải dân chủ, tiến bộ và có tính khả thi trong cuộc sống. Việc biên soạn, sửa đổi qui ước ngoài những người am hiểu luật pháp, phong tục tập quán, cần huy động sự hỗ trợ của các đoàn thể quần chúng như mặt trận, phụ nữ, cựu chiến binh, những người có uy tín trong làng xóm, đặc biệt là tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan hành chính và luật pháp của Nhà nước. Qui ước làng văn hóa phải ngắn gọn, dễ hiểu và phải có những điều khoản khen chê, thưởng phạt rõ ràng, không nên nhấn mạnh vào xử phạt mà phải coi trọng khen thưởng để khơi dậy nguồn mạch chủ động, tự giác, tính sáng tạo, ý chí vươn lên của mọi người.

Xây dựng qui ước làng văn hóa cần phải được sự bàn bạc, thảo luận và đồng tình của nhân dân, để chính

người dân tự ý thức chấp hành. Xây dựng qui ước làng văn hóa phải đảm bảo mục tiêu xây dựng làng văn minh, hiện đại và phải bảo tồn, tạo dựng được những sắc thái riêng "để trở thành nỗi nhớ nhung của mỗi người khi xa cách" ⁽¹⁾.

Làng văn hóa phải đảm bảo những thiết chế văn hóa tối thiểu như đình, chùa, trụ sở hợp tác xã, nhà truyền thống, thư viện, phòng đọc sách, khu vui chơi thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ cùng với những phương tiện hoạt động văn nghệ như loa, đài, mi cơ rô, tivi...

Không nên coi đình chùa, miếu thờ là nơi hoạt động tâm linh, mê tín mà phải coi đó là những cơ sở văn hóa có tác dụng liên kết cả cộng đồng dân cư làng xóm trong quan hệ cùng dòng tộc, tổ tông cùng-thần làng, cùng quê hương bản quán; nó còn có tác dụng liên kết những truyền thống, quá khứ của ông cha với các thế hệ con cháu hôm nay và mai sau.

Còn trụ sở của làng, hợp tác xã, nhà truyền thống, thư viện, khu vui chơi văn nghệ thể thao... là những thiết chế văn hóa tối thiểu, đảm bảo những sinh hoạt văn hóa lành mạnh cho các tầng lớp dân cư trong làng. Nếu thiếu những thiết chế đó, làng văn hóa sẽ trở nên nghèo nàn, đơn điệu không bảo đảm cho việc xây dựng

⁽¹⁾ Phạm Quỳnh Phương: Sđd.tr.39.

các phong trào văn hóa quần chúng trong cộng đồng dân cư làng.

Tóm lại, xây dựng làng văn hóa là một việc làm hết sức phức tạp và khó khăn; nó đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng, sự tự nguyện của mọi thành viên trong làng. Tất cả mọi tầng lớp dân cư của làng phải ý thức được rằng xây dựng làng văn hóa là mục tiêu hướng đến của mọi người, bởi vì cái đích của sự phát triển xã hội của một cộng đồng dân cư suy cho cùng là vươn đến, đạt đến cái hoàn thiện của văn hóa, là xây dựng một xã hội người với đầy đủ những giá trị nhân bản. Tất nhiên cư dân làng muôn đạt được điều đó phải chú trọng xây dựng một thể chế đồng bộ để phát triển văn hóa. Trong đó, hoạt động kinh tế không chỉ là yếu tố nền tảng đảm bảo cho sự ổn định và phát triển đời sống văn hóa của làng, mà còn là một loại hình đặc biệt của sáng tạo văn hóa. Tuy nhiên con người không chỉ có nhu cầu ăn uống, mặc dù điều đó là cần thiết, nhưng không phải là tất cả, mà điều vô cùng quan trọng là nhu cầu về đời sống văn hóa, kể cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Đó mới là nhu cầu bất tận của con người. Xây dựng làng văn hóa là xây dựng xã hội làng với đầy đủ những giá trị văn hóa hoàn thiện về mọi mặt từ hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa đến các chuẩn mực xã hội với phương châm dựa trên những giá trị văn hóa truyền thống của làng, đồng thời tiếp thu những tinh

hoa của thời đại, những cái mới, cái hay của làng khác, người khác. Bởi vậy, xây dựng làng văn hóa không thể có một mô hình cứng nhắc, vì mỗi làng có những phong tục, tập quán riêng, "lệ làng riêng", cương vực riêng, đời sống kinh tế riêng... Tất cả điều đó tạo nên văn hóa của từng làng.

Trong khi chỉ đạo công tác xây dựng làng văn hóa, chúng ta cần dựa vào những đặc trưng nổi bật nhất, thế mạnh nhất của làng về lĩnh vực kinh tế - văn hóa, để lấy đó làm hạt nhân phát triển phong trào. Ví như làng biển thế mạnh về kinh tế - văn hóa là nghề đánh cá và lễ hội thờ cá ông, lễ hội cầu ngư; làng nghề thủ công thế mạnh là tổ chức hội nghề, thờ cúng tổ sư nghề nghiệp; làng nông nghiệp thế mạnh là kinh tế ruộng nước, các quan hệ ruộng đất, các lễ hội đầu xuân, đua thuyền, cầu mưa... Trên cơ sở những thế mạnh đó và xuất phát từ lợi ích chung của cả cộng đồng, chúng ta đề ra mô hình làng văn hóa với việc huy động tối đa mọi thành viên của dân cư làng tham gia. Đó là phương hướng duy nhất đúng đắn bảo sự ổn định và phát triển của phong trào xây dựng làng văn hóa.

KẾT LUẬN

1. Có lẽ khó để có được một định nghĩa hoàn chỉnh về văn hóa, nhưng điều ai cũng dễ dàng thừa nhận văn hóa là tổng hòa những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra trong quá trình sinh tồn và phát triển; văn hóa là những gì thuộc về con người, có sự tác động của con người, do con người tạo ra để ứng đối lại với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Hiểu theo nghĩa như vậy, làng Việt Nam, một đơn vị hành chính nhỏ nhất với sự quần tụ của một cộng đồng người kéo dài hàng trăm năm trên một không gian nhất định chắc chắn đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa đặc thù của chính mình về rất nhiều phương diện khác nhau: vật chất và tinh thần, vật thể và phi vật thể, ứng xử môi trường tự nhiên và môi trường xã hội... Những giá trị đó được đúc rút bằng thư tịch hay truyền miệng, bằng phong tục tập quán, lễ hội hay bằng vốn văn nghệ dân gian..., mà ngày nay đang có nguy cơ mai một vì cơ chế thị trường, vì quá trình đô thị hóa và công nghiệp

hóa đất nước. Đó là mặt trái của quá trình phát triển xã hội văn minh, hiện đại, mà chúng ta không khỏi băn khoăn, lo nghĩ. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy không giữ vững được những giá trị văn hóa truyền thống, người ta không những không thể tiếp thu được cái hay, cái đẹp của văn hóa nhân loại mà còn làm hòa tan, biến mất sức sống, bản lĩnh của dân tộc mình. Phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên nguyên tắc bảo vệ môi trường, văn hóa truyền thống và công bằng xã hội. Nó như là những yếu tố nền tảng làm bền vững thế đứng của một dân tộc. Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á chúng ta và cả Châu Á rất chú trọng phát triển kinh tế thành những cường quốc, những con rồng, nhưng không bao giờ họ lơ là, quên lãng việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Bởi vậy, tìm hiểu những đặc thù văn hóa làng là một việc làm hết sức cần thiết. Ngoài mục đích tìm về cội nguồn văn hóa của tổ tiên, điều quan trọng hơn là chúng ta có thể vận dụng những giá trị văn hóa ấy như những chuẩn mực để điều chỉnh và xây dựng cuộc sống nông thôn hiện đại đầy biến động như ngày nay.

2. Làng người Việt ở Quảng Ngãi với những đặc trưng văn hóa về một vùng đất miền Trung khắc nghiệt: vùng đồng bằng nhỏ hẹp lại không được bồi tụ phù sa thường xuyên và hay bị hạn hán ở mùa khô, úng lụt ở mùa mưa nên năng suất cây lúa không cao;

do nhiều dãy núi và chân núi lan ra tận các vùng đồng bằng ven biển nên đã tạo thành những vùng trung du mà đất đai thường bị bào mòn từ cao xuống thấp, có nhiều gò đồi, lấp sỏi đá, tầng canh tác mỏng. Nhưng Quảng Ngãi có một hệ thống sông ngòi dày đặc, ít nhất có 4 con sông lớn chảy ngang qua vùng đồng bằng của tỉnh là sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu và sông Trà Bồng. Đặc biệt, Quảng Ngãi có đường bờ biển dài hơn 130km với nhiều cửa biển thuận lợi cho việc tàu thuyền cập bến như cửa Sa Cần, Sa Kỳ, Cổ Lũy, Cửa Lõ, cửa Mỹ Á, Sa Huỳnh...

Những đặc trưng về địa hình và đất đai vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi đã tạo nên những loại hình làng nông nghiệp, làng ngư nghiệp, làng thủ công nghiệp, làng nông-lâm nghiệp, làng nông - ngư nghiệp và làng nông - thủ công nghiệp.

Trong mỗi loại làng đều có những đặc trưng văn hóa đặc thù như làng ngư nghiệp phô biến tục thờ cá ông và những trò diễm xướng nghề đánh bắt cá, lễ hội nghề cá...; làng thủ công nghiệp có lễ nghi thờ tổ sư nghề nghiệp; làng nông nghiệp có lễ hội đua thuyền, có tín ngưỡng thờ cúng nông nghiệp cầu mong thồ thần, tổ tiên phù hộ cho mùa màng...

Văn hóa làng người Việt ở Quảng Ngãi là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần, vật thế và phi vật

thế. Đó là những kinh nghiệm dựng làng gần nguồn nước, gần đường giao thông, có địa hình, đất đai, sông ngòi thuận lợi cho việc sản xuất; đó là cách làm nhà lá mái; đó là những món ăn truyền thống như mắm nhum, cá bống kho tiêu, litch, cá thài bai, don...; đó là những nghề thủ công cổ truyền, như nghề kẹo gương Thu Xà, mạch nha Thi Phố, đường phèn, đường phổi BaLa, Vạn Tường...; đó là các phong tục cưới hỏi, sinh con, tang ma, thờ cúng tổ tiên; đó là các lễ hội đầu xuân, lễ tết, hội đua thuyền, lễ hội ra quân nghề cá, tục thờ cá ông...; đó là các làn điệu dân ca, dân vũ như bài chòi, hát sắc bùa, hát bả trao; đó là những truyện kè dân gian, ca dao, tục ngữ, câu đố rất đặc sắc của một vùng văn hóa xứ Quảng. Nhưng vượt lên trên hết là tinh thần vượt gian khó, tinh thần quật khởi chống cường quyền, chống ngoại xâm của người Việt ở Quảng Ngãi. Đường như mãnh đất đầy lam chuồng ở đây đã hun đúc cho con người tính cách kiên định, chịu khó, dám nghĩ, dám làm, vừa kín đáo giữ mình, vừa vươn lên quyết liệt chống chọi với mọi thách đố của tự nhiên và xã hội. Mãnh đất này đã sản sinh ra bao con người kiên trung, anh hùng của dân tộc: Bùi Tá Hán, Trần Quang Diệu, Trương Định, Trương Đăng Quέ, Lê Trung Đình, Nguyễn Bá Loan, Lê Đình Cẩn, Trần Kỳ Phương, Võ Tòng, Nguyễn Nghiêm, Phạm Văn Đồng...

3. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Quảng Ngãi đang dấy lên phong trào xây dựng làng văn hóa với những nét đặc thù riêng về văn hóa của địa phương. Làng văn hóa phải được xây dựng dựa trên những truyền thống văn hóa tốt đẹp, những thuần phong mỹ tục của làng. Bởi vậy không thể có một mô hình chung về việc xây dựng làng văn hóa cho tất cả mọi nơi, mọi làng. Mỗi làng tùy thuộc vào thế mạnh, đặc thù văn hóa riêng của mình để có một định hướng đúng cho việc xây dựng làng văn hóa. Phải coi việc xây dựng làng văn hóa là một cuộc vận động cách mạng với đầy tính năng động và sáng tạo của cả cộng đồng dân cư làng. Mọi tiêu chí về việc xây dựng làng văn hóa của các cơ quan ban ngành ở các địa phương và trung ương cũng chỉ là những gợi ý, những định hướng. Theo Cục Văn hóa thông tin cơ sở (thuộc Bộ Văn hóa Thông tin), một làng được công nhận là làng văn hóa cần phải phấn đấu đạt các tiêu chuẩn sau:

- Có đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển.
- Có đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh phong phú.
- Có môi trường cảnh quan sạch đẹp.
- Thực hiện tốt pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Các tiêu chuẩn trên được cụ thể hóa như sau:

- + Thực hiện thâm canh, tăng năng suất chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển nghề phụ, tăng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, trong làng không có người thiếu ăn, đói kém.
- + Trẻ em đến độ tuổi được đi học, không có người trong độ tuổi lao động mù chữ.
- + Nhân dân được nghe dài, xem tivi, xem phim hoặc văn nghệ, vui chơi thể thao, tham gia các lễ hội...
- + Có khu vui chơi văn hóa, tủ sách báo, nơi sinh hoạt của các đoàn thể.
- + Không có các hiện tượng dị đoan hủ tục trong việc cưới, tang, lễ hội. Không tàng trữ sử dụng sách báo, băng đĩa nhạc, đĩa hình có nội dung xấu, đồi trụy, phản động.
- + An ninh trật tự tốt..
- + Các công trình văn hóa được tôn tạo, bảo vệ.
- + Đường làng ngoój xóm vệ sinh, nhà cửa sạch sẽ, môi trường xanh sạch đẹp.
- + Có từ 50% gia đình trở lên được công nhận gia đình văn hóa.
- + Thực hiện tốt các chính sách pháp luật của Nhà nước như: dân số KHHGĐ, phòng chống AIDS, xóa đói giảm nghèo, luật hình sự, dân sự, phổ cập giáo dục...⁽¹⁾

⁽¹⁾ Cục Văn hóa Thông tin: *Hỏi đáp về xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa, tổ chức quản lý lễ hội truyền thống*. Nxb Chính trị Quốc gia. H. 1995. tr.66, 67.

Theo chúng tôi, xây dựng làng văn hóa cần phải xây dựng một thể chế hoàn chỉnh, bao gồm thể chế kinh tế và cơ sở hạ tầng, thể chế về tổ chức và quan hệ xã hội, thể chế về đời sống văn hóa. Về cơ bản xây dựng làng cần phải đạt được các mục tiêu sau đây:

1. Xây dựng qui ước làng văn hóa (đây là một dạng của hương ước mới). Qui ước được xây dựng trên những nguyên tắc cơ bản: phù hợp với luật pháp; bảo đảm tính định hướng của chính quyền địa phương; phù hợp với yêu cầu nguyện vọng của nhân dân và phù hợp với đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội của từng vùng, từng địa phương. Qui ước làng văn hóa phải là "khung pháp lý" tự nguyện để dân làng cùng nhau xây đắp các giá trị văn hóa, các cơ sở hạ tầng và đời sống xã hội. Qui ước làng văn hóa phải giữ vai trò điều tiết mọi hành vi của các thành viên trong cộng đồng làng xã; điều tiết bằng hướng dẫn khích lệ, xây dựng là chính, hạn chế hình thức xử phạt. Khi soạn thảo qui ước phải được nhân dân tham gia, góp ý kiến và được chính quyền cấp trên chuẩn y mới có hiệu lực.

2. Xây dựng gia đình văn hóa nhằm tạo ra một lớp người mới có đủ khả năng đưa mỗi làng quê tiến lên trên con đường đổi mới của đất nước. Đây là cái cốt lõi, là hạt nhân của làng văn hóa. Ngày nay vấn đề xây dựng gia đình văn hóa phải dựa trên các tiền đề về

kinh tế hộ, về tâm lý và giáo dục văn hóa của gia đình. Tự lực sản xuất, sáng tạo và giữ bí quyết kinh nghiệm là những nét tâm lý mạnh mẽ của các gia đình nông thôn. Do đó, xây dựng gia đình văn hóa cần tuân theo các tiêu chuẩn do Bộ Văn hóa Thông tin đề ra. Một l

%

tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn

l

kết quả là 50% trở lên.

3. Xây dựng các thiết chế văn hóa ở làng xã phục vụ cho các hoạt động văn hóa như nhà văn hóa, nơi hội họp, nơi sinh hoạt câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, tủ sách, sân bơi thể dục thể thao.... Đó là các điều kiện vật chất cụ thể để phục vụ cho các hoạt động văn hóa, thể thao.

4. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa của làng, đó là đội văn nghệ, đội thông tin lưu động, tủ sách gia đình, câu lạc bộ, lễ hội, các đội bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cờ lô, cờ tướng, cờ vua... Các hoạt động này được tổ chức sôi huy động tối đa tiềm năng sáng tạo văn hóa của mỗi thành viên cộng đồng và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

5. Xây dựng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, có môi trường xanh - sạch - đẹp. Đây là cơ sở, là nền tảng cho việc xây dựng làng văn hóa thành công. Làng văn hóa đến lượt nó có tác dụng thúc đẩy sản xuất, nâng cao hiệu quả lao động, đẩy lùi và loại bỏ các

tệ nạn xã hội.... Vì mọi tiềm năng của làng văn hóa được khai thác, được khuyến khích, sẽ kích thích mọi thành viên cộng đồng tự giác lao động, sáng tạo ra nhiều của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, tự giác đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển.

Tóm lại, để xây dựng thành công làng văn hóa ở Quảng Ngãi nói riêng và các địa phương khác trên đất nước ta nói chung, chúng ta không thể không tìm hiểu nghiên cứu kỹ lưỡng, nghiêm túc, những sắc thái của đặc trưng văn hóa vùng xứ Quảng. Trên cơ sở đó, tiếp thu những cái hay cái đẹp của văn hóa các vùng khác, cái tiên tiến hiện đại của văn hóa văn minh nhân loại. Và rồi từ đó đề ra một mô hình, một hướng đi thích hợp cho việc xây dựng làng văn hóa của từng loại làng nhất định.

Hy vọng rằng, với Nghị quyết lần thứ V của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII soi đường, với nghị lực và ý chí của người dân Quảng Ngãi, với sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng bộ và chính quyền địa phương... nhân dân Quảng Ngãi nhất định sẽ thực hiện tốt phong trào xây dựng "làng văn hóa", nhằm đổi mới bộ mặt nông thôn trên quê hương mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sú cương* (tái bản). Nxb Đồng Tháp, năm 1998.
2. F. Ăng Ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước* (In lần thứ 2). Nxb Sự Thật, H.1972.
3. Bộ Văn hóa Thông tin: *Hội nghị hội thảo về lễ hội*. H.1993.
4. Bộ Văn hóa Thông tin: *Xây dựng đời sống văn hóa các tỉnh phía Nam*. Nxb VHTT.H.1996.
5. Bộ Văn hóa Thông tin: *Một số vấn đề xây dựng làng - ấp văn hóa hiện nay*. Nxb.H, năm 1997.
6. Bộ Văn hóa Thông tin: *Hỏi và đáp về xây dựng làng văn hóa*. Nxb CTQG.H.1999.
7. Cục thống kê Quảng Ngãi: *Nhiên giám thống kê 1991-1995*. Quảng Ngãi năm 1995.
8. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (chú biên): *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. CTQG. H.1994.
9. Phan Đại Doãn, Nguyễn Trí Dĩnh (chú biên): *Tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn ở một số khu vực Đông Á và ĐNA*. Nxb CTQG.H.1995.
10. Phan Đại Doãn (chú biên): *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp*. Nxb.CTQG. H.1996.

11. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa tâm linh*. Nxb.H.1996.
12. Thành Duy: *Văn hóa trong phát triển của xã hội Việt Nam*. Nxb KHXH.H.1996.
13. Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*. Nxb VHTT.H.1996.
14. Phạm Văn Đồng: *Vài suy nghĩ chung quanh Nghị quyết mới của Trung Ương về văn hóa*. Báo Nhân Dân, ngày 18/8/1998.
15. Lê Quý Đôn: *Phú biên tạp lục*, Nxb. KHXH,H. 1964.
16. Diệp Đình Hoa (chủ biên): *Tìm hiểu làng Việt*. Nxb KHXH.H.1990.
17. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*. Nxb Khai Trí, Sài Gòn, năm 1970.
18. Thé Ký - Hà Thanh: *Quảng Ngãi - giai thoại, truyền thuyết*. Sớ VHTT Quảng Ngãi xuất bản, năm 1994.
19. *Lịch sử mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi*. (sơ thảo 1930-1975). MTTQ tỉnh Quảng Ngãi xuất bản, 1995
20. Tạ Hiền Minh - Nguyễn Văn Mạnh - Nguyễn Xuân Hồng: *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi*. Sớ VHTT tỉnh Quảng Ngãi xuất bản, năm 1996.
21. Phạm Xuân Nam: *Văn hóa vì phát triển*. Nxb KHXH. H.1999.
22. Phan Ngọc: *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*.Nxb VHTT.H.1994.
23. Hoàng Anh Nhâm: *Văn hóa làng và làng văn hóa xứ Thanh*, Nxb KHXH.H.1996.
24. Nhiều tác giả: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb KHXH.H.1977.

25. Nông dân Quảng Ngãi: *Hội nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi* xuất bản, năm 1995.
26. Nguyễn Hồng Phong: *Văn hóa chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*. Nxb VHTT.H.1998.
27. Nguyễn Hoàng Phương: *Tích hợp văn hóa Đông - Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai*. Nxb GD.H.1995.
28. *Quảng Ngãi - Đất nước, con người, văn hóa*. Sở VHTT Quảng Ngãi xuất bản, năm 1997.
29. Văn Quân: *Về các giá trị dân tộc*. Nxb VHDT.H.1995.
30. Nguyễn Duy Quý: *Văn hóa làng Việt và sự phát triển*. Báo Nhân dân ngày 02/8/1998.
31. Trần Đăng Sinh: *Giá trị đạo đức trong thờ cúng tổ tiên*. Báo Nhân dân ngày 14/3/1999.
32. Hà Nhật Thăng: *Truyền thống dân tộc- di sản văn hóa vô giá cần được phát huy*. Báo Nhân dân ngày 10/10/1998.
33. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb TP Hồ Chí Minh. 1997.
34. Bùi Thiết: *Từ điển lễ hội Việt Nam*. Nxb Văn hóa. H.1993.
35. Đỗ Kim Thịnh: *Gia đình văn hóa, làng văn hóa trong phát triển nông thôn hiện nay*. Tc Cộng Sán số 23 (12/1997).
36. Tỉnh Quảng Ngãi. Bản dịch của Nguyễn Quốc Mai. Trích dịch trong "L'Annam en 1906" Tài liệu đánh máy tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi.
37. Nguyễn Bá Trác: *Quảng Ngãi tỉnh chí năm 1933*. Bản đánh máy lưu tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi.

38. Nguyễn Tù: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ.* Nxb KHXH. H. 1987.
39. *Văn hóa làng và làng uýng là làng văn hóa.* Sở VHTT tỉnh Hà Tĩnh xuất bản, năm 1995.
40. Phạm Trung Việt: *Nước non xứ Quáng.* Nxb Cốm Thành Thư xã, 1974.
41. Hoàng Vinh (chú biên): *Một số vấn đề lý luận văn hóa kinh tế xã hội* Nxb CTQG.H.1996.
42. *Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển giá trị văn hóa truyền thống.* Báo Nhân dân cuối tuần, ngày 7/3/1999.
43. Trần Quốc Vượng: *Nhìn lại người làng ta.* Tc. Thế giới mới, số 330, ngày 5.4.1999.

PROJECT SUMMARY

VILLAGE CULTURE AND CULTURAL VILLAGES IN QUANG NGAI

The proposal discusses the following problems:

Chapter 1: VILLAGE CULTURE AND CULTURAL VILLAGE - THEOREICAL ISSUES

This chapter analyses questions related to the formation of Vietnamese villages in the past. A conception of "village" is given from perspective of a basic unit in preserving national cultural identity, and also as an administrative and cultural unit.

The conception of culture in this project is understood in term of specific features of a particular community in history, that is affected by natural environment, social-economic developments and history of the formation of a community.

Definition of "Village Culture": all material and spiritual ~~creations~~, material and non-material, economical activities and social behaviour of the village

community. Those cultural creations have been formed during the existence and development of the village.

The content of "Village Culture" comprises various aspects such as cultivative culture, earn-living culture, culture of social norms, and cognitive culture...of village residents. It also includes the habits, customs and traditions formed in the village long history.

Principal positive and negative sides of the way of life followed by Vietnam's village residents. The positive ones are community spirit, solidarity and mutual assistance, collectivism and co-existence, democracy and equality. The negative ones include minimizing individual role, creating habit of backing and relying on community, equilibrium and envyism.

The definition "Cultural Village": Cultural village is what the village community is aimed at in order to build a better rural society. Its purposes are maintaining and promoting ancestors' traditional cultural values and receive the cultural quintessence of mankind.

The relationship between "village culture" and "cultural village": Village culture is a background for building a cultural village. These are criteria for the village community to assess, compare the positive and negative sides of the traditional culture and choose the suitable ones to follow in development of the new rural society. From its side, development of the cultural village

is aimed at upgrading the village cultural values to modern standard.

Cultural village structure includes social culture, cultivative culture, culture of meeting living standard and culture of maintaining spiritual life, attitude to the environmental issues.

Chapter II: VILLAGES IN QUANG NGAI - NATURAL ENVIRONMENT, HISTORY AND POPULATION

This chapter studies the following issues:

1. Background on natural environment in Viet area in Quang Ngai
2. Overview on history of land and formation of the Viet villages in Quang Ngai.
3. Some information about Viet population and its changes in Quang Ngai.

Chapter III: VILLAGE CULTURE IN QUANG NGAI

This chapter emphasizes four main issues:

1. Cultivative culture of village community in Quang Ngai.
2. Earn-living culture.
3. Culture of social norms.
4. Cognitive culture.

Chapter IV: RECOMMENDATIONS FOR BUILDING A CULTURAL VILLAGE IN QUANG NGAI

This chapter focuses on two main issues:

1. General perception of building a cultural village.
2. Strategy of building a cultural village in Quang Ngai.

According to the author, to build a cultural village is to set up a complete structure including infrastructure, economic basics, structure of social organisastion and relations, structure of cultural life. Generally, to build a cultural village is to achieve the following objectives:

1. Working out regulations of a cultural village.
2. Forming cultural families.
3. Building a structure of a cultural village such as common house, cultural house, sports grounds, village museum, and library.
4. Well holding village cultural activities such as art performances, sports competitions, festivals ...
5. Organising a highly developed economic life, culture and society having a green, clean and beautiful environment.

MỤC LỤC

	Trang
•Lời nói đầu	7
Chương I	17
VĂN HÓA LÀNG VÀ LÀNG VĂN HÓA - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	17
A/ Văn hóa làng	17
I - Khái niệm làng	17
II - Khái niệm văn hóa	25
III - Khái niệm văn hóa làng	32
IV - Nội dung văn hóa làng.	36
V - Mật tích cực và tiêu cực cơ bản của lối sống cư dân làng xã việt nam	44
B/ Làng văn hóa	54
I - Khái niệm "Làng văn hóa"	54
II - Mối quan hệ giữa văn hóa làng và làng văn hóa	60
III - Cấu trúc làng văn hóa	62
Chương II	79
LÀNG QUẢNG NGÃI - THIÊN NHIÊN LỊCH SỬ VÀ DÂN CƯ	79

I - Những vấn đề cơ bản về thiên nhiên	80
II - Những vấn đề cơ bản về lịch sử	88
III - Dân số và biến động dân số	105
Chương III	111
VĂN HÓA LÀNG QUẢNG NGÃI	111
I - Văn hóa sản xuất của cộng đồng dân cư làng Quảng Ngãi	117
II - Văn hóa đảm bảo đời sống của cộng đồng dân cư làng xã Quảng Ngãi	140
III - Văn hóa chuẩn mực xã hội	161
VI - Văn hóa nhận thức	173
Chương IV	212
HƯỚNG ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG LÀNG VĂN HÓA Ở QUẢNG NGÃI	212
I - Nhận thức chung về việc xây dựng làng văn hóa	212
II - Định hướng xây dựng làng văn hóa ở Quảng Ngãi	221
• <i>Kết luận</i>	241
• <i>Tài liệu tham khảo</i>	250
• <i>Project summary</i>	254
VILLAGE CULTURE AND CULTURAL VILLAGES IN QUANG NGAI	254

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DÂN

Biên tập: ÁI LINH

Trình bày bìa: QUỐC THẮNG

Sửa bản in: TÁC GIÁ

Số lượng in: 1.000 cuốn, khổ 13 x 19cm. In tại Xí nghiệp in chuyên dùng TT-Huế. 39 Bà Triệu, Huế. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 64/13/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 08-01-1999. Quyết định xuất bản số: 1733QĐ/XBTH. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-1999.

Thư viện tỉnh Quảng Ngãi



DCN.000879